

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

**NGUYỄN HUY LƯƠNG**

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO  
TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI  
HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN  
NĂM 2030**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

**HÀ NỘI - 2018**

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO    BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ**  
**VIỆN CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN**

**NGUYỄN HUY LƯƠNG**

**THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP NÂNG CAO  
TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI  
HÓA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN  
NĂM 2030**

*Chuyên ngành* : Kinh tế phát triển

*Mã số* : 62 31 01 05

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ**

*Người hướng dẫn khoa học*: PGS.TS Bùi Tất Thắng

**HÀ NỘI - 2018**

## **LỜI CAM ĐOAN**

*Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu nêu trong luận án là trung thực. Những kết luận khoa học của luận án chưa từng được ai công bố trong bất kỳ công trình nào khác.*

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Huy Lương**

## **LỜI CẢM ƠN**

Tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành nhất của tôi đối với PGS.TS. Bùi Tất Thắng đã tận tình giúp đỡ, hướng dẫn tôi trong suốt thời gian tôi nghiên cứu, thực hiện và hoàn thành luận án.

Tôi cũng xin chân thành cảm ơn các phòng, ban chức năng của Viện Chiến lược phát triển - Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã giúp đỡ tôi thực hiện luận án.

Tôi xin biết ơn chân thành gia đình, cơ quan, đồng nghiệp, bạn bè thân thiết trong và ngoài cơ quan đã luôn động viên, giúp đỡ tôi trong quá trình nghiên cứu thực hiện luận án.

**TÁC GIẢ LUẬN ÁN**

**Nguyễn Huy Lương**

## MỤC LỤC

	Trang
<b>MỞ ĐẦU</b>	1
<b><i>Chương 1: TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA</i></b>	5
<b>1.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thế giới</b>	5
1.1.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa	5
1.1.2. Các nghiên cứu về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	7
<b>1.2. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước</b>	9
1.2.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước	9
1.2.2. Các công trình nghiên cứu về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước	13
<b>1.3. Những vấn đề nghiên cứu và cách tiếp cận trong luận án</b>	24
1.3.1. Những vấn đề nghiên cứu trong luận án	24
1.3.2. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu	26
<b><i>Chương 2: CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRÊN ĐỊA BÀN MỘT TỈNH</i></b>	28
<b>2.1. Một số khái niệm liên quan</b>	28
2.1.1. Khái niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa	28
2.1.2. Khái niệm về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xếp hạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với cấp tỉnh	32
2.1.3. Khái niệm tỉnh công nghiệp, nước công nghiệp	34
<b>2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một tỉnh</b>	35
2.2.1. Tác động ảnh hưởng của thế giới, khu vực và hội nhập	35

2.2.2.	Tác động của các nhân tố trong nước	36
<b>2.3.</b>	<b>Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một tỉnh</b>	<b>38</b>
2.3.1.	Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nền kinh tế	38
2.3.2.	Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một tỉnh	47
2.3.3.	Phương pháp xác định trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một tỉnh	55
<b>2.4.</b>	<b>Kinh nghiệm của các tỉnh trong nước về nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa</b>	<b>62</b>
2.4.1.	Kinh nghiệm của thành phố Hà Nội	62
2.4.2.	Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh	63
2.4.3.	Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh	65
2.4.4.	Kinh nghiệm của tỉnh Long An	68
2.4.5.	Bài học kinh nghiệm từ các tỉnh, thành phố để tỉnh Phú Thọ có thể tham khảo, học tập đẩy mạnh, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa	71
	<b>Chương 3: THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH PHÚ THỌ</b>	<b>74</b>
<b>3.1.</b>	<b>Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế - xã hội</b>	<b>74</b>
3.1.1.	Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên	74
3.1.2.	Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015	79
<b>3.2.</b>	<b>Thực trạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ</b>	<b>85</b>
3.2.1.	Những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015	85
3.2.2.	Thực trạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ	89

<b>3.3.</b>	<b>Kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong việc nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2015</b>	101
3.3.1.	Kết quả	101
3.3.2.	Hạn chế	102
3.3.3.	Nguyên nhân của những hạn chế giai đoạn 2010 - 2015	103
	<b>Chương 4: MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030</b>	106
<b>4.1.</b>	<b>Bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời gian tới</b>	106
4.1.1.	Tình hình thế giới	106
4.1.2.	Tình hình trong nước	111
<b>4.2.</b>	<b>Quan điểm, mục tiêu và một số giải pháp chủ yếu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030</b>	114
4.2.1.	Quan điểm, mục tiêu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030	114
4.2.2.	Một số giải pháp chủ yếu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 và kiến nghị	116
	<b>KẾT LUẬN</b>	128
	<b>DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN</b>	132
	<b>DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO</b>	133
	<b>PHỤ LỤC</b>	

**DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT**

CNH	: Công nghiệp hóa
CNHD	: Công nghiệp hiện đại
CN-XD	: Công nghiệp - Xây dựng
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước
GRDP	: Tổng sản phẩm trong tỉnh
GTTT (VA)	: Giá trị tăng thêm
HDI	: Chỉ số phát triển con người
HDH	: Hiện đại hóa
KCN	: Khu công nghiệp
KCX	: Khu chế xuất
KHCN	: Khoa học - công nghệ
KTXH	: Kinh tế - xã hội
NQĐH XVII	: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII (nhiệm kỳ 2010 - 2015)
NQĐH XVIII	: Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015 - 2020)
UBND	: Ủy ban nhân dân
USD	: Đô la Mỹ



## DANH MỤC CÁC BẢNG

<b>Số hiệu bảng</b>	<b>Tên bảng</b>	<b>Trang</b>
1.1	Bộ tiêu chí nước CNH do H.Chenery đề xuất	8
1.2	Bộ tiêu chí nước CNH do A. Inkeles đề xuất	8
1.3	Bộ tiêu chí do Trương Văn Đoàn đề xuất	14
1.4	Bộ tiêu chí do Đỗ Quốc Sam đề xuất	15
1.5	Bộ tiêu chí do Cao Việt Sinh đề xuất	16
1.6	Bộ tiêu chí do Lưu Bích Hồ đề xuất	17
1.7	Bộ tiêu chí do Nguyễn Kế Tuấn đề xuất	18
1.8	Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp của tỉnh Hải Dương	19
1.9	Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh	20
1.10	Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ của tỉnh Thái Nguyên	21
1.11	Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ do Bộ Công thương đề xuất	22
2.1	Bộ tiêu chí nước CNHĐ do Nguyễn Kế Tuấn đề xuất	45
2.2	Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030	52
2.3	Các trọng số cấp 3 (Ti)	56
2.4	Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về kinh tế	57
2.5	Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về xã hội	58
2.6	Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về môi trường	58
3.1	Tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015 (giá so sánh năm 2010)	80
3.2	Cơ cấu kinh tế theo VA của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015 (theo giá hiện hành)	81
3.3	Kim ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2015	82
3.4	Thu, chi ngân sách của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015	83
3.5	Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2010	89
3.6	Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2015	90

3.7	Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Phú Thọ đến cuối năm 2010	91
3.8	Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Phú Thọ đến cuối năm 2010	91
3.9	Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Phú Thọ đến cuối năm 2010	92
3.10	Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Phú Thọ đến cuối năm 2015	92
3.11	Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Phú Thọ đến cuối năm 2015	93
3.12	Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Phú Thọ đến 2015	93
3.13	Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010	94
3.14	Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2015	95
3.15	Điểm của nhóm tiêu chí về kinh tế của Vĩnh Phúc năm 2010	95
3.16	Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Vĩnh Phúc năm 2010	96
3.17	Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Vĩnh Phúc năm 2010	96
3.18	Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Vĩnh Phúc năm 2015	96
3.19	Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Vĩnh Phúc năm 2015	97
3.20	Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Vĩnh Phúc 2015	97
3.21	Trình độ CNH, HĐH đến cuối năm 2010 và cuối năm 2015 của hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc	98
3.22	Trình độ CNH, HĐH đến năm 2015 của các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ theo phương pháp tính điểm trực tiếp	100

## MỞ ĐẦU

### 1. Sự cần thiết của đề tài luận án

Công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH) là một giai đoạn phải trải qua của hầu hết các quốc gia trên thế giới, nhất là đối với các nước đang phát triển. Đối với nước ta, từ một nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, muốn tiến lên chủ nghĩa xã hội, nhất thiết phải trải qua CNH, HĐH. CNH, HĐH giúp phát triển lực lượng sản xuất, làm thay đổi căn bản công nghệ sản xuất, tăng năng suất lao động. Đây là thời kỳ tạo tiền đề vật chất để không ngừng tích lũy, tăng cường tiềm lực kinh tế, tạo điều kiện cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, đủ sức tham gia một cách có hiệu quả vào sự phân công và hợp tác quốc tế.

Từ Đại hội VIII (1996) đến hết nhiệm kỳ Đại hội XI (2015) dài 20 năm, Đảng ta khẳng định đến năm 2020 cơ bản hoàn thành sự nghiệp CNH và nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Nhưng đến Đại hội XII (2016) thì nhận thấy rằng, ở thời điểm 2020, nước ta chưa cơ bản trở thành một nước công nghiệp được, nên đã thay bằng mục tiêu: "phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại".

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XI và Đại hội XII của Đảng, Đại hội Đảng bộ nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là *tỉnh*) nhiệm kỳ 2010 - 2015 và 2015 - 2020 cũng đã đề ra mục tiêu phấn đấu để sớm hoặc đến năm 2020, sau năm 2020, đến năm 2030 xây dựng tỉnh, thành phố mình *trở thành hoặc cơ bản trở thành tỉnh, thành phố công nghiệp theo hướng hiện đại* (sau đây viết gọn là CNHĐ).

Đối với tỉnh Phú Thọ, Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII (2010 - 2015) đã đề ra mục tiêu xây dựng Phú Thọ "*đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp*". Đến Đại hội lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020), Đảng bộ tỉnh Phú Thọ tiếp tục đề ra mục tiêu "*phấn đấu xây*

*dựng tỉnh Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ".* Vậy thế nào là tỉnh/nước CNHĐ? Chuẩn của tỉnh CNHĐ gồm những tiêu chí nào? Sử dụng phương pháp nào để đánh giá, so sánh biết được trình độ CNH, HĐH (trình độ phát triển) của một tỉnh so với các tỉnh khác tại cùng thời điểm? Biết được trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại những thời điểm khác nhau? Trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước được hiểu như thế nào? Nâng cao trình độ CNH, HĐH được hiểu như thế nào? Đó là những vấn đề mà đề tài ***Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030*** tập trung nghiên cứu làm rõ nhằm không những giúp cho Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Thọ, mà còn giúp cho các tỉnh có đề ra mục tiêu phát triển thành tỉnh CNHĐ tham khảo, áp dụng để đánh giá tình hình, kết quả thực hiện mục tiêu đó hàng năm hoặc trong một thời kỳ nhất định của địa phương mình, từ đó kịp thời đề ra giải pháp phù hợp, khai thác các tiềm năng, lợi thế, tận dụng cơ hội, vượt qua khó khăn, thách thức, nhằm xây dựng tỉnh sớm đạt được chuẩn của tỉnh CNHĐ. Đồng thời đề tài còn đóng góp bổ sung lý luận về tỉnh CNHĐ mà hiện nay còn chưa có nhiều nghiên cứu.

## **2. Mục tiêu của luận án**

### **2.1. Mục tiêu chung**

Đánh giá thực trạng và đề xuất các giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

### **2.2. Mục tiêu cụ thể**

- Về lý luận: Làm rõ những cơ sở khoa học về tỉnh CNHĐ, trình độ CNH, HĐH ở một tỉnh; đề xuất bộ tiêu chí (chuẩn) tỉnh CNHĐ, phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh.

- Về thực tiễn: Vận dụng những lý luận đã nghiên cứu để phân tích, đánh giá hiện trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ, có so sánh với tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ; đề xuất quan điểm,

mục tiêu, các giải pháp chủ yếu để nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

### **3. Phương pháp nghiên cứu**

Tác giả sử dụng các phương pháp nghiên cứu chính sau:

- Phương pháp phân tích hệ thống: theo đó trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ được nghiên cứu với tư cách Phú Thọ là một hệ thống được hình thành từ nhiều yếu tố, hệ thống con có quan hệ tương tác qua lại lẫn nhau. Đồng thời bản thân tỉnh Phú Thọ cũng là một hệ thống con của những hệ thống lớn hơn (vùng, cả nước). Sự phát triển của nền kinh tế cả nước, của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ sẽ tác động đến quá trình phát triển của nền kinh tế tỉnh Phú Thọ và ngược lại.

- Phương pháp phân tích thống kê: được luận án sử dụng để phân tích, lượng hóa kết quả của các hoạt động kinh tế - xã hội (KTXH), nhất là làm rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ.

- Phương pháp chuyên gia: được sử dụng để khảo sát lấy ý kiến các nhà chuyên môn, nhà quản lý nhằm giúp tác giả tham khảo, đề xuất các trọng số tương ứng với từng tiêu chí, nhóm tiêu chí.

- Phương pháp so sánh: được áp dụng để so sánh trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ tại các thời điểm khác nhau, và với các tỉnh khác tại cùng thời điểm nhằm làm rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ.

- Phương pháp lập biểu số liệu thống kê: để thể hiện các ý tưởng trong phân tích và minh họa (lượng hóa) các kết quả nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ và một số tỉnh liên quan.

Ngoài ra, trong quá trình nghiên cứu, tác giả còn sử dụng một số phương pháp khác như: phương pháp diễn giải, phương pháp quy nạp,...

### **4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu**

#### **4.1. Đối tượng nghiên cứu**

Là trình độ CNH, HĐH của một tỉnh (Phú Thọ).

#### **4.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Phạm vi về không gian: Luận án tập trung nghiên cứu về trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có so sánh với một số tỉnh.

- Phạm vi về thời gian: Luận án nghiên cứu quá trình CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ, trong đó tập trung nghiên cứu từ năm 2008 đến năm 2015.

#### **5. Những đóng góp mới của luận án**

1) Xây dựng bộ tiêu chí của tỉnh CNHĐ đến năm 2030;

2) Xây dựng phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

3) Công bố các bảng số liệu phản ánh trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ năm 2010 và 2015;

4) Đề xuất quan điểm, mục tiêu, các giải pháp chủ yếu nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030;

5) Bổ sung lý luận về tỉnh/nước CNHĐ: nêu khái niệm, cách hiểu về tỉnh/nước CNHĐ; trình độ CNH, HĐH; nâng cao trình độ CNH, HĐH.

#### **6. Cấu trúc của luận án**

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, nội dung của luận án gồm bốn chương:

*Chương 1:* Tổng quan tình hình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

*Chương 2:* Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn một tỉnh.

*Chương 3:* Thực trạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ.

*Chương 4:* Quan điểm, mục tiêu và một số giải pháp chủ yếu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

**Chương 1**  
**TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU**  
**VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**  
**VÀ TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**

**1.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thế giới**

**1.1.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

Cho đến nay trên thế giới đã có nhiều công trình nghiên cứu về CNH, HĐH. Sau đây tác giả xin nêu một số công trình tiêu biểu.

Dong Fureng trong cuốn *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn Trung Quốc* [178] đã hướng vào phân tích kinh nghiệm lịch sử của Trung Quốc về CNH trong thời gian gần đây. Từ nhận thức vai trò của nông thôn trong quá trình HĐH đất nước, tác giả đã tập trung phân tích thực trạng HĐH nông thôn và chỉ ra rằng, có nhiều vùng nông thôn của Trung Quốc vẫn gặp phải những vấn đề KTXH tương tự các nước đang phát triển khác như: dân số nông thôn đông, năng suất lao động thấp, lực lượng lao động dồi dào nhưng đội ngũ lao động có tri thức trong nông thôn còn mỏng, sản xuất phân tán, manh mún, thiết bị về công nghệ chế biến lạc hậu. Để hạn chế và khắc phục tình trạng này, tác giả đã chỉ ra con đường phát triển nông thôn trong chiến lược của Trung Quốc và đề xuất các giải pháp cụ thể. Theo tác giả, muốn thành công trong CNH đất nước, Trung Quốc không thể không kết hợp giữa CNH thành thị và CNH nông thôn. Phải xác định rõ mô hình phát triển công nghiệp nông thôn, xác định rõ vai trò kinh doanh của hộ gia đình trong việc khai thác, phát huy các nguồn lực, trong đó có nguồn lực lao động đang còn dư thừa ở nông thôn. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng đa dạng hóa, CNH phải được tiến hành theo "hai quỹ đạo": thành thị và nông thôn; lấy CNH thành thị để thúc đẩy CNH nông thôn.

K.S. Jomo [179] bàn về một số vấn đề CNH ở khu vực các nước Đông Nam Á bao gồm Singapore, Malaysia, Thái Lan và Indonesia. Và đặc biệt chú ý phân tích, đánh giá sự thành công của khu vực này làm bài học kinh nghiệm cho các nước. Trong đó, chỉ rõ việc CNH ở các nước Đông Nam Á là cần thiết, nhưng nó lại tùy thuộc vào điều kiện địa lý, nguồn tài nguyên, lợi thế của các nước mà tiến hành CNH có thể khác nhau. Trước những năm 70 của thế kỷ XX, các nước này áp dụng mô hình CNH thay thế nhập khẩu nhưng sau đó chuyển sang CNH hướng vào xuất khẩu đã thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Qua phân tích, tác giả còn khẳng định để CNH nhanh, ngoài việc sử dụng các nguồn nội lực, cần có những "cú huych" từ bên ngoài như đầu tư nước ngoài, hỗ trợ của hệ thống tài chính. Tác giả còn đặt câu hỏi và tự trả lời CNH như vậy có bền vững không, nếu chỉ phụ thuộc vào khai thác thiên nhiên, xây dựng nhà máy, khu công nghiệp (KCN)... mà không bảo vệ môi trường?

Kazushi Ohkawa [49] đã giới thiệu kinh nghiệm 100 năm CNH của đất nước "mặt trời mọc" với những bài học mang tính phổ quát, có thể học hỏi vận dụng được đối với những nước đi sau nhằm rút ngắn thời gian tiến hành CNH. Qua cách tiếp cận về công nghiệp và thương mại trong phân chia giai đoạn, cách thức phát triển dựa trên sự kết hợp truyền thống với hiện đại, các nhân tố kinh tế, công nghệ, xã hội, văn hóa..., tác giả cho rằng đây chính là các yếu tố quyết định quá trình CNH rút ngắn. Trong công trình nghiên cứu này với 8 chương được chia làm hai phần: Phần I, tác giả chỉ rõ mối liên hệ thực tế giữa cơ cấu thương mại và cơ cấu công nghiệp, xác định các sản phẩm công nghiệp nào đem xuất khẩu, nhập khẩu qua từng giai đoạn (5 giai đoạn). Và khẳng định phải coi trọng tiến bộ kỹ thuật trong phát triển các ngành công nghiệp gia tăng sức cạnh tranh quốc tế. Cùng với sự đóng góp không nhỏ của các doanh nghiệp vừa và nhỏ trên thị trường, cả vai trò của chính phủ trong việc thúc đẩy sự khởi đầu những ngành công nghiệp mang tính chiến lược. Phần II, qua việc phân tích các chính sách công nghiệp, phân tích, dự báo các



số liệu về vốn đầu tư nguồn lực con người, thực hiện chuyển giao công nghệ...tác giả cho thấy ảnh hưởng của các nhân tố này đối với việc phát triển công nghiệp theo hướng xuất khẩu của Nhật Bản. Cuốn sách không chỉ nêu những thành công mà còn đánh giá cả những thất bại trong CNH hướng vào xuất khẩu của Nhật Bản để làm bài học cho các các nước đi sau nếu áp dụng mô hình CNH hướng về xuất khẩu.

Medhi Krongkaew [180] đã cung cấp cái nhìn tổng quan, toàn diện về CNH gần đây của Thái Lan, một trong các nền kinh tế năng động nhất khu vực ASEAN. Tác giả chú ý phân tích vai trò của công nghiệp, nông nghiệp, xuất khẩu, đầu tư trực tiếp nước ngoài và phát triển du lịch, coi các ngành kinh tế này như động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Thái Lan. Bên cạnh đó, tác giả cũng phân tích tác động của các chính sách về tài chính, chính sách tiền tệ, chính sách đô thị hóa, chính sách phúc lợi hộ gia đình đối với CNH ở Thái Lan. Với các chính sách thúc đẩy CNH của chính phủ Thái Lan đã làm thay đổi bộ mặt nền kinh tế và tác động lớn đến nền chính trị, các giá trị xã hội, môi trường, giáo dục, y tế, khoa học - công nghệ (KH-CN). Tác giả còn khẳng định trong tương lai không xa Thái Lan là một nước công nghiệp mới ở châu Á.

### ***1.1.2. Các nghiên cứu về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa***

Trong các nghiên cứu về nước công nghiệp theo hướng hiện đại (đánh giá mức độ hoàn thành CNH, HĐH) đã có nhiều nghiên cứu của các tác giả ngoài nước đề xuất hệ tiêu chí định lượng đánh giá trình độ phát triển CNH, HĐH của nền kinh tế của một nước, một vùng lãnh thổ bằng các bộ tiêu chí.

Nguyễn Kế Tuấn và nhóm tác giả cuốn *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa* [87] đã nêu một số nghiên cứu điển hình, dưới đây xin nêu một số nghiên cứu:

Bộ chỉ tiêu phản ánh trình độ CNH do Giáo sư Mỹ H. Chenery [87], đề xuất cuối những năm 1980 được coi là những tiêu chí công nghiệp hóa tối thiểu (gồm 5 tiêu chí) để áp dụng cho loại CNH cổ điển (Bảng 1.1).

**Bảng 1.1. Bộ tiêu chí nước CNH do H.Chenery đề xuất**

Chỉ tiêu cơ bản	Tiền CNH	Khởi đầu CNH	Phát triển CNH	Hoàn thiện CNH	Hậu CNH
GDP/người: - USD 1964 - USD 2004	100-200 720 - 440	200-400 1.440-2.880	400-800 2.880-5.760	800-1.550 5.760-10.080	- -
Cơ cấu ngành	A > I	A > 20% A < I	A < 20% I > S	A < 10% I > S	A < 10% I < S
Tỷ trọng công nghiệp chế tác	< 20%	20 - 40%	40 - 50%	50 - 60%	> 60%
Lao động nông nghiệp	> 60%	45 - 60%	30 - 45%	10 - 30%	< 10%
Đô thị hóa	< 30%	30 - 50%	50 - 60%	60 - 75%	> 75%

Nguồn: [87]

Bộ chỉ tiêu CNH do H.Chenery đề xuất có ưu điểm là phân ra các thời kỳ trong tiến trình CNH của một nước; tuy nhiên bộ chỉ tiêu này mới chỉ tập trung về các chỉ tiêu kinh tế, chưa có các chỉ tiêu về xã hội và môi trường.

Bộ tiêu chí nước CNH do nhà xã hội học người Mỹ A. Inkeles đưa ra (gồm 11 tiêu chí) cũng được xây dựng vào những năm 1980 (Bảng 1.2).

**Bảng 1.2. Bộ tiêu chí nước CNH do A. Inkeles đề xuất**

Chỉ tiêu cơ bản	Chuẩn CNH	Tham khảo với Mỹ
GDP/người (USD)	> 3.000	3.243 (1965)
Nông nghiệp/GDP (%)	12 - 15	11 (1929)
Dịch vụ/GDP (%)	> 45	48 (1929)
Lao động phi nông nghiệp	> 75	79 (1929)
Tỷ lệ biết chữ (%)	> 80	...
Tỷ lệ sinh viên đại học (%)	1	1,3 (1960)
Bác sĩ/1.000 dân (bác sĩ)	< 1	1 (1960)
Tuổi thọ trung bình (năm)	> 70	70 (1960)
Tăng dân số (%)	< 1	1 (1965)
Tử vong sơ sinh (‰)	< 3	2,6 (1960)
Đô thị hóa (%)	50	66 (1969)

Nguồn [87]

Bộ chỉ tiêu nước CNH do A. Inkeles đưa ra ngoài các tiêu chí về kinh tế, còn có một số chỉ tiêu về văn hóa xã hội, phù hợp hơn với CNH theo nghĩa rộng. Tuy nhiên bộ tiêu chí này chưa đưa ra các chỉ tiêu về bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái.

## **1.2. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước**

### ***1.2.1. Các công trình nghiên cứu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước***

Đến nay đã có nhiều công trình của các tác giả trong nước nghiên cứu về CNH, HĐH. Sau đây là các công trình tiêu biểu.

Trần Thị Chúc trong cuốn *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thực trạng và giải pháp* [5] đã tập hợp những bài viết của nhiều tác giả tiếp cận dưới các góc độ khác nhau về quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam: văn hóa, triết học, kinh tế... Các bài viết đều nhấn mạnh CNH, HĐH ở nước ta cần áp dụng công nghệ mới, tiên tiến để rút ngắn so với các nước đi trước, trong đó nguồn lực quan trọng nhất đó là con người, nguồn lực của mọi nguồn lực được đặt vào vị trí trung tâm của chiến lược phát triển. Các tác giả còn chỉ ra sự cần thiết và nội dung, vai trò CNH, HĐH trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của KHCN trên thế giới. Đưa ra các giải pháp quan trọng thúc đẩy quá trình này đặc biệt trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế để xây dựng đất nước ta ngày càng hiện đại.

Đỗ Hoài Nam trong cuốn *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam* [56] đã luận giải một số vấn đề lý thuyết cơ bản và kinh nghiệm thế giới về chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển ngành trọng điểm mũi nhọn trong thời kỳ CNH. Theo tác giả, đánh giá mức độ thành công của quá trình CNH của một quốc gia, người ta coi chuyển dịch cơ cấu ngành là một trong những chỉ tiêu đánh giá mức độ thành công. Theo tính quy luật chung, CNH cũng là quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành trong đó tỷ trọng của nông nghiệp ngày càng giảm xuống, tương

ứng với mức tăng lên của hai ngành công nghiệp và dịch vụ. Tuy nhiên, do mỗi nước có cách tiếp cận khác nhau về mô hình và chiến lược CNH, nên tiến trình thay đổi cơ cấu ngành kinh tế có sự khác nhau. Tác giả đã phân tích thực trạng cơ cấu của nền kinh tế Việt Nam, qua đó định dạng cơ cấu ngành, lựa chọn ngành trọng điểm trong những năm kế tiếp. Việc lựa chọn cơ cấu kinh tế phải phù hợp với tương quan giữa các nguồn lực phát triển và mục tiêu tăng trưởng nghĩa là ưu tiên phát triển một số ngành nhất định ở những mức độ xác định trong từng giai đoạn cụ thể. Để có cơ cấu kinh tế phù hợp tác giả cũng đã đề xuất các biện pháp kinh tế chủ yếu: huy động vốn, khuyến khích sự phát triển khu vực tư nhân, các khuyến khích về tài chính, thuế quan... Tác giả còn đề xuất giải pháp phát triển tối ưu các khu chế xuất (KCX), KCN tập trung, khu công nghệ cao, nhằm thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển ngành trọng điểm, mũi nhọn.

Cuốn sách *Công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở Việt Nam và các nước trong khu vực* do Phạm Khiêm Ích và Nguyễn Đình Phan chủ biên [48] tập hợp nhiều bài nghiên cứu về CNH và kinh nghiệm của các nước trong khu vực. Các tác giả đều khẳng định CNH là phương hướng chủ đạo để phát triển đất nước dù cho hoàn cảnh, điều kiện quốc tế, trình độ phát triển của nền kinh tế nước ta khác nhiều so với năm 1960, năm mà Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng đề ra đường lối CNH. Trong phần kinh nghiệm nước ngoài, dựa vào kinh nghiệm CNH của Nhật, Thái Lan, Hàn Quốc... các tác giả chỉ rõ dù các nước này CNH vào những thời điểm khác nhau, nhịp độ không giống nhau nhưng CNH là con đường phát triển chung của các nước trên thế giới.

Lê Bàn Thạch và Trần Thị Tri trong cuốn *Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam* [74] đã nêu lên đặc điểm, bước đi, thành tựu, bài học của các nước Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông trong quá trình thực hiện CNH và việc vận dụng kinh nghiệm của các nước này trong chiến lược phát triển CNH, HĐH ở Việt Nam.

Tác giả Phạm Thái Quốc trong cuốn *Trung Quốc quá trình công nghiệp hóa trong 20 năm cuối thế kỷ XX* [67] đã nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn về CNH ở Trung Quốc, thực trạng CNH ở Trung Quốc từ năm 1979 đến nay chỉ ra một số kết quả bước đầu, những tồn tại và hướng giải quyết. Qua đó, khẳng định việc xem xét, nghiên cứu kinh nghiệm của các nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về kinh tế, văn hóa, địa lý..., đạt được những thành công đáng kể trong quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường và thực hiện CNH, HĐH như Trung Quốc là rất bổ ích và có ý nghĩa thiết thực. Tác giả cho rằng để có được thành công cần có những bước đi thận trọng và vững chắc, nắm chắc thời cơ để có những đối sách phù hợp. Nhất là ngoài việc khéo léo dựa vào các nguồn lực bên ngoài để phát triển kinh tế khi mở cửa, thì phải biết lợi dụng, khai thác tổng hợp các yếu tố địa lý và dân tộc. Hơn nữa trong giai đoạn đầu, cần khuyến khích phát triển nhanh các ngành công nghiệp chế biến có khả năng cạnh tranh cao, tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất cho xuất khẩu. Đây là kinh nghiệm dành cho các nước đi lên từ nông nghiệp và có điều kiện phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động...

Trần Đình Thiên trong cuốn *Công nghiệp hóa ở Việt Nam - Phác thảo và lộ trình* đã đưa ra khái niệm CNH "là quá trình cải biến nền kinh tế nông nghiệp dựa trên nền tảng kỹ thuật thủ công, mang tính hiện vật, tự cung - tự cấp thành nền kinh tế công nghiệp - thị trường" [79]. Tác giả còn chỉ ra trong xu hướng toàn cầu hóa kinh tế, để vượt qua tình trạng chậm phát triển, CNH ở Việt Nam không thể thực hiện tuần tự như các nước đi trước mà phải thực hiện đồng thời hai nhiệm vụ: chuyển nền kinh tế nông nghiệp sang công nghiệp hiện đại; phát triển kinh tế thị trường tham gia vào quá trình toàn cầu hóa.

Phạm Thái Quốc và Hoàng Văn Hiến trong cuốn *Quá trình phát triển kinh tế - xã hội của Hàn Quốc (1961-1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam* [68] đã nghiên cứu quá trình phát triển KTXH của Hàn Quốc từ năm 1961 đến 1993; đưa ra hai mô hình chiến lược (hướng nội và hướng ngoại), cơ cấu, cơ chế, chính sách, biện pháp... mà Hàn Quốc đã thực hiện trong quá trình CNH, HĐH.

Các tác giả chỉ ra những thành tựu tiêu biểu về KTXH và những hạn chế của Hàn Quốc trong hơn ba thập niên CNH, HĐH đất nước. Xác định các điều kiện, yếu tố bên trong, bên ngoài tác động đến quá trình phát triển KTXH trong giai đoạn này; rút ra những đặc điểm, quy luật phát triển chung, những kinh nghiệm phát triển (cả thành công và không thành công) của quốc gia này. Trong chừng mực nhất định, có thể tham khảo, vận dụng trong sự nghiệp CNH, HĐH của Việt Nam hiện nay trên khía cạnh gắn kết tăng trưởng kinh tế với công bằng xã hội.

Trong cuốn *Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam* [75], ở *chương 1* tác giả đã tập trung làm rõ những vấn đề lý luận chung về CNH. Ở *chương 2* dựa trên các cách phân loại khác nhau tác giả đã phân tích các mô hình CNH trên thế giới từ đó chỉ ra những điểm hợp lý và bất hợp lý ở mỗi mô hình. Qua đó khẳng định CNH, HĐH ở mỗi giai đoạn, nội dung, bước đi và cách thức thực hiện đã có những đòi hỏi khác, và cũng không thể có một lời giải chung cho tất cả các quốc gia, mỗi nước đều có sự lựa chọn thích ứng với điều kiện cụ thể của mình. Tác giả cũng đã phác họa mô hình CNH được thực hiện tại Việt Nam qua hai thời kỳ trước và sau năm 1986, và chỉ rõ những bước chuyển lớn trong phát triển tư duy lý luận và thực tiễn của đảng qua 40 năm thực hiện CNH đất nước. *Chương 3* rút ra một số kinh nghiệm CNH ở một số nước trên thế giới như Nhật Bản, Trung Quốc, Hàn Quốc, Singapore... vận dụng vào chọn mô hình CNH ở Việt Nam trong điều kiện mới.

Phạm Ngọc Dũng trong cuốn *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay* [24] đã đề cập tới vai trò quan trọng của CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong quá trình CNH, HĐH đất nước, làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong phát triển bền vững. Tác giả đã phân tích thực trạng KTXH ở nông thôn nước ta cũng như nguyên nhân nảy sinh vấn đề KTXH bức xúc trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn hiện nay. Từ đó đưa ra các giải pháp hợp lý có tính thực tiễn cao nhằm thực hiện thắng lợi mục

tiêu tổng quát và lâu dài: xây dựng một nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa lớn, hiệu quả và bền vững, có năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh cao trên cơ sở ứng dụng các thành tựu KHCN tiên tiến, đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu; xây dựng nông thôn ngày càng giàu đẹp... có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất phù hợp, kết cấu hạ tầng KTXH phát triển ngày càng hiện đại.

Nguyễn Trọng Chuẩn trong bài *Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và sự phát triển bền vững* [4] cho rằng dưới góc nhìn lịch sử, sự đánh giá của Đảng về tính tất yếu, vị trí, vai trò của công cuộc CNH đất nước từ Đại hội III (1960) đến Đại hội XI (2011) là nhất quán và xuyên suốt. Chúng ta không thể sớm thoát khỏi tình trạng lạc hậu, kém phát triển nếu không tiến hành CNH theo hướng hiện đại và không từng bước chuyển sang nền kinh tế tri thức. Tuy nhiên để kinh tế phát triển bền vững, thực hiện thành công CNH, HĐH đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức phải kết hợp hài hòa, có hiệu quả ba mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường.

Đinh Thế Phong trong bài *Công nghệ: con đường duy nhất để công nghiệp hóa ở thế kỷ 21* [63] trên cơ sở luận giải ba đặc điểm chỉ sự khác biệt giữa công nghiệp hóa kinh điển và công nghiệp hóa thế kỷ 21 đã khẳng định: nếu không nghiên cứu, phát hiện quy luật và tìm cách hợp lý để "lách", nghiên cứu các "đứt đoạn" hay còn gọi là các cửa sổ trong sự tiến hóa của công nghệ thì không thể CNH thành công.

### ***1.2.2. Các công trình nghiên cứu về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở trong nước***

Đến nay trong nước đã có nhiều tác giả nghiên cứu đề xuất các bộ tiêu chí đánh giá trình độ CNH, HĐH của cả nước, và có một số nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí đánh giá trình độ CNH, HĐH cho phạm vi một tỉnh.

#### ***1.2.2.1. Các nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một nước***

Nguyễn Kế Tuấn và nhóm tác giả cuốn chuyên khảo *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa* [87]

đã tập hợp khá đầy đủ các công trình nghiên cứu của các tác giả trong nước đề xuất hệ tiêu chí đánh giá trình độ CNH, HDH của Việt Nam, tiêu biểu như:

Tác giả Trương Văn Đoàn đề xuất các chỉ tiêu chủ yếu cho Việt Nam gồm 6 nội dung: 1- Lực lượng sản xuất đạt tới trình độ tương đối hiện đại; 2- Quan hệ sản xuất đạt trình độ tiên tiến; 3- Chất lượng đời sống vật chất và văn hóa tương đối cao, đi tới văn minh hiện đại; 4- Thực hiện xã hội công bằng, văn minh; 5- Chủ động hội nhập, liên kết kinh tế, giao lưu văn hóa với thế giới; 6- Bảo đảm vững chắc quốc phòng, an ninh. Một số chỉ tiêu định lượng trong các nội dung đó được thể hiện trong Bảng 1.3.

**Bảng 1.3. Bộ tiêu chí do Trương Văn Đoàn đề xuất**

Chỉ tiêu cơ bản	Mức tham khảo của NIE's	Đề xuất cho Việt Nam
GDP/người (USD)	> 3.000	1.700 - 2.500
Cơ cấu ngành kinh tế (%)		
- Công nghiệp và xây dựng	45 - 50	40 - 45
- Dịch vụ	40 - 50	45 - 50
- Nông nghiệp	< 10	< 10
Cơ cấu lao động (%)		
- Phi nông nghiệp	70 - 75	70 - 75
- Nông nghiệp	25	25
Tích lũy/GDP (%)	30	> 30
Đầu tư xã hội/GDP (%)	35	35 - 40
Đóng góp NSLĐ vào tăng GDP (%)	70	> 70
Tốc độ đổi mới công nghệ (%/năm)	15 - 20	15 - 20
Tỷ lệ lao động được đào tạo (%)	-	> 50
Số cán bộ KHKT/10.000 dân (người)	70	70
Đầu tư cho R&D/GDP (%)	4	> 4
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	50 - 60	50 - 60
Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	Tốp 50 của thế giới
Chênh lệch giàu nghèo (lần)	-	4 - 5
Tuổi thọ trung bình (năm)	-	70 - 72
Mức ăn (kcal/người/ngày)	3.200	3.200

*Nguồn: [87]*



Bộ chỉ tiêu do tác giả Trương Văn Đoàn đề xuất cho Việt Nam chủ yếu gồm các chỉ tiêu thống kê về KTXH. Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu này còn thiếu các chỉ tiêu về môi trường; một số chỉ tiêu có giá trị thấp không còn phù hợp với thực tế hiện nay (như: GDP bình quân đầu người từ 1.700 - 2.500 USD, tuổi thọ trung bình từ 70- 72 tuổi); một số chỉ tiêu không cần thiết (như: về cơ cấu kinh tế, lao động đã có tỷ trọng của ngành nông nghiệp thì không cần thiết có tỷ trọng của các ngành phi nông nghiệp; đã có chỉ tiêu "Tỷ lệ lao động được đào tạo" thì không cần có chỉ tiêu "Số cán bộ Khoa học kỹ thuật/10.000 dân"; đã có chỉ số HDI thì không cần có chỉ tiêu "Tuổi thọ trung bình").

Tác giả Đỗ Quốc Sam đề xuất bộ chỉ tiêu nước công nghiệp gồm 12 chỉ tiêu (Bảng 1.4).

**Bảng 1.4. Bộ tiêu chí do Đỗ Quốc Sam đề xuất**

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chuẩn CNH
GDP/người (USD)	USD	> 5.000
Tỷ trọng nông nghiệp/GDP	%	10
Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	< 30
Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50
Chênh lệch thu nhập nhóm 20% dân số cao/thấp nhất	Lần	4
Số bác sĩ/10.000 dân	Người	1
Chi phí khoa giáo/GDP	%	8
Sinh viên/10.000 dân	%	15
Sử dụng Internet/dân số	%	25
Tỷ lệ công nghệ cao trong hàng chế tác xuất khẩu	%	12
Sử dụng nước sạch/dân số	%	100
Độ phủ xanh rừng	%	42

*Nguồn: [87]*

Bộ chỉ tiêu nước CNH do tác giả Đỗ Quốc Sam đề xuất đã gồm các chỉ tiêu phản ánh toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường của cả nước. Tuy nhiên trong bộ chỉ tiêu còn có chỉ tiêu hàng năm khó thu thập được thông tin để tính toán như: Chi phí khoa giáo/GDP, tỷ lệ công nghệ cao trong hàng chế tác xuất khẩu.

Tác giả Cao Việt Sinh trong báo cáo chuyên đề "Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại" thực hiện theo yêu cầu của Hội đồng lý luận Trung ương (2014), cho rằng: Hệ thống tiêu chí được xây dựng với mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, trong đó đã đề xuất bộ tiêu chí gồm 15 tiêu chí về KTXH và môi trường (Bảng 1.5) dưới đây:

**Bảng 1.5. Bộ tiêu chí do Cao Việt Sinh đề xuất**

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Chuẩn CNH
<b>I</b>	<b>Về phát triển kinh tế</b>		
1	GDP bình quân đầu người theo giá thực tế	USD	$\geq 5.000$
2	Tỷ trọng nông nghiệp trong GDP	%	$\leq 10$
3	Tỷ lệ lao động nông nghiệp	%	20 - 30
4	Giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo trong GDP	%	20*
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	$> 50$
6	Điện sản xuất bình quân đầu người	KWh	3.000
<b>II</b>	<b>Về phát triển xã hội</b>		
7	Chỉ số phát triển con người		$\geq 0,7$
8	Tuổi thọ bình quân	năm	$\geq 73$
9	Chỉ số GINI		0,32 - 0,38
10	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	$\geq 10$
11	Lao động qua đào tạo nghề/Tổng lao động xã hội	%	$> 55$
12	Sử dụng Internet/dân số	%	$> 35$
<b>III</b>	<b>Về môi trường</b>		
13	Sử dụng nước sạch/dân số	%	100
14	Độ che phủ rừng	%	$\geq 42$
15	Giảm mức phát thải nhà kính bình quân năm	%	1,5 - 2

Nguồn: [87]

Bộ chỉ tiêu nước CNH do tác giả Cao Việt Sinh đề xuất gồm 15 chỉ tiêu chủ yếu phản ánh toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường của đất nước. Tuy nhiên trong bộ chỉ tiêu đã có chỉ số HDI thì không cần thiết đưa thêm vào chỉ tiêu "Tuổi thọ bình quân"; đề xuất chỉ tiêu "Tuổi thọ bình quân  $\geq 73$ " là thấp so với thực tế hiện nay.

Tác giả Lưu Bích Hồ đề xuất bộ chỉ tiêu nước công nghiệp theo hướng hiện đại (Bảng 1.6).

**Bảng 1.6. Bộ tiêu chí do Lưu Bích Hồ đề xuất**

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Số lượng
	<b>Về kinh tế</b>		
1	GDP bình quân đầu người PPP	USD	6.000 - 7.000
2	Cơ cấu ngành		
	- Công nghiệp và dịch vụ	%	85 - 90
	- Nông nghiệp	%	10 - 15
3	Giá trị sản phẩm công nghiệp công nghệ cao/GDP	%	45 - 50
4	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/Lao động xã hội	%	30
5	Chỉ số kinh tế tri thức (KEI; thang điểm 10)	Điểm	6,0 - 7,0
6	Mức độ đô thị hóa	%	60
	<b>Về văn hóa - xã hội</b>		
7	Chỉ số phát triển con người (HDI; thang điểm 1,0)		> 0,7
8	Phổ cập trung học phổ thông, sau đó vào đại học, cao đẳng	%	> 60
9	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	> 60
10	Tuổi thọ bình quân	Năm	> 75
11	Sử dụng Internet/dân số	%	> 50
12	Hệ số GINI		< 0,3
13	Độ minh bạch, không tham nhũng		Tốp 20 thế giới
	<b>Về môi trường</b>		
14	Dân cư sử dụng nước sạch	%	100
15	Độ che phủ rừng	%	45
16	Xử lý chất thải		Hầu hết

Nguồn: [87]

Bộ chỉ tiêu nước công nghiệp theo hướng hiện đại do tác giả Lưu Bích Hồ đề xuất gồm hầu hết các chỉ tiêu chủ yếu, phản ánh toàn diện cả về kinh tế, xã hội và môi trường của cả nước. Tuy nhiên, trong bộ chỉ tiêu này đã có chỉ số HDI thì không cần đưa thêm vào chỉ tiêu "Tuổi thọ bình quân"; chỉ tiêu "Phổ cập trung học phổ thông, sau đó vào đại học, cao đẳng" và chỉ tiêu "Sử dụng Internet/dân số" thường phù hợp và được sử dụng trong việc xây dựng kế hoạch hàng năm.

Nguyễn Kế Tuấn và các tác giả đã đề xuất bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại gồm ba loại tiêu chí sau (Bảng 1.7):

**Bảng 1.7. Bộ tiêu chí do Nguyễn Kế Tuấn đề xuất**

TT	Tiêu chí	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I</b>	<b>Các tiêu chí kinh tế</b>		
1	Tổng thu nhập quốc dân bình quân đầu người (GNI/người)	USD	6.300-6.500
2	Cơ cấu ngành kinh tế so GDP		
	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	± 10
	CN-XD	%	40 - 45
	Dịch vụ	%	45 - 50
3	Cơ cấu lao động theo ngành kinh tế		
	Tỷ trọng lao động khu vực nông nghiệp	%	< 30
	Tỷ trọng lao động khu vực CN - XD	%	< 35
	Tỷ trọng lao động khu vực dịch vụ	%	> 35
4	Chỉ số kinh tế tri thức ( $0 \leq KEI \leq 10$ )	Điểm	> 7
<b>II</b>	<b>Các tiêu chí xã hội</b>		
5	Tỷ lệ đô thị hóa	%	> 50
6	Chỉ số phát triển con người ( $0 \leq HDI \leq 1$ )		> 7
7	Hệ số Gini ( $0 \leq GINI \leq 1$ )		0,3 - 0,4
<b>III</b>	<b>Tiêu chí môi trường</b>		
8	Chỉ số bền vững môi trường ( $0 \leq KEI \leq 100$ )	Điểm	> 55

Nguồn: [87]

Hệ chỉ tiêu do tác giả Nguyễn Kế Tuấn và nhóm nghiên cứu đề xuất gồm các chỉ tiêu có tính tổng hợp, khái quát cao và được rút gọn. Trong hệ chỉ tiêu này các tác giả đã đề xuất chọn chỉ tiêu "GNI bình quân đầu người" thay cho chỉ tiêu "GDP bình quân đầu người" nhằm phản ánh thực chất kết quả sản xuất do nguồn nhân lực trong nước tạo ra. Tuy nhiên bộ tiêu chí này vẫn còn có thể rút gọn hơn được bằng cách có thể bỏ bớt các chỉ tiêu của ngành nông nghiệp trong số các chỉ tiêu sử dụng để phản ánh cơ cấu GDP và cơ cấu lao động của cả nước.

#### 1.2.2.2. Các nghiên cứu trong nước về hệ tiêu chí đánh giá tình công nghiệp hiện đại

Đào Xuân Thế và nhóm nghiên cứu trong đề tài khoa học cấp tỉnh *Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu chủ yếu đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp* [78] đã đề xuất bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp cho tỉnh Hải Dương gồm 11 chỉ tiêu (Bảng 1.8) sau:

**Bảng 1.8. Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp của tỉnh Hải Dương**

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1	GDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	USD	$\geq 3.000$
2	Tỷ trọng nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GDP	%	$\leq 15,0$
3	Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP	"	$\geq 50,0$
4	Tỷ trọng dịch vụ trong GDP	"	$\geq 35,0$
5	Tỷ trọng công nghiệp chế biến và chế tạo trong GDP	"	$\geq 35,0$
6	Tỷ trọng lao động nông, lâm nghiệp và thủy sản trong tổng số lao động	"	$\leq 30,0$
7	Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động	"	$\geq 40,0$
8	Tỷ trọng lao động dịch vụ trong tổng số lao động	"	$\geq 30,0$
9	Hệ số Gini		$\leq 0,45$
10	Tỷ lệ dân số thành thị	%	$\geq 40,0$
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)		$\geq 0,820$

Nguồn: [78]

Đào Xuân Thế và nhóm tác giả đã đề xuất Bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp cho tỉnh Hải Dương là một trong những bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp đầu tiên được nghiên cứu, đề xuất cho cấp tỉnh ở nước ta. Bộ chỉ tiêu gồm hầu hết các chỉ tiêu thống kê chính thức, do đó có tính khả thi, thuận lợi và tiết kiệm được kinh phí, nhân lực khi áp dụng vào thực tiễn và phù hợp với năng lực thu thập, xử lý thông tin của cấp tỉnh.

Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu này có một số hạn chế sau:

- Thiếu các chỉ tiêu về môi trường;
- Thiếu chỉ tiêu phản ánh về kết quả CNH, HĐH nông thôn (kết quả xây dựng nông thôn mới);
- Có chỉ tiêu không cần thiết: đã có chỉ tiêu "Tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản trong tổng số lao động" thì không cần thiết phải có thêm chỉ tiêu "Tỷ trọng lao động công nghiệp và xây dựng trong tổng số lao động" và chỉ tiêu "Tỷ trọng lao động dịch vụ trong tổng số lao động";
- Giá trị chuẩn của chỉ tiêu "GRDP bình quân đầu người  $\geq 3.000$  USD" là thấp, không còn phù hợp với thực tế hiện nay;
- Chưa đưa ra phương pháp đánh giá tổng hợp kết quả đã đạt được đến một thời điểm nhất định (đạt bao nhiêu %) so với chuẩn CNH của tỉnh đã đề ra.

Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã phê duyệt Đề án "Nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chí tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm

2015" [90], trong đó đã đề xuất bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp cho Quảng Ninh gồm 18 chỉ tiêu sau:

**Bảng 1.9. Bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh**

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số lượng
<b>I. Nhóm các chỉ tiêu kinh tế</b>		
1. Tốc độ tăng GDP bình quân hàng năm	%	13
2. GDP bình quân đầu người theo giá HH	USD	3.000-3.050
3. Cơ cấu kinh tế:	%	100,00
- Dịch vụ	%	43 - 45
- Công nghiệp - Xây dựng	%	53 - 54
- Nông lâm thủy sản	%	4 - 5
4. Tỷ trọng hàng CNXX/Tổng kim ngạch xuất khẩu	%	80
5. Tỷ trọng VA/GO (tốc độ tăng GO/VA CN)	%	42 - 45
6. Tỷ trọng hàm lượng KHCN trong GTSXCN	%	45
<b>II. Nhóm các chỉ tiêu VH-XH và chất lượng cuộc sống</b>		
1. Tỷ lệ dân số đô thị so với tổng dân số	%	60
2. Tỷ lệ lao động nông nghiệp so với tổng số lao động	%	< 35
3. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo so với tổng số lao động	%	60 - 65
4. Tỷ trọng lao động có trình độ cao	%	> 10
5. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới	%	< 5
6. Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu ứng dụng KHCN/GDP	%	2
7. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	0,828
8. Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo	%	20/80
9. Tỷ lệ bác sĩ trên 01 vạn dân	Bác sĩ	9,5
<b>III. Nhóm các tiêu chí về môi trường</b>		
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	45 - 50
2. Tỷ lệ chất thải rắn được xử lý, tái chế	%	90
3. Nước sinh hoạt bình quân đầu người	Lít/người/ngày	100 - 120

Nguồn: [90]

Bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh gồm nhiều chỉ tiêu thống kê chính thức, cho phép phản ánh được khá toàn diện tình hình KTXH của tỉnh cả về KTXH và môi trường.

Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu này có một số hạn chế sau:

- Còn thiếu chỉ tiêu phản ánh về kết quả CNH, HĐH nông thôn (kết quả xây dựng nông thôn mới);
- Có chỉ tiêu không thực sự cần thiết như: đã có chỉ tiêu "Tỷ trọng về nông lâm thủy sản" thì không cần thiết phải có thêm chỉ tiêu "Tỷ trọng về công nghiệp và xây dựng" và chỉ tiêu "Tỷ trọng về dịch vụ";

- Chỉ tiêu "GDP bình quân đầu người từ 3.000 - 3.050 USD" là thấp, không còn phù hợp với thực tế hiện nay;

- Trong bộ chỉ tiêu này có chỉ tiêu thường chỉ để sử dụng để xây dựng kế hoạch phát triển KTXH hàng năm của tỉnh, như: Tốc độ tăng GDP bình quân; Nước sinh hoạt bình quân đầu người.

- Cũng như bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp của tỉnh Hải Dương, bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp của tỉnh Quảng Ninh chưa nêu phương pháp xác định kết quả tổng hợp đã đạt được so với chuẩn CNH, HĐH của tỉnh.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên cũng đã có đề án *Hệ thống tiêu chí tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020* [91] trong đó đã xây dựng Hệ thống tiêu chí tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020 gồm 17 tiêu chí sau:

**Bảng 1.10. Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ của tỉnh Thái Nguyên**

a)	Nhóm tiêu chí, chỉ tiêu kinh tế (5 tiêu chí, chỉ tiêu)	Giá trị
	Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân (%/năm)	12,5
	GDP bình quân đầu người (USD/người) giá hiện hành	3.282
	Cơ cấu kinh tế(%/GDP)	
	- Dịch vụ (%)	38-39
	- Công nghiệp + Xây dựng (%)	46-47
	- Nông nghiệp (%)	<15
	Tỷ trọng hàng CN XK/ tổng kim ngạch xuất khẩu (%)	>90
	Tỷ trọng VA/GO (%)	42
b)	Nhóm tiêu chí, chỉ tiêu văn hóa - xã hội và chất lượng cuộc sống (9 tiêu chí, chỉ tiêu)	Giá trị
	Tỷ lệ dân đô thị (% so với tổng số dân)	<55
	Tỷ lệ lao động nông nghiệp/tổng số lao động (%)	<30
	Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo/tổng số lao động (%)	65-70
	Tỷ lệ lao động có trình độ cao/tổng số lao động (%)	15,5
	Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chuẩn mới) (% tổng số dân)	2,5
	Tỷ lệ đầu tư cho nghiên cứu và triển khai ứng dụng KHCN (%/GDP)	1,5-2
	Chỉ số phát triển con người (HDI) (Chỉ số)	0,866
	Chỉ số mức chênh lệch giàu nghèo (GINI) (Chỉ số)	0,25
	Tỉ lệ bác sĩ/ tổng số dân (người/10.000 dân)	12
c)	Nhóm tiêu chí, chỉ tiêu môi trường (3 tiêu chí, chỉ tiêu)	
	Tỷ lệ che phủ rừng (%)	50
	Tỷ trọng chất thải rắn công nghiệp được xử lý, tái chế (%)	<60
	Lượng nước sinh hoạt (lít/người/ngày đêm)	210

Nguồn: [91]

Bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp của tỉnh Thái Nguyên cũng gồm nhiều chỉ tiêu thống kê chính thức, cho phép phản ánh được khá toàn diện tình hình KTXH của tỉnh cả về KTXH và môi trường.

Tuy nhiên bộ tiêu chí này còn có một số hạn chế sau:

- Các tiêu chí: Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân; tỷ trọng hàng công nghiệp xuất khẩu thường được sử dụng để xây dựng kế hoạch hàng năm của các địa phương.

- Có một số tiêu chí hiện nay rất khó khăn thu thập thông tin để tính toán cho cấp tỉnh như: Tỷ lệ lao động có trình độ cao/tổng số lao động; tỷ trọng chất thải rắn công nghiệp được xử lý, tái chế.

- Tiêu chí lượng nước sinh hoạt bình quân một người một ngày đêm chỉ mới phản ánh mặt lượng, chưa phản ánh được chất lượng của nước sinh hoạt.

- Chỉ số HDI đạt 0,866 là quá cao, ngược lại chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người đạt 3.282 USD là thấp so với mức bình quân của mục tiêu do các tỉnh đề ra đến năm 2020.

Chỉ tiêu tỷ lệ dân số đô thị <55% là không phù hợp cho tỉnh công nghiệp.

Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh trong cuốn *Bắc Ninh 20 năm xây dựng và phát triển 1997-2016* [9] đã áp dụng bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại do Bộ Công thương đề xuất gồm 15 chỉ tiêu sau:

**Bảng 1.11. Bộ tiêu chí tỉnh CNHD do Bộ Công thương đề xuất**

Tên chỉ tiêu	ĐVT	Số lượng
1. GRDP bình quân đầu người	USD	≥ 3.500
2. Tỷ trọng nông lâm thủy sản trong GRDP	%	6,0
3. Tỷ trọng CN-XD trong GRDP	%	69,0
4. Tỷ trọng dịch vụ trong GRDP	%	25,0
5. Tỷ trọng ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao/toàn ngành công nghiệp	%	≥ 45
6. Tỷ trọng công nghiệp chế biến trong GRDP	%	35-40
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	≥ 60
8. Tỷ trọng lao động phi nông nghiệp	%	≥ 70
9. Tỷ lệ dân số thành thị (đô thị hóa)	%	≥ 40
10. Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập (Gini)		≤ 0,45
11. Chỉ số phát triển con người (HDI)		≥ 0,82
12. Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	≥ 98
13. Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	≥ 90
14. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100,0
15. Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn	%	100,0

Nguồn: [9]



Bộ chỉ tiêu tình công nghiệp theo hướng hiện đại do Bộ Công thương đề xuất gồm 15 chỉ tiêu phản ánh toàn diện cả về KTXH và môi trường trên địa bàn một tỉnh. Tuy nhiên, bộ chỉ tiêu này có một số hạn chế sau:

- Sử dụng các tiêu chí: Tỷ trọng nông lâm thủy sản trong GRDP; tỷ trọng CN-XD trong GRDP; tỷ trọng dịch vụ trong GRDP để phản ánh cơ cấu kinh tế của tỉnh vừa trùng, vừa rất khó xác định và vừa không ổn định; bởi vì hiện nay việc thu thập thông tin về thuế sản phẩm phục vụ tính toán đóng góp của từng ngành, nhóm ngành trong GRDP là rất khó khăn, mặt khác thuế sản phẩm (một yếu tố cấu thành GRDP) thường xuyên biến động tùy thuộc chính sách khuyến khích phát triển các ngành của Chính phủ, do đó cơ cấu kinh tế tính theo GRDP phản ánh thường không ổn định, không sát thực tế so với cơ cấu kinh tế tính theo giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn tỉnh.

- Trong bộ chỉ tiêu này có một số tiêu chí cấp tỉnh chưa có điều kiện, khả năng triển khai thu thập thông tin để tính toán, như: Tỷ trọng ngành công nghiệp sử dụng công nghệ cao/toàn ngành công nghiệp; tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn; tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn; tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn.

- Chỉ tiêu GRDP bình quân đầu người  $\geq 3.500$  USD thấp hơn bình quân mục tiêu do các tỉnh đề ra đến năm 2020; ngược lại, chỉ tiêu tỷ trọng nông lâm thủy sản trong GRDP đạt 6,0% là quá cao, có nhiều tỉnh rất khó đạt được.

- Bộ chỉ tiêu còn thiếu các chỉ tiêu phản ánh về: giảm nghèo; CNH, HĐH nông thôn; duy trì, bảo vệ, phát triển vốn rừng (yếu tố rất quan trọng trong bảo vệ môi trường sinh thái, nguồn sinh thủy phục vụ đời sống và sản xuất,...); thiếu chỉ tiêu về kết quả CNH, HĐH nông thôn (xây dựng nông thôn mới).

- Chưa nêu phương pháp xác định kết quả tổng hợp về CNH, HĐH của một tỉnh so với chuẩn đã đề ra; không so sánh (xếp hạng) được trình độ CNH, HĐH (trình độ phát triển) giữa các tỉnh tại cùng thời điểm.

### **1.3. Những vấn đề nghiên cứu và cách tiếp cận trong luận án**

#### ***1.3.1. Những vấn đề nghiên cứu trong luận án***

Các công trình nghiên cứu nêu trên đã tập trung vào nghiên cứu những vấn đề liên quan đến CNH, HĐH trên phạm vi một quốc gia, một tỉnh trong quốc gia. Những vấn đề được phân tích và đã làm rõ ở đây là: CNH trong điều kiện mới của cách mạng KHCCN là gì? CNH, HĐH chỉ thuần túy về mặt kinh tế hay CNH, HĐH cả về mặt xã hội? Vì sao một nước đang phát triển lại có thể thực hiện được con đường CNH rút ngắn? Để thực hiện thành công con đường đó cần phải làm gì? Vai trò của nhà nước trong CNH, HĐH? Một số tác động của CNH, HĐH về mặt KTXH cũng được một số tác giả bàn luận.

Riêng vấn đề trình độ CNH, HĐH đã được nhiều tác giả quan tâm nghiên cứu đề xuất các bộ tiêu chí để xác định trình độ CNH, HĐH của một nền kinh tế và con đường để hướng đến sự phát triển nền kinh tế đối với một quốc gia, kể cả quốc gia công nghiệp phát triển và quốc gia đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Các bộ tiêu chí đã đề xuất có một số điểm chung sau đây:

- Hầu hết các nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí nước công nghiệp, tỉnh công nghiệp đều sử dụng phương pháp số tương đối (số bình quân, số tỷ lệ) để đề xuất mức giá trị chuẩn của từng tiêu chí trong bộ tiêu chí nước (tỉnh) công nghiệp hiện đại.

- Đa số các bộ tiêu chí của nước công nghiệp, tỉnh công nghiệp đã đề xuất đều gồm các tiêu chí có tính tổng hợp cao và phân thành ba nhóm: nhóm gồm các tiêu chí về kinh tế, nhóm gồm các tiêu chí về xã hội và nhóm gồm các tiêu chí về môi trường.

- Giá trị một số tiêu chí (chuẩn) của nước công nghiệp thường xấp xỉ với giá trị tiêu chí cùng loại của tiêu chí tỉnh công nghiệp.

Tổng hợp các nghiên cứu về CNH, HĐH, trình độ CNH, HĐH như đã trình bày ở trên cho thấy các công trình nghiên cứu về trình độ CNH, HĐH của một tỉnh còn rất ít. Chỉ có một vài công trình nghiên cứu về vấn đề này

như: tác giả Đào Xuân Thế [78], UBND tỉnh Quảng Ninh [90], UBND tỉnh Thái Nguyên [91], Bộ Công thương [9]. Trên phạm vi cả nước, chưa có công trình nào nghiên cứu về trình độ CNH, HĐH gắn với xếp hạng trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh ở Việt Nam, nhất là thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ trong những năm gần đây, đó là vấn đề vẫn còn đang "bỏ ngỏ". Trên cơ sở kế thừa và tiếp thu những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước, việc bổ sung vào khoảng trống các vấn đề nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của CNH, HĐH, trình độ CNH, HĐH của một tỉnh gắn với xếp hạng trình độ phát triển này của các tỉnh, và cụ thể cho tỉnh Phú Thọ được luận án xác định là hướng phát triển tiếp theo.

Những nội dung còn trống khi nghiên cứu về CNH, HĐH trên địa bàn một tỉnh gắn với xếp hạng trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh cần tiếp tục nghiên cứu gồm:

***Về lý luận, luận án nghiên cứu các vấn đề:***

- 1) Luận chứng nêu cách hiểu, khái niệm tỉnh/nước CNHĐ; trình độ CNH, HĐH; Nâng cao trình độ CNH, HĐH.
- 2) Đề xuất bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030 ở Việt Nam.
- 3) Xây dựng, đề xuất phương pháp xác định trình độ CNH, HĐH chung cho phạm vi một tỉnh, trên cơ sở đó xếp hạng được trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh tại cùng thời điểm, so sánh được trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại các thời điểm khác nhau.

***Về thực tiễn, luận án nghiên cứu các vấn đề:***

- 1) Vận dụng kết quả nghiên cứu ba vấn đề lý luận nêu trên để đánh giá, làm rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ trong những năm gần đây (có so sánh với một số tỉnh); làm rõ những thành công, hạn chế và chỉ ra nguyên nhân của những hạn chế giai đoạn 2008 - 2015 của Phú Thọ.
- 2) Đề xuất quan điểm, mục tiêu, giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

Trên cơ sở hệ thống hóa khung lý thuyết và nghiên cứu kinh nghiệm thực tiễn về CNH, HĐH trên phạm vi một tỉnh, thành phố ở Việt Nam, tham khảo kết quả của các công trình, bài viết trong nước và trên thế giới, nghiên cứu sinh lựa chọn và thực hiện đề tài luận án "*Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030*" dưới góc độ kinh tế phát triển. Đây là hướng và đối tượng nghiên cứu mới, không trùng lặp với các công trình khoa học đã công bố mà nghiên cứu sinh được biết cho tới nay. Với đối tượng nghiên cứu này, tác giả luận án mong muốn góp phần vào lời giải cho vấn đề bức thiết hiện nay, góp phần giúp cấp ủy đảng, chính quyền tỉnh Phú Thọ đánh giá thực trạng, đề ra giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH, phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Thọ trở thành tỉnh CNHD và là một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ như Nghị quyết Đại hội XVII và XVIII của Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã đề ra.

### ***1.3.2. Cách tiếp cận vấn đề nghiên cứu***

Để tiến hành và hoàn thành nghiên cứu làm sáng tỏ các vấn đề lý luận và thực tiễn nêu trên, tác giả sử dụng các cách tiếp cận sau:

*Thứ nhất*, tiếp cận vấn đề nghiên cứu với quan điểm duy vật biện chứng, xem mọi sự vật hiện tượng tồn tại, phát triển đều có mối quan hệ tác động qua lại lẫn nhau.

*Thứ hai*, tiếp cận vấn đề nghiên cứu với quan điểm duy vật lịch sử, các sự vật hiện tượng đều phát sinh, tồn tại, phát triển trong một hoàn cảnh lịch sử, cụ thể nhất định.

*Thứ ba*, tiếp cận các vấn đề nghiên cứu từ lý thuyết kinh tế phát triển chung đến thực tế phát triển ở phạm vi một tỉnh.

*Thứ tư*, tiếp cận vấn đề nghiên cứu trên quan điểm lý thuyết hệ thống. Xem tỉnh là một hệ thống gồm các hệ thống con nhỏ hơn, đồng thời bản thân tỉnh cũng là hệ thống con của vùng và của cả nước.

### **Tiểu kết Chương 1**

Vấn đề CNH, HĐH, trình độ CNH, HĐH của một nước, một tỉnh đến nay đã có nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả ngoài nước và trong nước. Tuy nhiên đến nay vẫn chưa có công trình nào nghiên cứu về trình độ CNH, HĐH gắn với xếp hạng trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh, thành phố ở Việt Nam, nhất là vấn đề đánh giá, so sánh làm rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ so với các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, đây là vấn đề vẫn còn đang "bỏ ngỏ". Trên cơ sở kế thừa và tiếp thu những kết quả nghiên cứu của các nhà khoa học đi trước, việc bổ sung vào khoảng trống các vấn đề nghiên cứu về lý luận và thực tiễn của CNH, HĐH, trình độ CNH, HĐH của một tỉnh gắn với xếp hạng trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh được luận án "*Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030*" xác định là hướng phát triển tiếp theo.

**Chương 2**  
**CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆC NÂNG CAO**  
**TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA**  
**TRÊN ĐỊA BÀN MỘT TỈNH**

**2.1. Một số khái niệm liên quan**

**2.1.1. Khái niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

**2.1.1.1. Quan niệm về công nghiệp hóa**

Do thời điểm lịch sử tiến hành CNH ở các nước không giống nhau nên đã có những quan niệm khác nhau về CNH. Việc nhận thức đúng phạm trù CNH trong một giai đoạn phát triển cụ thể của một nước là rất cần thiết, nó không chỉ có ý nghĩa về lý luận mà còn trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển của nước đó.

Quan niệm giản đơn nhất về CNH cho rằng: "Công nghiệp hóa là đưa đặc tính công nghiệp cho một hoạt động, trang bị (cho một vùng, một nước) các nhà máy, các loại công nghiệp..." [45]. Quan niệm này được khái quát từ thực tiễn CNH ở các nước Tây Âu và Bắc Mỹ, đối tượng CNH ở đây là ngành công nghiệp, còn sự phát triển của các ngành khác chỉ là hệ quả của phát triển công nghiệp.

G.A.Cudorlop và S.P.Perovusin là các nhà khoa học Liên Xô (cũ), từ thực tiễn tiến hành CNH nửa đầu thế kỷ XX, đã nêu quan niệm về CNH gắn với tính chất chế độ xã hội ở Liên Xô lúc bấy giờ như sau:

Công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là phát triển đại công nghiệp, trước hết là phát triển công nghiệp nặng, nhằm bảo đảm cải tạo toàn bộ nền kinh tế quốc dân trên cơ sở kỹ thuật cơ khí tiên tiến, bảo đảm hình thức kinh tế xã hội chủ nghĩa chiến thắng hình thức kinh tế tư bản chủ nghĩa và hàng hóa nhỏ, bảo đảm cho nước nhà không bị lệ thuộc về kinh tế và kỹ thuật vào thế giới tư bản chủ nghĩa, tăng cường khả năng quốc phòng [75].

Theo quan niệm của Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hợp quốc (UNIDO), thì "công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên để phát triển một cơ cấu kinh tế nhiều ngành với kỹ thuật hiện đại" [Dẫn theo 75]. Với quan niệm này, CNH là quá trình phát triển bao gồm mọi mặt, mọi ngành kinh tế nhằm đạt tới không chỉ mục tiêu kinh tế mà còn cả mục tiêu xã hội.

Ở Việt Nam, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam (1960) xác định: "Công nghiệp hóa là quá trình thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện sự phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng" [Dẫn theo 75]. Quan niệm này đã nói lên mục tiêu, nội dung, tính chất xã hội chủ nghĩa của quá trình CNH, nhưng dường như đã đồng nhất CNH với cuộc cách mạng kỹ thuật.

Ngoài những quan niệm trên, trong kho tàng tri thức của nhân loại còn có những quan niệm khác về CNH dựa trên một số mục tiêu nhất định về trình độ phát triển của tư liệu lao động, phương thức tổ chức sản xuất, thu nhập quốc dân, cơ cấu kinh tế, cơ cấu công nghiệp, cơ cấu lao động, mức độ phát triển công nghiệp chế tác, loại công cụ sản xuất, phương thức sản xuất...

Tuy có những quan niệm khác nhau về CNH, nhưng về cơ bản các quan niệm trên vẫn có những điểm chung và có thể được hiểu theo hai nghĩa:

*Theo nghĩa hẹp*, CNH là quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) lên nền kinh tế lấy công nghiệp làm chủ đạo, từ chỗ tỷ trọng lao động nông nghiệp chiếm chủ yếu giảm dần và nhường chỗ cho lao động công nghiệp chiếm tỷ trọng lớn hơn.

*Theo nghĩa rộng*, CNH là quá trình chuyển dịch từ kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) lên kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, từ văn minh nông nghiệp lên văn minh công nghiệp. Nó không chỉ đơn thuần là những biến đổi về kinh tế mà bao gồm cả các biến

đổi về văn hóa và xã hội từ trạng thái nông nghiệp lên xã hội công nghiệp, tức là trình độ văn minh cao hơn.

#### 2.1.1.2. Quan niệm về hiện đại hóa

Thuật ngữ HÐH đã được nhiều sách báo trong và ngoài nước bàn đến từ những thập kỷ cuối thế kỷ XX khi hàng loạt nước ở Châu Á hóa rồng. Đến nay, cũng đã có những cách hiểu khác nhau về HÐH:

Theo Nguyễn Thành Bang: "Thực chất quá trình hiện đại hóa đất nước trong thời đại ngày nay là quá trình phát triển công nghệ nhằm làm thay đổi cơ cấu các ngành sản xuất, cơ cấu lao động và cơ cấu các mặt hàng xuất khẩu, không ngừng nâng cao hiệu quả cũng như khả năng cạnh tranh của nền kinh tế" [Dẫn theo 52]. Quan niệm này đã đồng nhất HÐH với CNH, đồng thời hạn chế quá trình HÐH chỉ trong phạm vi kinh tế.

Theo Nguyễn Thế Nghĩa, HÐH là "một quá trình, nhờ đó các nước đang phát triển tìm cách đạt được sự tăng trưởng và phát triển kinh tế, tiến hành cải cách chính trị và củng cố cơ cấu xã hội của họ, nhằm tiến tới một hệ thống kinh tế, xã hội và chính trị giống hệ thống của những nước phát triển" [Dẫn theo 52]. Với quan niệm này, HÐH được hiểu là một quá trình thúc đẩy kinh tế và một số mặt cụ thể của xã hội trở nên hiện đại hơn, tuy nhiên chưa có tính khái quát và chưa đi vào thực chất của HÐH.

Trần Hồng Lưu quan niệm: "Hiện đại hóa là quá trình sử dụng những thành tựu khoa học - công nghệ hiện đại và những kinh nghiệm lịch sử để đổi mới toàn diện, triệt để mọi lĩnh vực của đời sống xã hội, thúc đẩy xã hội phát triển lên một trạng thái mới về chất" [Dẫn theo 52].

Trong cuốn Từ điển Tiếng Việt, "hiện đại hóa" được hiểu là làm cho một cái gì đó mang tính chất hiện đại, tiên tiến, mang tính chất của thời đại ngày nay [76].

Từ những phân tích trên, có thể hiểu *HÐH là quá trình chuyển dịch căn bản từ xã hội truyền thống lên xã hội hiện đại, quá trình làm cho nền kinh*



*tế và đời sống xã hội mang tính chất và trình độ của thời đại ngày nay.* Đây không chỉ là HĐH trong lĩnh vực kinh tế, mà nó còn bao hàm phạm vi rộng lớn hơn, đó là HĐH toàn bộ đời sống xã hội.

### *2.1.1.3. Quan niệm về công nghiệp hóa, hiện đại hóa*

Kế thừa có chọn lọc và phát triển những tri thức của văn minh nhân loại về CNH và căn cứ vào điều kiện lịch sử cụ thể của Việt Nam là một nước đi sau đang trong quá trình phát triển, Đảng ta tại Hội nghị Trung ương lần thứ bảy khóa VII (năm 1994), nêu chủ trương tiên hành xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam trong giai đoạn mới bằng con đường CNH, HĐH và nêu quan niệm:

Công nghiệp hóa, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý KTXH, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ KH-CN, tạo ra năng suất lao động xã hội cao [30].

Đây là một quan niệm mới dùng để chỉ quá trình tiên hành xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển KTXH ở nước ta phải đồng thời gắn kết hai quá trình CNH và HĐH trong từng bước phát triển. Quan niệm này đã phản ánh được phạm vi rộng lớn của quá trình CNH, HĐH, gắn phạm trù CNH với phạm trù HĐH, xác định rõ vai trò của công nghiệp và khoa học, công nghệ trong quá trình này; chỉ ra cái cốt lõi của quá trình này là cải biến lao động thủ công, lạc hậu thành lao động sử dụng kỹ thuật tiên tiến, hiện đại để đạt năng suất lao động xã hội cao. Nói một cách khái quát, CNH, HĐH là quá trình chuyển từ trình độ nền KTXH và văn minh nông nghiệp (hoặc tiền công nghiệp) lên trình độ nền KTXH và văn minh công nghiệp theo hướng hiện đại.

Công nghiệp hóa, HĐH là quá trình có phạm vi rộng và nội dung phức tạp. Về cơ bản, quá trình này bao gồm những nội dung có tính chất phổ biến sau đây:

1) Công nghiệp hóa, HĐH là "quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại".

2) Quá trình CNH, HĐH không chỉ liên quan đến phát triển công nghiệp, mà là quá trình tạo sự chuyển biến cơ bản ở tất cả các ngành, các lĩnh vực trong đời sống KTXH của đất nước.

3) Công nghiệp hóa, HĐH trong tất cả các giai đoạn cũng đều là quá trình tạo chuyển biến cơ bản về vật chất - kỹ thuật và về KTXH.

4) Công nghiệp hóa, HĐH gắn liền trực tiếp với quá trình đô thị hóa.

**2.1.2. Khái niệm về trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xếp hạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đối với cấp tỉnh**

Theo hiểu biết của nghiên cứu sinh hiện nay vẫn chưa có nghiên cứu nào nêu khái niệm, cách hiểu về *trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước*. Trên cơ sở quan niệm CNH, HĐH của Đảng ta, xin khái quát, đề xuất khái niệm: ***Trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước là mức độ đạt được tính đến một mốc thời gian nhất định so với chuẩn tỉnh/nước công nghiệp hiện đại mà tỉnh/nước đó hướng tới cả về kinh tế, xã hội và môi trường.***

Nội hàm của khái niệm *trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước* bao gồm: mức độ về phát triển kinh tế, mức độ về phát triển xã hội và mức độ đảm bảo môi trường sinh thái trên địa bàn tỉnh/nước tại một mốc thời gian cụ thể. Khái niệm này đồng nghĩa với khái niệm *Trình độ phát triển KTXH* của tỉnh/nước. Chính vì vậy muốn đo lường, đánh giá trình độ CNH, HĐH (trình độ phát triển KTXH) của một tỉnh/nước cần thiết phải có bộ chỉ tiêu (chuẩn) của tỉnh/nước CNHĐ bao gồm ba nhóm chỉ tiêu cơ bản: nhóm chỉ tiêu về kinh tế, nhóm chỉ tiêu về xã hội và nhóm chỉ tiêu về môi trường, trên cơ sở đó tiến hành đánh giá bằng cách cho điểm tương ứng với kết quả đạt được của

từng chỉ tiêu và xếp hạng trình độ CNH, HĐH chung của tỉnh/nước tính đến một thời điểm nhất định.

Theo nghiên cứu sinh, trình độ CNH, HĐH bao gồm ba nội dung chính sau đây:

1) Trình độ CNH, HĐH về kinh tế: Đó là mức độ sử dụng lao động đã qua đào tạo kết hợp với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ KH-CN, tạo ra năng suất lao động xã hội cao trong các hoạt động kinh tế, hoạt động quản lý KTXH, thường được đo lường bằng các chỉ tiêu kinh tế tổng hợp: Tổng sản phẩm bình quân đầu người; cơ cấu kinh tế; cơ cấu lao động; tỷ lệ đô thị hóa,...

2) Trình độ CNH, HĐH về xã hội: Đó là mức độ dân chủ, công bằng, văn minh, tiến bộ của xã hội; mức độ được hưởng thụ về văn hóa, y tế, giáo dục, an sinh xã hội của người dân, thường được đo lường bằng các chỉ tiêu xã hội tổng hợp: Chỉ số phát triển con người; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo; số bác sĩ trên một vạn dân; tỷ lệ hộ nghèo,...

3) Trình độ CNH, HĐH về môi trường: Đó là mức độ bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái để đảm bảo cho con người được sống, làm việc, sinh hoạt bình thường, và thường được đo lường bằng các chỉ tiêu môi trường: Độ che phủ rừng; tỷ lệ rác thải được xử lý đạt chuẩn; tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch; tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh,...

Trên cơ sở khái niệm trình độ CNH, HĐH xin được đề xuất khái niệm ***nâng cao trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước bao gồm các hoạt động, các quá trình làm cho trình độ CNH, HĐH của tỉnh/nước đó tăng lên một lượng điểm nhất định sau một khoảng thời gian nhất định (1 năm, 3 năm,...)***.

Khái niệm xếp hạng trình độ CNH, HĐH đối với cấp tỉnh: ***Xếp hạng trình độ CNH, HĐH đối với cấp tỉnh là việc lập danh sách các tỉnh theo thứ tự trình độ CNH, HĐH của các tỉnh tại một mốc thời gian cụ thể, từ trình độ cao đến trình độ thấp (hoặc từ trình độ thấp đến trình độ cao)***.

### **2.1.3. Khái niệm tỉnh công nghiệp, nước công nghiệp**

Đến nay theo hiểu biết của nghiên cứu sinh đã có một số quan niệm, khái niệm, cách hiểu về nước công nghiệp.

Theo Từ điển Bách khoa thư mở Wikipedia:

Nước công nghiệp là các nước có tỷ lệ GDP từ các hoạt động công nghiệp cao hơn một ngưỡng nhất định. Điều này cũng có nghĩa, các nước nông nghiệp muốn thực hiện công nghiệp hóa phải tập trung phát triển công nghiệp. Các nước công nghiệp cũng thường có chỉ số phát triển con người (HDI) vào loại cao. Các nước này còn được gọi là các nước phát triển, nước tiên tiến, hay các nước thuộc Thế giới thứ nhất [Dẫn theo 87].

Tác giả Đỗ Quốc Sam cho rằng:

Có thể giải thích một cách đơn giản rằng, nước công nghiệp là nước đã hoàn thành quá trình công nghiệp hóa, hoặc ngược lại, công nghiệp hóa là quá trình trở thành một nước công nghiệp, song rõ ràng là định nghĩa như vậy không giải quyết được nguồn gốc của vấn đề. Tuy nhiên, câu trên cũng có ý nghĩa ở chỗ, trong hai khái niệm "nước công nghiệp" và "công nghiệp hóa" chỉ cần định nghĩa cụ thể một khái niệm, còn khái niệm kia có thể tự suy ra được [Dẫn theo 87].

Tác giả Nguyễn Kế Tuấn rút ra kết luận:

Nước công nghiệp theo hướng hiện đại là nước đã đạt trình độ phát triển kinh tế - xã hội ở giai đoạn hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Phát triển đất nước thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại gắn liền với quá trình chuyển đất nước từ trình độ nền kinh tế nông nghiệp (hay tiền công nghiệp) sang trình độ nền kinh tế công nghiệp, từ xã hội nông nghiệp sang xã hội công nghiệp, từ nền văn minh nông nghiệp sang nền văn minh công

nghiệp. Công nghiệp hóa luôn gắn với hiện đại hóa phù hợp với trình độ phát triển của thời đại. Trong thời đại ngày nay, toàn cầu hóa trở thành xu thế khách quan và khoa học - công nghệ phát triển với tốc độ mạnh mẽ đã có ảnh hưởng trực tiếp tới tất cả các mặt của đời sống kinh tế - xã hội, việc thực hiện công nghiệp hóa luôn phải hướng tới trình độ hiện đại, nghĩa là phải hướng tới các yêu cầu của nền kinh tế tri thức và nền văn minh trí tuệ [87].

Do tỉnh là một hệ thống con của một nước nên đặc trưng cơ bản của nước CNHD cũng thường là đặc trưng cơ bản của tỉnh CNHD. Vì vậy từ quan niệm CNH, HĐH của Đảng ta, nghiên cứu sinh đề xuất khái niệm tỉnh/nước CNHD như sau: *Tỉnh/nước CNHD là tỉnh/nước đã sử dụng phổ biến sức lao động kết hợp với công nghệ, phương pháp tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý KTXH; có cơ cấu GRDP/GDP và cơ cấu lao động hợp lý; năng suất lao động xã hội cao; xã hội tiến bộ và công bằng; môi trường sinh thái được bảo vệ; người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.*

Nội hàm của khái niệm tỉnh/nước CNHD đó là tỉnh/nước đã đạt trình độ tiên tiến, hiện đại cả về KTXH, và môi trường được đảm bảo, người dân có cuộc sống đầy đủ cả về vật chất và tinh thần, tự do, bình đẳng để phát triển năng lực của mình.

## **2.2. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một tỉnh**

### ***2.2.1. Tác động ảnh hưởng của thế giới, khu vực và hội nhập***

Ngoài các yếu tố liên quan đến nội lực phát triển của tỉnh, sự phát triển, nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn một tỉnh còn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố trong và ngoài nước. Nhìn chung, những yếu tố trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ là những yếu tố tác động đến sự phát triển KTXH của tỉnh.

Thế giới hiện đã và đang bước vào giai đoạn phát triển mới, trong đó hai xu hướng phát triển khách quan đã có tác động mạnh nhất đến định hướng và giải pháp phát triển của các quốc gia là sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học kỹ thuật và sự tự do hóa, đa cực hóa, toàn cầu hóa.

Cùng với việc tạo ra những công nghệ mới, đang xuất hiện những điều kiện kinh doanh và cơ cấu tiêu dùng mới. Thế giới ngày càng trở thành mạng lưới dày đặc và nhạy bén hơn các quan hệ giao tiếp và tương tác lẫn nhau, làm tăng các cơ hội cho tự do cá nhân, làm xói mòn các lợi thế cũ và tạo ra những sức mạnh, cùng những lợi thế mới...

Khi Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới, mỗi khi có sự biến động và ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa, của việc hội nhập kinh tế của một nền kinh tế lớn hay khu vực trên thế giới tất yếu ít, nhiều cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế cả nước nói chung và kinh tế của tỉnh nói riêng.

### ***2.2.2. Tác động của các nhân tố trong nước***

#### ***2.2.2.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội của cả nước***

##### ***Định hướng phát triển KTXH của cả nước giai đoạn 2016-2020***

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm đạt 6,5-7%/năm. Đến 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng 32-34% GDP. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38-40% [35].

Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển.

Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ

trợ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa. Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, KCN; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động [35].

Định hướng phát triển KTXH và công nghiệp của cả nước giai đoạn 2016 - 2020 sẽ có tác động, thúc đẩy sự phát triển của từng tỉnh.

#### *2.2.2.2. Tác động của vùng kinh tế*

Nước ta có 8 vùng kinh tế. Các tỉnh ở vùng kinh tế nào sẽ chịu tác động của vùng kinh tế đó, tỉnh thuộc hai vùng kinh tế sẽ chịu tác động của cả hai vùng kinh tế.

#### *2.2.2.3. Các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên và cơ chế, chính sách đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh*

Việc hoàn thành xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kỹ thuật quan trọng về giao thông, thủy lợi, cầu cảng, hạ tầng điện, nước và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu, cụm công nghiệp... là những nhân tố quan trọng tạo bước đột phá nâng cao trình độ CNH, HĐH của bất kỳ tỉnh nào.

Nguồn lực về tài nguyên, khoáng sản, lao động,... là những điều kiện thuận lợi và là động lực cho phát triển, nâng cao trình độ CNH, HĐH của từng tỉnh.

Cơ chế, chính sách đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh: Tỉnh nào vận dụng tốt chủ trương, đường lối của Trung ương để đề ra chính sách, cơ chế phù hợp với địa kinh tế, chính trị, phát huy được lợi thế so sánh, hạn chế những bất lợi của tỉnh sẽ có tác động rất quan trọng trong việc đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh. Ngược lại sẽ ảnh hưởng tới tốc độ, tiến trình CNH, HĐH của tỉnh.

### **2.3. Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một tỉnh**

#### **2.3.1. Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nền kinh tế**

*2.3.1.1. Các yêu cầu đối với xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*

##### *1) Xác định rõ mục tiêu của xây dựng hệ tiêu chí*

Việc xây dựng bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại không phải là vấn đề có tính chất học thuật thuần túy, mà chủ yếu là để phục vụ công tác quản lý điều hành KTXH của đất nước hướng tới mục tiêu trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Bộ tiêu chí này là chuẩn mực xác định khoảng cách từ vị trí hiện tại của đất nước so với mục tiêu hướng đích cần phấn đấu thực hiện.

Từ mục tiêu đó, cần phân định rõ mối quan hệ giữa bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại và hệ thống chỉ tiêu kế hoạch phát triển KTXH. Với mục đích sử dụng như trên, bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được coi là những nét cơ bản nhất phác họa hình ảnh KTXH của đất nước ở giai đoạn hoàn thành công cuộc CNH, HĐH. Theo đó, bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại chỉ nên giới hạn vào những nội dung mang tính tổng hợp về những vấn đề tổng hợp [87].

##### *2) Bảo đảm phù hợp với xu thế phát triển của thời đại*

Công nghiệp hóa, HĐH ngày nay có sự khác biệt cơ bản so với các thời kỳ trước đây do sự chi phối mạnh mẽ của hàng loạt yếu tố mang tính chất thời đại. Đó là: sự phát triển như vũ bão của KHCN, khoa học đã trở thành lực lượng sản xuất trực tiếp, phát triển nền kinh tế tri thức được coi là bước phát triển tất yếu của các nền kinh tế hậu CNH, phát triển và ứng dụng những thành tựu KHCN tiên tiến là yếu tố quyết định năng lực cạnh tranh và sự phát triển của mỗi quốc gia; toàn cầu hóa trở thành xu thế khách quan và hội nhập



quốc tế, mở rộng quan hệ hợp tác và cạnh tranh quốc tế là yêu cầu tất yếu với mỗi quốc gia trong hoạch định và thực thi chiến lược CNH, HĐH...

Trong điều kiện đó, bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải phản ánh trình độ phát triển khoa học công nghệ, phản ánh tính chất hiện đại của cơ cấu ngành kinh tế và chất lượng nguồn nhân lực.

Đồng thời, theo yêu cầu phát triển bền vững của quá trình CNH, HĐH, bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại phải bao quát toàn diện cả ba mặt: phát triển kinh tế; phát triển xã hội; bảo vệ môi trường sinh thái. Đầu rằng trình độ phát triển kinh tế là cơ sở quan trọng hàng đầu đối với sự phát triển của mỗi quốc gia, nhưng đó không thể là chỉ dấu duy nhất phản ánh trình độ phát triển. Sự phát triển kinh tế phải hướng tới phục vụ con người, vì con người, do con người, bảo đảm nâng cao chất lượng cuộc sống của mọi thành viên trong xã hội. Theo đó, sẽ không thể có sự phát triển kinh tế một cách ổn định và có hiệu quả, nếu không chú ý thỏa đáng tới các vấn đề liên quan đến con người và môi trường sinh thái [87].

*3) Phản ánh xu hướng thay đổi mô hình và phương thức CNH, HĐH trong những điều kiện phát triển mới của đất nước*

Các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại cũng đồng thời là các tiêu chí đánh dấu mức độ hoàn thành công cuộc CNH, HĐH. Mức độ này phụ thuộc rất lớn vào mô hình và phương thức CNH, HĐH được lựa chọn, ở Việt Nam, mô hình phát triển theo chiều rộng dựa trên cơ sở tăng vốn đầu tư, khai thác lợi thế tĩnh về lao động và tài nguyên tuy đã mang lại những kết quả tích cực nhất định, nhưng đến nay, trong điều kiện phát triển mới, việc chuyển đổi mô hình phát triển được coi là tất yếu và cấp bách. Mô hình phát triển mới thích hợp với điều kiện nước ta là kết hợp phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, trong đó, phát triển theo chiều sâu là hướng đi chủ đạo (cũng có nghĩa là theo hướng hiện đại), chú trọng năng suất, chất lượng, hiệu quả của tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả cấp độ quốc gia, cấp độ ngành, cấp độ doanh nghiệp và cấp độ sản phẩm.

Theo đó, mô hình CNH, HĐH được thực hiện trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; gắn với phát triển nền kinh tế tri thức, lấy khoa học công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu; huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển; phát huy lợi thế so sánh, xây dựng cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động hợp lý, tham gia sâu rộng vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh ở các cấp độ khác nhau (nền kinh tế, ngành, doanh nghiệp và sản phẩm) [87].

#### *4) Tính động của các tiêu chí*

Các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được xác định ở một thời điểm nhất định, nhưng một số tiêu chí trong đó không phải cố định (bất biến), mà phải được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển và trình độ phát triển chung của thời đại.

Điều này cũng phù hợp với quan niệm coi phát triển của mỗi quốc gia là quá trình liên tục từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn cả về các yếu tố vật chất và trình độ lao động, mức sống vật chất và tinh thần của dân cư [87].

#### *5) Bảo đảm khả năng ứng dụng trong thực tế quản lý vĩ mô và so sánh quốc tế*

Khả năng ứng dụng bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại đòi hỏi phải xây dựng hệ thống dữ liệu thống kê và điều tra thống kê KTXH đủ độ tin cậy, có chỉ dẫn rõ ràng về phương pháp tính toán mỗi tiêu chí. Trên cơ sở đó, bộ tiêu chí này sẽ là một trong những cơ sở trọng yếu để xây dựng các chỉ tiêu cụ thể trong hoạch định các kế hoạch và các chiến lược phát triển KTXH của đất nước. Đồng thời, phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, hệ tiêu chí này cũng phải nằm trong các chỉ tiêu thông dụng thuộc "Hệ thống thông tin thống kê" (Statistical information system - SIS) của Liên hợp quốc. Đó là điều kiện để tham khảo trình độ của các nước đã hoàn thành CNH vào xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của Việt Nam và bảo đảm so

sánh quốc tế, xác định rõ trình độ phát triển của đất nước so với trình độ của các nước ở thời điểm hoàn thành công nghiệp hóa và ở thời điểm hiện tại [87].

### *2.3.1.2. Bộ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*

Quán triệt các yêu cầu nêu trên, tham khảo hệ tiêu chí được các tổ chức quốc tế, các chuyên gia trong và ngoài nước đưa ra, trình độ các nước công nghiệp mới (NIC's) ở giai đoạn hoàn thành CNH, theo tác giả Nguyễn Kế Tuấn [87] hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại gồm ba nhóm tiêu chí sau đây:

#### ***Nhóm các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển kinh tế***

##### *(1) Tổng sản phẩm (GDP) bình quân đầu người*

GDP bình quân đầu người là tiêu chí có sự thống nhất tuyệt đối trong các đề xuất về hệ tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành CNH, HĐH đất nước.

Để nâng cao mức GDP bình quân đầu người phải thực hiện song song hai giải pháp lớn là tăng quy mô tổng GDP hàng năm của đất nước và kiểm soát hợp lý việc gia tăng quy mô dân số.

##### *(2) Cơ cấu ngành kinh tế*

Chỉ tiêu này phản ánh ở chừng mực nhất định trình độ tăng trưởng và phát triển kinh tế của mỗi quốc gia và xu hướng vận động của nền kinh tế (các ngành kinh tế).

##### *(3) Cơ cấu lao động*

Động thái chuyển dịch cơ cấu lao động phản ánh quá trình phân công lại lao động trong quá trình CNH, HĐH theo hướng chuyển lao động từ khu vực có năng suất thấp sang khu vực có năng suất cao hơn gắn với áp dụng những thành tựu mới của khoa học công nghệ, đổi mới tổ chức sản xuất, tổ chức quản lý và nâng cao tương ứng chất lượng đội ngũ lao động. Gắn với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động sẽ chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng lao động trong các lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng lao động trong khu vực nông nghiệp.

Cơ cấu lao động là một chỉ tiêu được sử dụng phổ biến ở tất cả các nước và nằm trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê của Việt Nam.

*(4) Tỷ lệ đô thị hóa*

Tỷ lệ đô thị hóa của một nước có thể tính bằng hai cách: (1) Tỷ lệ dân số đô thị trong tổng số dân; (2) Tỷ lệ diện tích đô thị trong tổng diện tích tự nhiên. Nhưng thông thường, cách tính thứ nhất được sử dụng phổ biến hơn.

Đô thị hóa là một trong những tiêu chí đánh giá trình độ CNH, HĐH của một nước. Điều này xuất phát từ mối quan hệ tương hỗ giữa quá trình CNH, HĐH với quá trình đô thị hóa. Quá trình CNH, HĐH thúc đẩy quá trình hình thành và phát triển các yếu tố cấu thành đô thị, như dân số và cơ cấu dân số, cơ cấu KTXH, cơ sở hạ tầng. Trên quan điểm phát triển, đô thị hóa là quá trình hình thành và phát triển các hình thức và điều kiện sống theo kiểu đô thị, là việc chuyển từ lối sống nông thôn sang lối sống đô thị của cộng đồng dân cư, sự chuyển hóa đó bao hàm phạm vi rộng, từ nhà cửa, tiện nghi, đến phong cách sống và các quan hệ xã hội. Trên quan điểm kinh tế, đô thị hóa là quá trình phân bố các lực lượng sản xuất trong nền kinh tế quốc dân gắn liền với chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế và thực hiện tập trung hóa sản xuất công nghiệp và các hoạt động dịch vụ. Sự phát triển kinh tế, chủ yếu là sự hình thành và phát triển các ngành công nghiệp và dịch vụ với quá trình đô thị hóa có quan hệ tương hỗ: một mặt, sự phát triển kinh tế gắn liền với sự phát triển cơ sở hạ tầng là yếu tố có tính chất tiền đề cho quá trình đô thị hóa; mặt khác, đô thị hóa với sự tập trung dân cư trong những khu vực nhất định lại là yếu tố thúc đẩy sự phát triển các hoạt động kinh tế và phát triển cơ sở hạ tầng, về xã hội, đô thị hóa là quá trình hình thành và phát triển các hình thức và điều kiện sống theo kiểu đô thị, là việc chuyển hóa cộng đồng dân cư từ lối sống nông dân sang lối sống thị dân.

Theo ý nghĩa đó, tỷ lệ đô thị hóa vừa là tiêu chí về kinh tế, vừa là tiêu chí về xã hội đánh giá trình độ CNH, HĐH đất nước.

(5) *Chỉ số kinh tế tri thức (Knowledge Economy Index - KEI)*

Phát triển kinh tế tri thức là biểu hiện trực tiếp của phát triển và ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ vào đời sống KTXH của một quốc gia. Trong những năm gần đây, một số tổ chức quốc tế (Tổ chức Hợp tác phát triển kinh tế - OECD; Diễn đàn Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương - APEC; Ngân hàng Thế giới - WB) đã đưa ra *Chỉ số Kinh tế tri thức* để đánh giá trình độ phát triển kinh tế tri thức của mỗi quốc gia. Mỗi tổ chức ấy dựa vào những tiêu thức cụ thể để xếp hạng trình độ phát triển nền kinh tế tri thức.

***Nhóm các tiêu chí phản ánh trình độ phát triển xã hội***

(6) *Chỉ số Phát triển con người (Human Development Index - HDI)*

Chỉ số Phát triển con người (HDI) được tính toán theo ba tiêu chí:

1- Sức khỏe: một cuộc sống dài lâu và khỏe mạnh, đo bằng tuổi thọ trung bình. Tiêu chí này thể hiện sự phát triển của việc bảo đảm dinh dưỡng và điều kiện sống, sự phát triển của hệ thống chăm sóc sức khỏe của con người, gồm cả phát triển mạng lưới y tế với chất lượng ngày càng cao, đội ngũ cán bộ y tế có trình độ chuyên môn giỏi và tận tâm với nghề.

2- Tri thức: được đo bằng tỉ lệ số người lớn biết chữ và tỉ lệ nhập học các cấp giáo dục (tiểu học, trung học, đại học). Tiêu chí này thể hiện sự phát triển của hệ thống giáo dục và đào tạo, kết quả thụ hưởng các dịch vụ giáo dục đào tạo của các tầng lớp dân cư với mục tiêu bảo đảm sự phát triển trí lực của con người và cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển KTXH của đất nước.

3- Thu nhập: mức sống đo bằng GDP bình quân đầu người. Tiêu chí này thể hiện việc bảo đảm nền tảng về kinh tế cho sự phát triển toàn diện con người, cả về trí lực và thể lực, cả về vật chất và tinh thần. Đồng thời, nó cũng thể hiện việc con người được thụ hưởng những thành tựu của công cuộc phát triển KTXH.

Chỉ số Phát triển con người có giá trị từ 0 đến 1,0. HDI càng gần tới 1,0 trình độ phát triển con người càng cao và ngược lại.

Tuy trọng tâm phản ánh trình độ phát triển xã hội, nâng cao mức sống vật chất và văn hóa của người dân, nhưng HDI cũng còn phản ánh trình độ phát triển KTXH nói chung của một quốc gia.

Việc đưa chỉ số phát triển con người (HDI) là một trong các tiêu chí đánh giá trình độ nước công nghiệp theo hướng hiện đại vừa phù hợp với quan điểm của Đảng coi con người "vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển", vừa là xu thế của thế giới, bảo đảm so sánh quốc tế.

#### *(7) Hệ số Gini*

Hệ số Gini thường được sử dụng để biểu thị mức độ bất bình đẳng trong phân phối thu nhập giữa các tầng lớp cư dân. Hệ số này có giá trị từ 0 đến 1,00: nếu hệ số này có giá trị bằng 0, xã hội có sự bình đẳng thu nhập một cách tuyệt đối, mọi người đều có cùng một mức thu nhập; nếu hệ số này có giá trị bằng 1,00, xã hội có sự bất bình đẳng thu nhập một cách tuyệt đối.

Việc đưa hệ số Gini vào hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại của nước ta phù hợp với quan điểm của Đảng về thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Mặt khác, đây là một trong các chỉ tiêu trong hệ thống thống kê KTXH quốc gia của nước ta và là một chỉ tiêu được sử dụng phổ biến trên thế giới.

#### ***Tiêu chí phản ánh chất lượng môi trường***

##### *(8) Chỉ số bền vững môi trường (Environmental sustainability index - ESI)*

Bảo vệ môi trường sinh thái là một trong những vấn đề nội dung của phát triển bền vững trong quá trình phát triển KTXH của mỗi quốc gia. Việc đưa tiêu chí liên quan đến môi trường sinh thái vào hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại được đồng thuận coi là yêu cầu cần thiết.

Các tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại (ở trình độ hoàn thành CNH, HĐH đất nước) đã trình bày cụ thể ở trên được tổng hợp trong bảng sau đây (Bảng 2.1):

**Bảng 2.1. Bộ tiêu chí nước CNHĐ do Nguyễn Kế Tuấn đề xuất**

<b>Tiêu chí</b>	<b>Mức đề xuất</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Các chỉ tiêu kinh tế</b>		
GNI bình quân đầu người (USD/người theo giá hiện hành)	6.300 - 6.500	- Mức của NIE's khi hoàn thành CNH - Thuộc nhóm nước có thu nhập trung bình cao theo phân loại của WB - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam - Bảo đảm so sánh quốc tế
Cơ cấu ngành kinh tế (%)	- Nông nghiệp: $\pm 10$ - Công nghiệp: 40-45 - Dịch vụ: 45-50	- Phù hợp với xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu kinh tế; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Tham chiếu phân tích quan hệ tương tác giữa các ngành và cơ cấu nội bộ mỗi ngành qua chỉ tiêu Tỷ trọng công nghiệp chế biến, Tỷ trọng các ngành công nghệ cao...
Cơ cấu lao động (%)	- Nông nghiệp: < 30 - Công nghiệp: < 35 - Dịch vụ: >35	- Phù hợp với xu thế chung về chuyển dịch cơ cấu lao động; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Gắn với nâng cao chất lượng lao động theo yêu cầu nâng cao trình độ công nghệ.
Chỉ số kinh tế tri thức - KEI (thang điểm 10)	> 7,0	- Gồm 4 trụ cột: 1/ Thể chế kinh tế; 2/ Hệ thống đổi mới công nghệ; 3/ Giáo dục và nguồn nhân lực; 4/ Công nghệ thông tin và truyền thông. - Chưa có trong hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
<b>Các tiêu chí xã hội</b>		
Tỷ lệ đô thị hóa (%)	>50	- Đo bằng Tỷ lệ dân số đô thị trong tổng dân số; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam; - Chú ý phát triển đô thị sinh thái và quản lý đô thị.
Chỉ số Phát triển Con người - HDI (thang điểm 10)	>7,0	- Bao hàm cả tuổi thọ trung bình, phổ cập giáo dục và mức sống bình quân; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.
Hệ số Gini (0-1,0)	0,3 - 0,4	- Bao hàm cả chênh lệch thu nhập, độ bao phủ các chính sách an sinh xã hội; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam
<b>Tiêu chí môi trường</b>		
Chỉ số bền vững môi trường - ESI (thang điểm 100)	>55,0	- Thể hiện toàn diện chất lượng môi trường (chất lượng nước, không khí, giảm chất thải, tiếp cận nước sạch) và giảm tổn thương do thảm họa môi trường; - Thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia của Việt Nam.

Nguồn: [87]

Những tiêu chí tổng hợp trên đây phản ánh trình độ phát triển KTXH ở giai đoạn hoàn thành công cuộc CNH, HĐH phù hợp với điều kiện đương đại. Do vậy, chúng có thể được coi là bộ tiêu chí chung cho nhiều nước thực hiện CNH muộn như Việt Nam [87].

*Theo quan điểm của Đảng ta*, xác định hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Chú trọng những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển của nền kinh tế (GDP bình quân đầu người, tỉ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo, tỉ trọng nông nghiệp, tỉ lệ đô thị hóa, điện bình quân đầu người,...); những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về mặt xã hội (chỉ số phát triển con người, tuổi thọ bình quân, chỉ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập, số bác sĩ trên một vạn dân, tỉ lệ lao động qua đào tạo,...); và những tiêu chí phản ánh trình độ phát triển về môi trường (tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, tỉ lệ giảm phát mức phát thải khí nhà kính,...) [35].

**Tóm lại:** Bộ tiêu chí nước CNHD phải gồm những tiêu chí có tính tổng hợp, khái quát cao về trình độ phát triển của nền KTXH của một nước và gồm ba nhóm tiêu chí sau:

- Nhóm tiêu chí về kinh tế có thể chọn sử dụng các tiêu chí như: GDP bình quân đầu người, cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động, tỉ trọng giá trị gia tăng công nghiệp chế tạo, tỉ trọng nông nghiệp, tỉ lệ đô thị hóa, điện bình quân đầu người,...

- Nhóm tiêu chí về xã hội có thể chọn sử dụng các tiêu chí như: Chỉ số kinh tế tri thức (KEI), tỉ lệ lao động qua đào tạo, chỉ số phát triển con người, tuổi thọ bình quân, số bác sĩ trên 1 vạn dân, chỉ số bất bình đẳng về thu nhập (Gini),...

- Nhóm tiêu chí về môi trường có thể chọn sử dụng các tiêu chí như: Chỉ số bền vững môi trường (ESI), tỉ lệ dân số sử dụng nước sạch, độ che phủ rừng, tỉ lệ giảm phát mức phát thải khí nhà kính,...



### ***2.3.2. Tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một tỉnh***

#### ***2.3.2.1. Yêu cầu đối với bộ tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa một tỉnh***

Tỉnh là bộ phận, là hệ thống con của quốc gia, có đường địa giới hành chính không rõ ràng như đường biên giới quốc gia, lãnh thổ kinh tế cũng không rõ ràng như lãnh thổ kinh tế của quốc gia, do đó, bộ tiêu chí đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh (Bộ Tiêu chí tỉnh CNHĐ) phải vừa có các tiêu chí của bộ tiêu chí nước CNHĐ, vừa có các tiêu chí phù hợp với cấp tỉnh, cụ thể Bộ Tiêu chí tỉnh CNHĐ phải đáp ứng các yêu cầu sau:

*1) Phải đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, điều hành phát triển KTXH của cấp ủy, chính quyền cấp tỉnh*

Việc nghiên cứu xây dựng bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030 không phải là vấn đề mang tính học thuật thuần túy, mà chủ yếu là để phục vụ công tác quản lý, điều hành nhằm phát triển KTXH của cấp ủy, chính quyền, các ngành cấp tỉnh, hướng tới mục tiêu chung là cùng với các tỉnh khác góp phần xây dựng nước ta trở thành nước CNHĐ. Bộ tiêu chí này là chuẩn mực xác định khoảng cách từ trình độ CNH, HĐH tại thời điểm đánh giá của tỉnh so với chuẩn tỉnh CNHĐ cả về KTXH và môi trường, từ đó phấn đấu thực hiện một cách nhanh nhất, hiệu quả nhất trên cơ sở điều kiện, hoàn cảnh cụ thể của từng tỉnh. Đó cũng là một trong những cơ sở để đề ra các giải pháp chính trong hoạch định chiến lược (5 năm, 10 năm,...) và tầm nhìn phát triển của tỉnh, trong sự gắn kết với quá trình phát triển của vùng, quá trình phát triển của cả nước một cách phù hợp.

*2) Phải bảo đảm phù hợp với nội dung CNH, HĐH và xu thế phát triển của cả nước, tức là phải kế thừa tối đa các tiêu chí của nước CNHĐ*

Trong số các tiêu chí của bộ tiêu chí nước CNHĐ, có thể lựa chọn một số tiêu chí để áp dụng cho tỉnh CNHĐ như: GRDP bình quân đầu người

(tương đương GDP bình quân đầu người), cơ cấu ngành kinh tế, cơ cấu lao động, tỷ lệ đô thị hóa, chỉ số HDI, tỉ lệ lao động qua đào tạo, số bác sĩ trên 1 vạn dân, độ che phủ rừng,...

*3) Phải phản ánh được xu hướng thay đổi mô hình và phương thức CNH, HĐH trong những điều kiện phát triển mới của đất nước*

Các chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ cũng đồng thời là các tiêu chuẩn đánh dấu mốc hoàn thành công cuộc CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh. Các tiêu chuẩn này phụ thuộc rất lớn vào mô hình và phương thức CNH, HĐH được lựa chọn. Mô hình phát triển mới thích hợp với điều kiện Việt Nam, trong đó có các tỉnh đó là sự kết hợp phát triển theo chiều rộng với phát triển theo chiều sâu, trong đó, phát triển theo chiều sâu là hướng đi chủ đạo (cũng có nghĩa là theo hướng hiện đại), chú trọng năng suất, hiệu quả của tăng trưởng, nâng cao khả năng cạnh tranh ở cả phạm vi quốc gia, phạm vi từng vùng, từng ngành, từng doanh nghiệp, và từng sản phẩm. Đối với cấp tỉnh có thể sử dụng *GRDP bình quân đầu người*, đối với ngành hoặc nhóm ngành của tỉnh có thể sử dụng *VA bình quân lao động đang làm việc trong từng ngành; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ;...*

*4) Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ phải có tính động*

Các chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ được xác định tại một thời điểm nhất định, nhưng một số chỉ tiêu trong đó giá trị (chuẩn cần đạt) sẽ không phải là cố định (bất biến), mà phải được điều chỉnh phù hợp với yêu cầu phát triển và trình độ phát triển chung của cả nước, của thời đại. Điều này phù hợp với quan niệm về mức độ "hiện đại". Bản thân "hiện đại" là một khái niệm động: theo tiến trình lịch sử của một quốc gia, hoặc của một địa phương trong quốc gia, trình độ "hiện đại" không phải được so sánh theo các giai đoạn phát triển của chính quốc gia này, hoặc của chính địa phương này, mà phải đặt sự phát triển ấy trong bối cảnh chung của thời đại. Nói

cách khác, tính "hiện đại" phải được xem xét ở trình độ chung của thế giới đương đại: ở giai đoạn này, một loại công nghệ mới được đánh giá là hiện đại, nhưng do sự phát triển mạnh mẽ của khoa học công nghệ, chu kỳ sống của mỗi loại công nghệ có xu hướng rút ngắn, sang giai đoạn kế tiếp, loại công nghệ ấy lại trở thành kém hiện đại hơn so với loại công nghệ mới xuất hiện.

Điều này cũng phù hợp với quan niệm coi phát triển của mỗi quốc gia, của mỗi địa phương trong quốc gia là quá trình liên tục từ trình độ thấp lên trình độ cao hơn cả về các yếu tố vật chất và trình độ lao động, mức sống vật chất và tinh thần của người dân. Vì lẽ đó bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ trong luận án này chỉ đề xuất và khuyến nghị áp dụng đến năm 2030. Sau năm 2030, hoặc thậm chí sau năm 2025,... có thể tùy theo mức độ thay đổi năng lực thu thập, xử lý thông tin của cấp tỉnh, sự tiến bộ của trình độ phát triển KTXH, của KH-CN của các tỉnh, của cả nước và của thế giới để điều chỉnh số lượng nhóm chỉ tiêu, số lượng chỉ tiêu trong từng nhóm, giá trị cần đạt của từng tiêu chí và trọng số của từng tiêu chí cho phù hợp.

*5) Phải bảo đảm khả năng ứng dụng trong thực tế quản lý của tất cả các tỉnh và cho phép so sánh được trình độ CNH, HĐH giữa các tỉnh tại cùng thời điểm, so sánh trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại những thời điểm khác nhau*

Khả năng ứng dụng bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ cho một tỉnh đòi hỏi phải xây dựng, cập nhật được hệ thống dữ liệu thống kê và điều tra thống kê KTXH đủ độ tin cậy, có chỉ dẫn rõ ràng về phương pháp tính toán mỗi chỉ tiêu. Cho phép xác định, so sánh được trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại những mốc thời gian khác nhau; cho phép so sánh biết được trình độ CNH, HĐH của tỉnh này so với các tỉnh khác tại cùng thời điểm. Trên cơ sở đó, bộ chỉ tiêu này sẽ là một trong những cơ sở trọng yếu để xây

dựng các chỉ tiêu cụ thể trong việc hoạch định các kế hoạch và các chiến lược phát triển KTXH của từng tỉnh, phù hợp với chiến lược phát triển của vùng và của cả nước.

Đồng thời, để phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế, so sánh được trình độ phát triển giữa các tỉnh, bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ cũng phải gồm các chỉ tiêu thông dụng của quốc tế, của các tỉnh trong nước. Đó là điều kiện để tham khảo trình độ của các tỉnh với nhau và của từng tỉnh với cả nước và quốc tế. Vì vậy bộ chỉ tiêu sẽ gồm hai loại chỉ tiêu: (i) gồm các chỉ tiêu chính (bắt buộc áp dụng), (ii) Gồm các chỉ tiêu khuyến khích các tỉnh sử dụng.

#### *2.3.2.2. Bộ tiêu chí đánh giá trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một tỉnh đến năm 2030*

Như trên đã nêu, để đánh giá được trình độ CNH, HĐH trên địa bàn một tỉnh trước hết cần phải có bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ, sau đó phải có phương pháp đánh giá được trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại những mốc thời gian nhất định tùy thuộc yêu cầu quản lý và nghiên cứu cụ thể.

Quán triệt 5 yêu cầu nêu trên, vận dụng các tiêu chí của nước CNHĐ, bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030 được luận án đề xuất gồm hai loại tiêu chí: *loại 1* gồm các tiêu chí chính; *loại 2* gồm các tiêu chí khuyến khích các tỉnh áp dụng.

***Các tiêu chí loại 1:*** Gồm ba nhóm và 12 tiêu chí chính (bắt buộc sử dụng): nhóm tiêu chí về kinh tế, nhóm tiêu chí về xã hội và nhóm tiêu chí về môi trường.

- *Nhóm tiêu chí về kinh tế* gồm 4 tiêu chí: 1) Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người; 2) Tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp (VANN) so với tổng giá trị tăng thêm (VA) trên địa bàn tỉnh; 3) Tỷ lệ đô thị hóa và 4) Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới.

- *Nhóm tiêu chí về xã hội* gồm 5 tiêu chí: 5) Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh, 6) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo (có chứng chỉ, bằng cấp); 7) Chỉ số phát triển con người (HDI); 8) Tỷ lệ hộ nghèo; 9) Số bác sĩ trên 1 vạn dân.

- *Nhóm tiêu chí về môi trường* gồm 3 tiêu chí: 10) Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng so với tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh; 11) Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch; 12) Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh.

***Các tiêu chí loại 2:*** Ngoài 12 tiêu chí loại 1, tùy theo khả năng, điều kiện của từng tỉnh trong từng giai đoạn có thể tổ chức điều tra, khảo sát thu thập thông tin để tính toán bổ sung thêm các tiêu chí khuyến khích áp dụng sau:

- Số thuê bao internet/dân số;
- Tỷ trọng ngành công nghiệp chế tác trong GRDP;
- Hệ số bất bình đẳng về thu nhập (GINI);
- Tỷ lệ chất thải (rắn, lỏng, khí, sinh hoạt, công nghiệp, y tế) được xử lý;
- Tỷ lệ chất thải rắn thông thường được xử lý đạt tiêu chuẩn;
- Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý đạt tiêu chuẩn;
- Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý đạt tiêu chuẩn.

### ***Giá trị cần đạt (chuẩn của từng tiêu chí)***

Trên cơ sở nghiên cứu, tham khảo các chỉ tiêu của các tỉnh có đề ra mục tiêu phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp, tham khảo các tiêu chí cùng loại do Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng đã đề ra cho cả nước đến năm 2020 và của một số nghiên cứu của các tác giả trong nước và nước ngoài đã công bố, tác giả đề xuất bộ tiêu chí tỉnh công nghiệp hiện đại đến năm 2030 như sau:

**Bảng 2.2. Bộ tiêu chí tỉnh CNHD đến năm 2030**

Chỉ tiêu	Theo H.Chenery	Theo A.Inkeles	Theo GS. Đỗ Quốc Sam	Theo GS.TS Nguyễn Kế Tuấn	Theo Đại hội XII của Đảng	Bình quân đến 2020 của các tỉnh	Chuẩn đề xuất cho tỉnh CNHD
A	1	2	3	4	5	6	7
<b>a) Về kinh tế</b>							
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	5.760-10.810	>3.000	>5.000	-	3.200-3.500	4.320	≥ <b>5.000</b>
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp	< 10%	12-15%	10%	± 10%	15%	19,46	< <b>20%</b>
3. Tỷ lệ đô thị hóa	60-70%	> 50%	> 50%	> 50%	38-40%	34,25	> <b>40%</b>
4. Tỷ lệ xã đạt NTM	-	-	-	-	-	49,6	> <b>50%</b>
<b>b) Về xã hội</b>							
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	10-30%	< 25%	< 30%	< 30%	40%	44,0	< <b>40%</b>
6. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	-	-	-	-	25%	59,55	> <b>60%</b>
7. Chỉ số phát triển con người (HDI)	-	-	-	> 0,7		0,725	> <b>0,82</b>
8. Tỷ lệ hộ nghèo	-	-	-	-	Giảm b/q 1-1,5%	Giảm b/q 2,0%	< <b>5%</b>
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (Bác sĩ)	-	> 10	10	-	9-10	10	> <b>10</b>
<b>c) Về môi trường</b>							
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với diện tích đất lâm nghiệp							<b>100%</b>
Độ che phủ rừng	-	-	42%	-	42%	51,9	-
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch					95	93,8	<b>100</b>
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh					90	94,3	<b>100</b>

*Nguồn: cột 1 - cột 4: [87]; cột 5: [35]; cột 6: từ [101], [102], [103]... đến [165] và tính toán của tác giả; cột 7: do tác giả đề xuất.*

Như vậy, theo chuẩn đề xuất (cột 7, Bảng 2.2) từ nay đến năm 2030, một tỉnh ở nước ta muốn trở thành tỉnh CNHĐ, cần phải đạt được 12 chỉ tiêu cơ bản của bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ như sau:

*1) GRDP bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái: đạt 5.000 USD trở lên*

Chọn mức GRDP bình quân đầu người theo mức do tác giả Đỗ Quốc Sam đã đề xuất là phù hợp vì mức giá trị này cao hơn (tiên tiến hơn) mức do Đại hội XII đề ra (là mức phấn đấu đưa nước ta sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại), mặt khác mức từ 5.000 USD trở lên cũng gần với mức giá trị trung bình của các chỉ tiêu do Đại hội đảng bộ năm 2015 của 27 tỉnh phấn đấu trở thành tỉnh công nghiệp đã đề ra (4.320 USD).

*2) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của ngành nông lâm thủy sản trong tổng giá trị tăng thêm được tạo ra trên địa bàn tỉnh: đạt dưới 20%*

Chọn tỷ trọng giá trị tăng thêm nông nghiệp (theo giá hiện hành) so với tổng giá trị tăng thêm với mức dưới 20,0% là phù hợp, bởi vì mức giá trị này gần với mức trung bình của chỉ tiêu do Đại hội XII và Đại hội đảng bộ các tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra (19,46%).

*3) Tỷ lệ đô thị hóa: đạt từ 40% trở lên*

Chọn mức tỷ lệ đô thị hóa đạt từ 40% trở lên là phù hợp, bởi vì mức giá trị này tiệm cận với mức trung bình do các tác giả trong nước, nước ngoài đã đề xuất, hơn nữa đó cũng là mức trung bình của chỉ tiêu do Đại hội XII và Đại hội đảng bộ các tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra.

*4) Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới: đạt từ 50% trở lên*

Chọn mức tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới từ 50% là phù hợp, bởi vì tiệm cận với trung bình các chỉ tiêu phấn đấu đến năm 2020 của các tỉnh (49,6%).

*5) Tỷ trọng lao động đang làm việc trong ngành nông lâm thủy sản: đạt dưới 40%*

Mức tỷ trọng lao động nông nghiệp đạt dưới 40% là phù hợp, bởi vì đây là mức trung bình của các nghiên cứu trước đã đề xuất, cao hơn (tiên tiến

hơn) mức Đại hội XII đã đề ra và tiệm cận với trung bình các chỉ tiêu do Đại hội đảng bộ các tỉnh nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã đề ra (dưới 44,0%).

6) *Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo: đạt từ 60,0% trở lên*

Mức tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh công nghiệp, hiện đại từ 60% trở lên là phù hợp, bởi vì khi xã hội đã phát triển thì chuyên môn hóa đã đạt trình độ cao, những công việc giản đơn không cần đào tạo cũng làm được sẽ giảm đi, mức giá trị này cũng tiệm cận với trung bình các chỉ tiêu của các tỉnh (59,55%).

7) *Chỉ số phát triển con người (HDI): đạt 0,82 trở lên.*

Chỉ số phát triển con người (HDI) là chỉ số tổng hợp của *tuổi thọ trung bình, tỷ lệ biết chữ, giáo dục* và các *tiêu chuẩn cuộc sống* các quốc gia trên thế giới. Nó là chỉ số tiêu chuẩn của *chất lượng cuộc sống*, đặc biệt là phúc lợi trẻ em. HDI còn được sử dụng để đánh giá một quốc gia là *nước phát triển, nước đang phát triển và nước kém phát triển*. Đây cũng là chỉ số xác định sự ảnh hưởng của các chính sách kinh tế đến chất lượng cuộc sống. HDI đạt mức 0,82 trở lên là mức phổ biến của các nước phát triển mà nước ta và từng tỉnh cần phải phấn đấu đạt được nếu muốn sớm trở thành nước công nghiệp, tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Theo tính toán của Tổng cục Thống kê, năm 2010 cả nước đã có 47 tỉnh có chỉ số HDI cao từ 0,7 trở lên.

8) *Tỷ lệ hộ nghèo: đạt dưới 5%*

Mức giá trị dưới 5% hộ nghèo là phù hợp vì đa số các tỉnh đã đề ra chỉ tiêu từ năm 2015 đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo giảm bình quân 2,0%/năm.

9) *Số bác sĩ trên 1 vạn dân: đạt từ 10 bác sĩ trở lên*

Mức trên 10 bác sĩ trên 1 vạn dân là phù hợp, bởi vì đây là mức đạt được đối với các nước phát triển mà mỗi tỉnh, cũng như cả nước cần đạt được khi đã hoàn thành CNH, HĐH. Hơn nữa mức này bằng mức trung bình của các tỉnh đã đề ra đến năm 2020 (10 bác sĩ/1 vạn dân).

10) *Tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh* là phù hợp hơn so với chỉ tiêu độ che phủ rừng, bởi vì diện tích đất



lâm nghiệp, diện tích tự nhiên của một tỉnh là không đồng đều cho nên độ che phủ rừng lý thuyết của các tỉnh có độ chênh lệch lớn, vì vậy chọn chỉ tiêu "*Tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh*" sẽ phản ánh trực tiếp kết quả trồng cây, gây rừng, phủ xanh đất trống, đòi hỏi phù hợp với quỹ đất lâm nghiệp của từng tỉnh. Đây cũng là một đề xuất mới trong việc xây dựng bộ chỉ tiêu của tỉnh CNHĐ.

*11) Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%*

*12) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đều đạt 100%*

Nâng cao trình độ CNH, HĐH nhưng phải không làm ô nhiễm môi trường, phải đảm bảo cung cấp đủ nước sạch, nước hợp vệ sinh cho đời sống, sinh hoạt của người dân. Vì vậy chỉ tiêu 100% dân số thành thị được sử dụng nước sạch và 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (gồm nước sạch và nước hợp vệ sinh) là phù hợp và cần thiết, bởi vì đây là chỉ tiêu phản ánh mức độ được hưởng thụ một trong các yếu tố quan trọng quyết định sự tồn tại của cuộc sống con người. Tỷ lệ dân số được sử dụng đủ nước sạch, nước hợp vệ sinh là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất phản ánh điều kiện, môi trường sống của một địa phương, một quốc gia trong quá trình thực hiện, nâng cao trình độ CNH, HĐH.

### ***2.3.3. Phương pháp xác định trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một tỉnh***

Để xác định được vị trí hiện tại của từng tỉnh trong tiến trình CNH, HĐH và để có thể so sánh biết được tương quan giữa các tỉnh về trình độ CNH, HĐH tại cùng thời điểm luận án đề xuất áp dụng phương pháp chấm điểm, cụ thể như sau:

*2.3.3.1. Phương pháp tính điểm phản ánh trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh trên cơ sở tổng hợp điểm trực tiếp của từng tiêu chí và các trọng số cấp 3 tương ứng (gọi tắt là Phương pháp tính điểm trực tiếp hay Một bước)*

Theo Phương pháp trực tiếp, việc xác định điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HĐH chung của một tỉnh (D) được tổng hợp trực tiếp từ điểm

số (tương ứng với kết quả) đạt được của từng tiêu chí và các trọng số cấp 3 (trọng số tiêu chí trong bộ tiêu chí tỉnh CNHD) tương ứng với từng tiêu chí theo công thức sau:

$$D = \sum T_i \times D_i$$

Trong đó:

- $D_i$  là số điểm đạt được của tiêu chí thứ (i),  $i = 1, 2, 3, \dots, 12$ .
- $T_i$  là trọng số cấp 3 của tiêu chí thứ (i),  $i = 1, 2, 3, \dots, 12$ .

Trên cơ sở kết quả khảo sát lấy ý kiến của các chuyên gia, nhà quản lý, nhà chuyên môn, đồng thời để đáp ứng yêu cầu Phương pháp tính điểm Hai bước tác giả đề xuất trọng số cấp 3 tương ứng với từng tiêu chí là số liệu ở cột 3, bảng 2.3 dưới đây.

**Bảng 2.3. Các trọng số cấp 3 ( $T_i$ )**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Tính từ kết quả khảo sát	Đề xuất các trọng số cấp 3
A	1	2	3
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	$\geq 5.000$	0,21	0,20
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp ( $VA_{NN}$ )	$< 20\%$	0,10	0,10
3. Tỷ lệ đô thị hóa	$> 40\%$	0,09	0,10
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	$> 50\%$	0,07	0,10
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	$< 40\%$	0,08	0,07
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	$> 0,82$	0,09	0,07
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đã có chứng chỉ trở lên)	$> 60\%$	0,06	0,05
8. Tỷ lệ hộ nghèo	$< 5\%$	0,04	0,03
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (Bác sĩ)	$> 10$	0,04	0,03
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với diện tích đất lâm nghiệp	100%	0,12	0,15
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	100%	0,06	0,05
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	100%	0,04	0,05
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>	<b>1,00</b>

*Nguồn: Tác giả tính toán từ kết quả khảo sát (cột 2) và đề xuất (cột 3)*

2.3.3.2. Phương pháp tính điểm phản ánh trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh trên cơ sở tổng hợp điểm số của từng nhóm tiêu chí và các trọng số cấp 2 tương ứng (viết gọn là Phương pháp tính điểm gián tiếp hay Hai bước)

Theo Phương pháp gián tiếp, việc xác định điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HĐH chung của một tỉnh thông qua điểm số (kết quả đạt được) của 03 nhóm tiêu chí: kinh tế, xã hội và môi trường theo hai bước:

a) *Bước 1*: Xác định điểm số của từng nhóm tiêu chí

- Điểm số của nhóm tiêu chí kinh tế ( $D_{KT}$ ) được xác định thông qua điểm (kết quả đạt được) của từng tiêu chí và trọng số cấp 2 tương ứng với từng tiêu chí trong nhóm tiêu chí về kinh tế theo công thức:

$$D_{KT} = \sum T_i \times D_i$$

Trong đó:

+  $D_i$ : Điểm số của tiêu chí kinh tế thứ  $i$ ;

+  $T_i$ : Trọng số cấp 2 của tiêu chí kinh tế thứ  $i$ ,  $i = 1, 2, 3, 4$ .

**Bảng 2.4. Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về kinh tế**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHĐ	Trọng số ( $T_i$ )
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	$\geq 5.000$	0,40
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp ( $VA_{NN}$ )	$<20\%$	0,20
3. Tỷ lệ đô thị hóa	$>40\%$	0,20
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	$>50\%$	0,20
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Các trọng số cấp 2 (trọng số tiêu chí trong nhóm tiêu chí kinh tế) được xác định trên cơ sở lấy trọng số cấp 3 tương ứng với từng tiêu chí nhân với 2.

- Điểm số của nhóm tiêu chí về xã hội ( $D_{XH}$ ) được tính thông qua điểm của từng tiêu chí và trọng số cấp 2 tương ứng với từng tiêu chí trong nhóm tiêu chí về xã hội theo công thức:

$$D_{XH} = \sum T_i \times D_i$$

Trong đó: +  $D_i$ : Điểm số của tiêu chí xã hội thứ  $i$ .

+  $T_i$ : Trọng số cấp 2 của tiêu chí xã hội thứ  $i$ ,  $i = 5, 6, 7, 8, 9$ .

Trọng số cấp 2 của tiêu chí trong nhóm tiêu chí về xã hội được xác định bằng cách lấy trọng số cấp 3 tương ứng nhân với 4.

**Bảng 2.5. Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về xã hội**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số ( $T_i$ )
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	<40%	0,28
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	>0,82	0,28
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đã có chứng chỉ trở lên)	>60%	0,20
8. Tỷ lệ hộ nghèo	<5%	0,12
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (Bác sĩ)	>10	0,12
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

- Điểm số của nhóm tiêu chí môi trường ( $D_{MT}$ ) được tính thông qua điểm của từng tiêu chí và các trọng số cấp 2 tương ứng với từng tiêu chí trong nhóm tiêu chí về môi trường theo công thức:

$$D_{MT} = \sum T_i \times D_i$$

Trong đó:

+  $D_i$ : Điểm số của tiêu chí môi trường thứ  $i$ .

+  $T_i$ : Trọng số cấp 2 của tiêu chí môi trường thứ  $i$ ,  $i = 10, 11, 12$ .

**Bảng 2.6. Các trọng số cấp 2 của nhóm tiêu chí về môi trường**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số ( $T_i$ )
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp	100%	0,60
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	100%	0,20
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp VS	100%	0,20
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>

*Nguồn: Tác giả đề xuất*

Trọng số cấp 2 của tiêu chí trong nhóm tiêu chí về môi trường được xác định bằng cách lấy trọng số cấp 3 tương ứng nhân với 4.

b) *Bước 2*: Xác định điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HĐH chung của một tỉnh (D) thông qua điểm của từng nhóm và các trọng số cấp 1 tương ứng theo công thức sau:

$$D = a \times D_{KT} + b \times D_{XH} + c \times D_{MT}$$

Trong đó qui ước: Trọng số của nhóm tiêu chí kinh tế (a) là cao nhất (quan trọng nhất), trọng số của nhóm tiêu chí về xã hội (b) và trọng số của nhóm tiêu chí môi trường (c) bằng nhau (quan trọng như nhau). Cụ thể:

- a = 0,50: Trọng số cấp 1 của nhóm tiêu chí về kinh tế;
- b = 0,25: Trọng số cấp 1 của nhóm tiêu chí về xã hội;
- c = 0,25: Trọng số cấp 1 của nhóm tiêu chí về môi trường.

### 2.3.3.3. Thang điểm và phương pháp tính điểm từng tiêu chí

#### a) Thang điểm

i) Đối với Phương pháp trực tiếp

+ Điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tối đa là 100 điểm (mức đạt tỉnh CNHĐ).

+ Điểm tối đa của mỗi tiêu chí đều là 100 điểm.

ii) Đối với Phương pháp Gián tiếp

+ Điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tối đa là 100 điểm (mức đạt tỉnh CNHĐ). Trong đó:

- Lĩnh vực kinh tế: tối đa là 50 điểm (mức đạt chuẩn về kinh tế);
- Lĩnh vực xã hội: tối đa là 25 điểm (mức đạt chuẩn về xã hội);
- Lĩnh vực môi trường: tối đa là 25 điểm (mức đạt chuẩn về môi trường).

+ Điểm tối đa của mỗi tiêu chí đều là 100 điểm.

#### b) Phương pháp tính điểm từng tiêu chí

Gọi  $D_i$  ( $i = 1, 2, 3, \dots, 12$ ) là số điểm đạt được tại thời điểm cuối năm t của tiêu chí thứ i của một tỉnh.

\* Đối với 9 tiêu chí (1, 3, 4, 6, 7, 9, 10, 11 và 12) được tính toán theo tỷ lệ phần trăm (%) trong *bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHD đến năm 2030* (trừ ba tiêu chí 2, 5 và 8 được quy định tại mục (b) dưới đây): việc tính điểm của từng tiêu chí tại một thời điểm căn cứ vào kết quả đạt được thực tế của tiêu chí tại thời điểm đó so với giá trị cần đạt (chuẩn) của tiêu chí. Điểm của các tiêu chí này được tính theo công thức sau:

$$D_i = (\text{Kết quả thực hiện tiêu chí thứ } i \text{ của tỉnh}) \times 100$$

\* Đối với ba tiêu chí 2, 5 và 8 có tương quan nghịch với kết quả thực hiện, nghĩa là giá trị của tiêu chí đạt càng cao thì số điểm tương ứng càng thấp thì áp dụng các công thức sau:

- Số điểm của tiêu chí 2 (tỷ trọng giá trị tăng thêm ngành nông nghiệp so với tổng giá trị tăng thêm) được tính theo công thức:

$$D_2 = \left(100 - \frac{\text{VA nông nghiệp} \times 100}{\text{VA toàn tỉnh}}\right) \times 1,25$$

- Số điểm của tiêu chí 5 (tỷ lệ lao động đang làm việc trong ngành nông nghiệp so với tổng số lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh dưới 40%) được tính theo công thức:

$$D_5 = \left(100 - \frac{\text{Lao động NN} \times 100}{\text{Tổng số lao động}}\right) \times 1,667$$

- Số điểm của tiêu chí 8 (Tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%) được tính theo công thức:

$$D_8 = (100 - \text{Tỷ lệ hộ nghèo}) \times 1,053$$

### **Tóm lại:**

1. Bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHD là cần thiết đối với công tác quản lý, lãnh đạo phát triển KTXH của cấp ủy, chính quyền từng tỉnh, thể hiện tính khoa học, khả thi và toàn diện, dễ hiểu, dễ thực hiện. Các chỉ tiêu đề xuất đều là chỉ tiêu thống kê chính thức do đó sẽ tiết kiệm chi phí về kinh phí và nhân lực trong quá trình áp dụng vào thực tiễn. Bộ chỉ tiêu được đề xuất

trên cơ sở quan niệm CNH gắn liền với HĐH với khái niệm: *Tỉnh/Nước CNHĐ là tỉnh/nước đã sử dụng phổ biến sức lao động kết hợp với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý KTXH; có cơ cấu GRDP/GDP và cơ cấu lao động hợp lý; năng suất lao động xã hội cao; xã hội tiến bộ và công bằng; môi trường sinh thái được bảo vệ; người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.*

2. Đây là bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ có sự tham gia của tiêu chí "*Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới*", do đó sẽ đánh giá được đầy đủ, toàn diện hơn kết quả CNH, HĐH của một tỉnh; cũng lần đầu tiên tiêu chí "*Độ che phủ rừng*" được thay thế bằng tiêu chí "*Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng so với tổng diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh*" do đó sẽ phù hợp với tất cả các tỉnh dù quy mô diện tích tự nhiên, diện tích đất lâm nghiệp có sự khác nhau.

3. Bộ tiêu chí được gán điểm và trọng số tương ứng với mức độ quan trọng của từng nhóm, từng tiêu chí, cho phép đánh giá tổng hợp được trình độ CNH, HĐH chung của một tỉnh, từ đó cho phép so sánh tương quan về trình độ phát triển giữa các tỉnh tại cùng thời điểm.

4. Mục tiêu "trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại" hay "cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại" thể hiện một quyết tâm chính trị mạnh mẽ của mỗi địa phương. Đạt được mục tiêu này hay không phụ thuộc vào những nỗ lực, hiệu quả hoạt động của cả hệ thống chính trị, các doanh nghiệp, nhà đầu tư, người dân và tác động của các chính sách vĩ mô của Trung ương. Song, quan trọng hơn hết vẫn là kết quả của việc giải bài toán kinh tế, bố trí nguồn lực "đầu vào" đúng nhu cầu, khả năng đáp ứng và kết quả "đầu ra". Các tiêu chí cơ bản trên đây sẽ góp phần giúp các địa phương đánh giá đúng thực tế, biết được vị trí của tỉnh trên tiến trình CNH, HĐH và tương quan với các tỉnh bạn, trên cơ sở đó lãnh đạo tỉnh sẽ đưa ra được những quyết sách phù hợp và kịp thời, khắc phục được thách thức, tận dụng được cơ hội để sớm đạt được mục tiêu đã đề ra.

5. Bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ trên đây mang tính động. Ngoài các tiêu chí chính, tùy theo điều kiện, khả năng của địa phương, các tỉnh có thể tính toán thêm các tiêu chí bổ sung cho đầy đủ và toàn diện hơn. Sau một giai đoạn áp dụng, tùy thuộc tình hình thực tế, sự phát triển của khoa học công nghệ và khả năng thu thập thông tin của cấp tỉnh có thể điều chỉnh, tăng giảm số lượng tiêu chí cũng như giá trị của từng tiêu chí, trọng số của từng tiêu chí cho phù hợp với trình độ chung của cả nước, cũng như của thời đại.

## **2.4. Kinh nghiệm của các tỉnh trong nước về nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa**

### ***2.4.1. Kinh nghiệm của thành phố Hà Nội***

Nghị quyết Đại hội XIII (2006-2010) và XIV (2011-2015) Đảng bộ thành phố Hà Nội đã khẳng định phải chuyển hướng từ phát triển kinh tế ưu tiên công nghiệp sang ưu tiên khu vực dịch vụ, nhất là các dịch vụ trình độ cao, chất lượng cao, coi trọng chất lượng phát triển, xây dựng kinh tế thị trường và phát triển bền vững. Với tinh thần đó, Hà Nội đã đưa ra những hướng đột phá quan trọng. *Hướng đột phá thứ nhất*, tăng cường các ngành, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao, chế biến sâu và giá trị gia tăng lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến, tiết kiệm năng lượng. Phát triển công nghiệp phụ trợ, công nghiệp chủ lực, các ngành tạo ra sản phẩm có hàm lượng tri thức cao, có lợi thế cạnh tranh, thương hiệu, như: điện tử, công nghệ thông tin; cơ khí; chế biến thực phẩm, dược phẩm, sản phẩm vật liệu mới, tập trung vào các ngành công nghệ cao, kỹ thuật cao trụ cột của kinh tế tri thức (như công nghệ sinh học, vật liệu mới, công nghệ thông tin...). Xây dựng KCN, công nghệ cao, các cơ sở nghiên cứu-triển khai và ứng dụng công nghệ mới, mũi nhọn. Năm 2013, Hà Nội đã khai trương thêm hai KCN mới là Khu công viên công nghệ thông tin Hà Nội (36 ha) và KCN hỗ trợ nam Hà Nội (72 ha); đã xây dựng 107 cụm công nghiệp với tổng diện tích 3.192 ha, tăng 5 cụm và tăng 2,8% về diện tích so với năm 2008 [125]. *Hướng đột phá thứ hai*, quan tâm



đãi ngộ nhà khoa học, tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho quá trình CNH, HĐH. Điều này được thể hiện trên ba phương diện: môi trường nghiên cứu, sáng tạo; thu nhập và điều kiện sống và sự tôn vinh; bảo đảm quyền tự do sáng tạo, phát huy dân chủ, đề cao đạo đức nghề nghiệp, trung thực, khách quan, tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động khoa học và công nghệ. Hàng năm Hà Nội luôn tuyên dương các thủ khoa xuất sắc của các trường đại học trên địa bàn Thành phố và có chính sách, cơ chế đặc thù, sẵn sàng tuyển thẳng các thủ khoa có nguyện vọng làm việc tại Hà Nội theo quy định của Luật Cán bộ, công chức, viên chức. Ngoài ra, Thủ đô còn mời Việt kiều chuyên gia công nghệ về nước, trọng dụng, đãi ngộ nguồn nhân lực trình độ cao trong nước và thuê chuyên gia nước ngoài làm "tổng công trình sư" chủ trì các nghiên cứu và công trình trọng điểm. *Hướng đột phá thứ ba*, ban hành nhiều văn bản, chính sách đi trước cả nước đối với hoạt động KHCN, như cơ chế khoán gọn đến sản phẩm cuối cùng; áp dụng cơ chế Quỹ phát triển KHCN để cấp phép tài trợ các đề tài, dự án; tăng cường phối hợp với các đơn vị lên kế hoạch đặt hàng triển khai các đề tài để đảm bảo tạo ra hiệu quả KTXH cao nhất. Ngoài ra, Hà Nội cũng là nơi đi đầu trong chủ trương duy trì 2% ngân sách cho KHCN. Từ năm 2008-2013 đã triển khai được 616 đề tài nghiên cứu KHCN; 56 dự án sản xuất thử nghiệm; thẩm định công nghệ 138 dự án đầu tư. Hà Nội hiện có 57 sản phẩm công nghiệp chủ lực của 48 doanh nghiệp thuộc các ngành cơ khí - điện tử, hóa nhựa, dệt may - da giày, chế biến lương thực, thực phẩm. Hình thành vùng chuyên canh sản xuất hoa, cây cảnh, cây ăn quả đặc sản với năng suất, giá trị thu nhập cao nhờ ứng dụng kỹ thuật, công nghệ tiên tiến vào sản xuất [125].

#### ***2.4.2. Kinh nghiệm của Thành phố Hồ Chí Minh***

##### ***- Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao***

Thành phố Hồ Chí Minh là đô thị có nguồn nhân lực lớn nhất nước, với khoảng 4,7 triệu người trong độ tuổi lao động, tổng số người có việc làm

hiện vào khoảng 3,2 triệu người. Đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật có trình độ chuyên môn cao trên địa bàn chiếm tới 30% so với cả nước [132]. Thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH, thành phố đã xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao với các chương trình đào tạo tiến sĩ, thạc sĩ quản lý nhà nước và quản trị kinh doanh; ngành giáo dục đào tạo; thạc sĩ ngành công nghệ sinh học... Ưu tiên phát triển nhân lực đủ để cung cấp cho những ngành có hàm lượng công nghệ cao, có giá trị gia tăng cao. Đó là bốn ngành công nghiệp: cơ khí; điện tử - công nghệ thông tin; hóa dược - cao su; chế biến tinh lương thực, thực phẩm và 9 ngành dịch vụ: tài chính - tín dụng; ngân hàng - bảo hiểm; thương mại; vận tải, kho bãi, dịch vụ cảng, hậu cần hàng hải và xuất nhập khẩu; bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin - truyền thông; kinh doanh tài sản, bất động sản; dịch vụ thông tin tư vấn, KHCN; du lịch, khách sạn, nhà hàng; y tế, giáo dục - đào tạo. Các chương trình này đã cung cấp cho thành phố một lực lượng cán bộ có năng lực, có trình độ chuyên môn đáp ứng một phần đáng kể nhu cầu nhân lực cao trong quản lý hành chính, giáo dục, đào tạo và nghiên cứu khoa học.

*- Khuyến khích dự án công nghệ cao đầu tư vào KCN, KCX*

Năm 2013, các doanh nghiệp đã đầu tư vào các KCX, KCN Thành phố Hồ Chí Minh gần 609 triệu USD, tăng vốn đầu tư cả về quy mô và chất lượng. Trong đó, doanh nghiệp FDI đầu tư trên 363 triệu USD (tăng 74,9% so với năm 2012); các doanh nghiệp trong nước đầu tư hơn 5.153 tỷ đồng (khoảng 245,6 triệu USD), tăng 20,37% so với năm 2012 [174]. Để có được kết quả này Ban quản lý các KCX, KCN đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu đầu tư trong KCX, KCN cũng như định hướng các chủ đầu tư phát triển hạ tầng KCN chuyển dần sang mô hình KCN xanh; tổ chức xúc tiến đầu tư vào lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ cho công nghệ cao; tăng cường phối hợp với các sở, ngành để hỗ trợ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp; công khai minh bạch thủ tục hành chính; phối hợp với các tổ chức tín

dụng, ngân hàng để doanh nghiệp có thể tiếp cận nguồn vốn vay với lãi suất phù hợp.

*- Xây dựng và phát triển khu công nghệ cao, vườn ươm công nghệ*

Thành lập vào 24/10/2002 tới nay, khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích 913 ha đã thu hút và cấp phép cho 66 nhà đầu tư. Trong đó có các nhà đầu tư sản xuất công nghệ cao lớn, có uy tín trên thế giới như Intel, Jabil, Nidec, Datalogics với tổng vốn trên 2,2 tỷ USD, tỷ lệ lấp đầy 98% diện tích đất giai đoạn I, nộp ngân sách bình quân 100 tỉ đồng/năm, giải quyết việc làm cho gần 17.000 lao động [177]. Bên cạnh đó, khu công nghệ cao còn tạo điều kiện phát triển ngành công nghiệp hỗ trợ để các doanh nghiệp trong nước tham gia chuỗi cung ứng linh kiện, vật tư, thành phẩm và bán thành phẩm cho sản xuất sản phẩm công nghệ cao. Với kết quả này, khu công nghệ đã góp phần tích cực cho tăng trưởng kinh tế thành phố. Cũng từ đây, những sản phẩm công nghệ cao được đóng dấu "Made in Vietnam" được thế giới biết đến như chipset (Intel), module cảm biến kỹ thuật số, thiết bị đọc mã vạch (Datalogic), dược phẩm, thuốc chữa bệnh (Nanogen)... Gần đây Ban quản lý khu công nghệ cao chú trọng vào đầu tư phát triển khu "không gian khoa học", là để "tự đi trên đôi chân mình", phát huy năng lực nội sinh của đất nước. Từ đây, chúng ta sẽ xây dựng được đội ngũ nhân lực có trình độ, khả năng làm chủ công nghệ, tư duy sáng tạo, là nền tảng cho sự phát triển KH-CN đất nước.

### ***2.4.3. Kinh nghiệm của tỉnh Bắc Ninh***

Từ khi tái lập tỉnh đến nay, suốt 5 nhiệm kỳ qua, Bắc Ninh đã cụ thể hóa bằng nhiều chủ trương chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp và đạt nhiều kết quả quan trọng, góp phần đưa Bắc Ninh từ một tỉnh thuần nông, nhiều mặt còn khó khăn, cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, với nhiều chỉ tiêu KTXH đứng trong tốp dẫn đầu cả nước như: giá trị sản xuất công nghiệp, kim ngạch xuất khẩu, GRDP bình quân đầu

người đứng thứ 2, thu hút đầu tư FDI đứng thứ 5, quy mô nền kinh tế đứng thứ 6, thu ngân sách đứng thứ 10 cả nước...

Bắc Ninh liên tục là điểm sáng về thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, với nhiều doanh nghiệp, tập đoàn có thương hiệu nổi tiếng thế giới về đầu tư như: Samsung, Canon, Microsoft... và mới đây, 2 tháng đầu năm 2017, Công ty TNHH Samsung Display Bắc Ninh đã đầu tư mở rộng thêm với 2,5 tỷ USD. Các lĩnh vực kết cấu hạ tầng KTXH của tỉnh được đầu tư theo hướng đồng bộ, hiện đại. Văn hóa - xã hội đạt nhiều kết quả quan trọng. Đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người tăng nhanh. Cải cách hành chính có nhiều chuyển biến. Công tác quốc phòng được bảo đảm, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội giữ vững. Công tác xây dựng Đảng được coi trọng, củng cố, nâng cao vai trò lãnh đạo và sức chiến đấu của tổ chức đảng các cấp. Công tác vận động quần chúng, hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân có nhiều đổi mới về nội dung, phương thức hoạt động.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIX, Đảng bộ và nhân dân Bắc Ninh tiếp tục tăng cường xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, bản sắc văn hóa Bắc Ninh - Kinh Bắc; tập trung mọi nguồn lực đẩy mạnh CNH, HĐH phát triển bền vững, ưu tiên phát triển công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ; thúc đẩy phát triển dịch vụ, chú trọng phát triển nông nghiệp chất lượng cao, đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới gắn với phát triển đô thị, giải quyết vấn đề môi trường; nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, nguồn nhân lực và các lĩnh vực văn hóa - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh,... xây dựng nền tảng để phấn đấu đưa tỉnh Bắc Ninh cơ bản trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào những năm 20 của thế kỷ XXI theo hướng văn minh, hiện đại.

Để thực hiện được mục tiêu lớn lao đó, Bắc Ninh đã khẳng định cần tập trung tiếp tục:

1. Đẩy mạnh CNH, HĐH theo hướng công nghiệp công nghệ cao, hiệu quả, thân thiện môi trường là hướng đi đúng đắn, cần tiếp tục thực hiện góp phần đưa Bắc Ninh trở thành thành phố trực thuộc Trung ương vào những năm 20 của thế kỷ XXI theo hướng văn minh, hiện đại, với việc hình thành đô thị thông minh, giàu bản sắc văn hóa, sinh thái, trung tâm phát triển công nghệ cao, có sự tham gia của các tập đoàn hàng đầu thế giới, có các trung tâm nghiên cứu và triển khai.

2. Để phát triển CNH, HĐH theo hướng công nghiệp công nghệ cao, hiệu quả, thân thiện, cần phải chủ động rà soát quy hoạch ngành, quy hoạch phân khu phù hợp với quy hoạch tổng thể phát triển KTXH, quy hoạch chung đô thị và quy hoạch điều chỉnh vùng Thủ đô. Đẩy mạnh phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, gắn phát triển đô thị với phát triển thương mại, dịch vụ; tái cơ cấu kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng; quản lý chặt chẽ và sử dụng hiệu quả các nguồn tài nguyên, giải quyết triệt để tình trạng ô nhiễm môi trường, nhất là môi trường KCN, cụm công nghiệp, làng nghề. Đồng thời, đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư, quảng bá hình ảnh Bắc Ninh, thu hút các doanh nghiệp có công nghệ cao, thân thiện môi trường vào đầu tư; tổ chức không gian kinh tế và đô thị tạo động lực cho phát triển, phát huy lợi thế cạnh tranh; gia tăng ảnh hưởng lan tỏa của công nghiệp tới nông nghiệp, nông thôn; hài hòa giữa phát triển công nghiệp và đô thị; phát huy năng lực cạnh tranh từ yếu tố năng suất tổng hợp.

3. Xác định rõ vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, đơn vị trong công tác cải cách hành chính, xây dựng chính quyền điện tử, thực sự coi đây là khâu đột phá, là thước đo năng lực điều hành, lãnh đạo của người đứng đầu cơ quan, đơn vị để nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công; các cấp chính quyền phải tạo điều kiện tốt nhất cho các doanh nghiệp, đồng hành cùng doanh nghiệp, coi sự thành công của doanh nghiệp là thành công của mỗi địa phương và của cả tỉnh.

4. Phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa, xã hội, nâng cao chất lượng quản lý và hoạt động trên các lĩnh vực giáo dục, y tế, thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ, phát thanh, truyền hình, đào tạo nguồn nhân lực, đảm bảo an sinh và phúc lợi xã hội, không ngừng cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; bảo đảm an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường ổn định để phát triển bền vững.

5. Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền, xây dựng Đảng bộ trong sạch vững mạnh; phát huy vai trò cấp ủy, trách nhiệm người đứng đầu; tiếp tục đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân.

6. Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức, tạo sự đồng thuận cao trong các cấp lãnh đạo, cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân ủng hộ và thực hiện chủ trương phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng công nghiệp công nghệ cao, hiệu quả, thân thiện; xây dựng hình ảnh Bắc Ninh năng động trong phát triển KTXH, đóng góp tích cực vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước [107].

#### ***2.4.4. Kinh nghiệm của tỉnh Long An***

Long An đang thực hiện nhiều nhóm giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của địa phương tốt hơn; môi trường đầu tư ngày càng lành mạnh và hấp dẫn hơn. Phấn đấu đến năm 2020, Long An thành tỉnh công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại và bền vững. Dưới đây là một số nhóm giải pháp tỉnh đã và đang tập trung thực hiện:

##### **1) Tạo điểm đến hấp dẫn của các nhà đầu tư ngoài nước**

Trong những năm qua, tỉnh Long An đã chọn giải pháp có tính đột phá là cải thiện môi trường đầu tư mà trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính theo hướng công khai, minh bạch với cơ chế "tập trung đầu mối" và "liên thông" giữa các cơ quan chức năng, ưu tiên hàng đầu cho việc xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, nông nghiệp và nông thôn.

Đối với các nhà đầu tư, Long An cam kết đồng hành cùng doanh nghiệp, giải quyết nhanh chóng, kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình đầu tư và trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Tỉnh Long An đang muốn gửi đến các nhà đầu tư trong và ngoài nước một thông điệp "Long An luôn luôn là điểm đến của các nhà đầu tư".

Hiện nay, tỉnh Long An đứng đầu danh sách các tỉnh ở đồng bằng sông Cửu Long về thu hút vốn FDI và số lượng dự án; có 37 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào tỉnh, các dự án tập trung chủ yếu trong các khu, cụm công nghiệp ở các huyện kinh tế trọng điểm như: Đức Hòa, Bến Lức, Cần Đức, Cần Giuộc và thành phố Tân An.

Đến nay, tổng số dự án FDI đăng ký trên địa bàn tỉnh gần 800 dự án với tổng số vốn gần 6 tỷ USD. Toàn tỉnh có 500 dự án đi vào hoạt động, chiếm khoảng 62,5% tổng số dự án đăng ký, tổng vốn thực hiện đến nay khoảng 3 tỷ USD, đạt hơn 50% so với tổng vốn đăng ký.

Có 6 quốc gia, vùng lãnh thổ đang đứng đầu danh sách về tổng vốn đầu tư là Vương quốc Anh; Đài Loan (Trung Quốc); Nhật Bản; Singapore; Hàn Quốc và Hoa Kỳ. Các dự án đầu tư vốn FDI đang hoạt động ở tỉnh Long An cũng thu hút được 36% tổng số lao động có việc làm của tỉnh và đóng góp hơn 30% thu ngân sách của tỉnh với hơn 3.000 tỷ đồng/năm.

Các dự án đầu tư FDI đã và đang tạo ra bước đột phá trong tiến trình CNH, HĐH tỉnh Long An, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, hình thành các trung tâm kinh tế gắn với phát triển đô thị, giải quyết việc làm, các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững; đồng thời kéo theo sự phát triển các loại hình dịch vụ và giải quyết việc làm cho người dân địa phương.

Từ nay đến năm 2020, tỉnh Long An ưu tiên mời gọi đầu tư FDI với các dự án trọng điểm như: khu dân cư đô thị; hạ tầng giao thông; hạ tầng công nghiệp; nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; trong đó, ưu tiên các lĩnh vực

công nghiệp phụ trợ, nông nghiệp hữu cơ ứng dụng công nghệ cao, các dự án có hàm lượng công nghệ mới, công nghệ cao... Cụ thể, tỉnh Long An kêu gọi đầu tư 16 dự án với tổng vốn đầu tư trên 7 tỷ USD.

## 2) Nhiều giải pháp cải thiện môi trường đầu tư

Tỉnh Long An đang triển khai nhiều giải pháp nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh mục tiêu đưa tỉnh lên nhóm "rất tốt", xếp hạng ở TOP 10 trong kết quả xếp hạng của 63 tỉnh, thành phố trong cả nước.

Từ nay đến năm 2020, tỉnh Long An xác định thực hiện 9 nhóm giải pháp để cải thiện môi trường đầu tư tốt và hấp dẫn hơn, nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI). Tỉnh Long An đang thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt và hiệu quả hơn, tạo môi trường đầu tư thông thoáng hấp dẫn nhà đầu tư trong ngoài nước, nâng cao năng lực cạnh tranh một cách bền vững.

Trong thời gian tới, UBND tỉnh Long An tiếp tục tập trung chỉ đạo thực hiện kiên quyết xử lý đối với những dự án chậm triển khai, tùy từng dự án mà áp dụng biện pháp cụ thể như: thu hồi toàn bộ dự án, điều chỉnh quy mô diện tích còn lại cho phù hợp với năng lực của nhà đầu tư hay gia hạn một thời gian hợp lý cho nhà đầu tư tiếp tục triển khai theo cam kết.

Tỉnh thực hiện chọn lọc trong thu hút tiếp nhận đầu tư, nhất là hạn chế tiếp nhận các dự án gây ô nhiễm môi trường nặng, các dự án sử dụng đất lúa, đất không phù hợp kế hoạch, qui hoạch sử dụng đất của địa phương. Đưa Trung tâm hành chính công của tỉnh đi vào hoạt động nhằm tiết kiệm thời gian, công sức, tiền bạc cho cả người dân, doanh nghiệp lẫn cán bộ, công chức và tiếp tục cải cách trong cải cách hành chính (tinh gọn bộ máy, công khai, minh bạch trong đánh giá, lựa chọn cán bộ).

Các cơ quan chức năng của tỉnh phối hợp với chính quyền huyện, thị xã và thành phố tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện nhiệm vụ nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) của tỉnh Long An, cần xây dựng kế hoạch và triển khai triệt để công tác cải thiện PCI đến từng ngành, từng cấp;



phối hợp nhịp nhàng trong giải quyết các vụ việc liên quan doanh nghiệp... Để nâng cao năng lực cạnh tranh (PCI) của địa phương trong thời gian tới, tỉnh sẽ rà soát, kiểm tra, phát triển mạng lưới các cơ sở đào tạo, dạy nghề trên địa bàn tỉnh nhằm nâng cao chất lượng và tăng quy mô đào tạo, đảm bảo đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp.

Tổ chức thống kê, rà soát, dự báo nhu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp, của thị trường lao động, từ đó thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng, bổ túc nghề cho người lao động, kết nối chặt chẽ giữa đào tạo của các cơ sở dạy nghề và nhu cầu sử dụng lao động tại các doanh nghiệp...

Tới đây, tỉnh phối hợp chặt chẽ với các cơ quan và chính quyền huyện, thị xã và thành phố để bố trí khoảng 5.000 ha đất sạch có khả năng tiếp nhận các dự án đầu tư đến năm 2020.

Quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các huyện Đồng Tháp Mười, Cần Đước và Cần Giuộc. Hiện nay, tỉnh Long An đã quy hoạch vùng phát triển nông nghiệp bền vững, ổn định với diện tích 380.000 ha, đảm bảo chỉ tiêu sản xuất lương thực hằng năm của tỉnh.

Trong thời gian qua, môi trường đầu tư của tỉnh Long An không ngừng được cải thiện, chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh luôn đứng trong топ đầu cả nước. Năm 2016 chỉ số PCI của tỉnh Long An đứng thứ 15 cả nước.

Lãnh đạo tỉnh cùng các ngành chức năng đã thường xuyên tiếp xúc, gặp gỡ các nhà đầu tư, hỗ trợ doanh nghiệp để kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện các dự án. Tỷ lệ lấp đầy các khu, cụm công nghiệp đang hoạt động tăng lên rõ rệt [140].

#### ***2.4.5. Bài học kinh nghiệm từ các tỉnh, thành phố để tỉnh Phú Thọ có thể tham khảo, học tập đẩy mạnh, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa***

Trên cơ sở kinh nghiệm của một số tỉnh, thành phố nêu trên có thể rút ra những bài học để tỉnh Phú Thọ tham khảo trong quá trình đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH, như sau:

*Một là: Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH.* Bài học xây dựng nguồn nhân lực trong và ngoài nước của Thành phố Hồ Chí Minh và thành phố Hà Nội là những bài học bổ ích mà tỉnh Phú Thọ cần tham khảo. Như phải xây dựng quy mô và cơ cấu của đội ngũ trí thức, đặc biệt là trí thức KHCCN đồng bộ với yêu cầu nhân lực trình độ cao theo từng giai đoạn của tiến trình CNH, HĐH. Sử dụng có hiệu quả các chuyên gia KHCCN trong và ngoài nước. Xây dựng môi trường làm việc thuận lợi và thực hiện chế độ đãi ngộ thỏa đáng là điều kiện để trí thức KHCCN hoàn thành nhiệm vụ có chất lượng hiệu quả.

*Hai là: Phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH và hội nhập quốc tế.* Trên cơ sở kinh nghiệm của các địa phương trong nước luận án cho rằng phát triển KHCCN để đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH là bài học mà tỉnh Phú Thọ có thể tham khảo. Tỉnh cần đưa ra những quy hoạch tổng thể qua từng giai đoạn và phát triển trọng điểm một số ngành công nghệ cao như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới... mà tỉnh có lợi thế. Xây dựng các khu công nghệ cao, công nghệ phần mềm, trung tâm nghiên cứu... để quy tụ nhân tài.

*Ba là: Nhận thức đúng tầm quan trọng của CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức.* Nghiên cứu kinh nghiệm của Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh cho thấy hai thành phố trên đều nhận thức đúng vai trò, tầm quan trọng của lãnh đạo trong đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH ở địa phương. Trong đó không ai khác chính quyền luôn đóng vai trò chính trong từng giai đoạn phát triển. Vì chỉ có chính quyền mới có những hoạch định, chính sách cụ thể thiết thực, phù hợp thúc đẩy CNH, HĐH. Đây cũng là bài học bổ ích đối với chính quyền tỉnh Phú Thọ.

*Bốn là: Xây dựng khu công nghệ cao và vườn ươm công nghệ.* Để tiến gần hơn đến đích tỉnh CNHĐ thì việc quy hoạch xây dựng khu công nghệ cao và vườn ươm công nghệ là cần thiết. Nhưng để thành công và thu được kết

quả tốt thì ngoài việc kêu gọi đầu tư KCN - công nghệ cao dành cho các doanh nghiệp công nghệ cao với chính sách ưu đãi đặc biệt. Phát triển khuôn viên sáng tạo với các không gian nghiên cứu khoa học, nơi thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển, sáng tạo và khởi nghiệp, thường gắn kết với các trường đại học, viện nghiên cứu... mà Thành phố Hồ Chí Minh đang làm là bài học mà tỉnh Phú Thọ cần phải học tập. Coi phát triển khu công nghệ cao vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ chiến lược trong xu thế mới, trong giai đoạn mới.

*Năm là: Chú ý đầu tư xây dựng đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật.* Trong hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật, trước hết phải ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, nhất là giao thông đường bộ, bao gồm cả giao thông nông thôn; Ưu tiên thứ hai là phải tập trung đầu tư xây dựng hạ tầng cho các KCN, tạo sẵn các quỹ đất sạch để thu hút, hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài theo kinh nghiệm của các tỉnh Bắc Ninh và Long An.

### **Tiểu kết Chương 2**

Tỉnh là hệ thống con của cả nước cho nên tiêu chí tỉnh CNHĐ phải cơ bản phù hợp với tiêu chí của nước CNHĐ bao gồm ba nhóm tiêu chí phản ánh ba lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường. Bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030 được luận án đề xuất đã kế thừa một số tiêu chí của nước CNHĐ, đồng thời bổ sung một số tiêu chí phù hợp với cấp tỉnh.

Phương pháp đánh giá, xếp hạng trình độ CNH, HDH bằng cách cho điểm do luận án đề xuất cho phép so sánh được trình độ phát triển giữa các tỉnh với nhau tại cùng thời điểm, và so sánh trình độ phát triển của một tỉnh tại những thời điểm khác nhau. Những đề xuất đó sẽ giúp các tỉnh đánh giá một cách khách quan, kịp thời kết quả CNH, HDH của địa phương mình, trên cơ sở đó rút kinh nghiệm của các địa phương khác để đề ra các giải pháp phù hợp nhằm xây dựng địa phương mình sớm trở thành tỉnh CNHĐ. Các nội dung đó trước hết sẽ rất có ích cho tỉnh Phú Thọ vận dụng trong quá trình phấn đấu đạt mục tiêu đề ra là xây dựng tỉnh trở thành tỉnh CNHĐ và là một trong những tỉnh phát triển hàng đầu vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

### **Chương 3**

## **THỰC TRẠNG TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH PHÚ THỌ**

### **3.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và tình hình kinh tế - xã hội**

#### **3.1.1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên**

Ngày 26/01/1968, do yêu cầu phát triển kinh tế và đấu tranh giải phóng miền Nam, theo nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, tỉnh Vĩnh Phúc được hợp nhất với tỉnh Phú Thọ thành tỉnh Vĩnh Phú.

Sau 20 năm thống nhất đất nước, tại kỳ họp thứ 10, Quốc hội khóa IX (tháng 10/1996), tỉnh Vĩnh Phú lại được chia thành hai tỉnh: Phú Thọ và Vĩnh Phúc để phù hợp với đường lối phát triển kinh tế, xã hội trong thời kỳ mới. Từ ngày 01/01/1997, tỉnh Phú Thọ được tái lập và chính thức đi vào hoạt động.

##### **3.1.1.1. Vị trí địa lý**

Phú Thọ là tỉnh nằm trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ, có diện tích tự nhiên 353.455 ha [17] và được chia thành 13 đơn vị hành chính, bao gồm: thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và 11 huyện (Đoan Hùng, Hạ Hòa, Thanh Ba, Phù Ninh, Yên Lập, Cẩm Khê, Tam Nông, Lâm Thao, Thanh Sơn, Thanh Thủy và Tân Sơn).

Tỉnh Phú Thọ nằm ở vị trí thuận lợi của Vùng, là nơi hợp lưu của ba sông lớn là sông Hồng, sông Đà và sông Lô. Ngoài ra, tỉnh còn là cầu nối giữa vùng Tây Bắc với thủ đô Hà Nội cùng các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ và nằm trên trục hành lang kinh tế quan trọng Hải Phòng - Hà Nội - Côn Minh (Trung Quốc).

Phú Thọ có điều kiện giao thông khá thuận lợi cả về đường bộ, đường sắt và đường sông, cách sân bay Nội Bài 50km; cách cảng Hải Phòng 170km và cảng Cái Lân 200km.

### *3.1.1.2. Điều kiện tự nhiên*

#### *Địa hình*

Địa hình của tỉnh Phú Thọ thấp dần từ Tây Bắc xuống Đông Nam và bị chia cắt mạnh vì nằm cuối dãy Hoàng Liên Sơn, nơi chuyển tiếp giữa miền núi cao và miền núi thấp, gò đồi. Do phân cấp địa hình, diện tích đất đồi núi, đất dốc của Phú Thọ chiếm khoảng 64,52% tổng diện tích đất tự nhiên.

Nhìn chung, địa hình của tỉnh được chia thành 02 tiểu vùng cơ bản sau:

- *Tiểu vùng miền núi*: Nằm ở hữu ngạn sông Hồng, bao gồm các huyện Thanh Sơn, Tân Sơn, Yên Lập, Hạ Hòa và một phần của huyện Cẩm Khê. Tiểu vùng có diện tích tự nhiên 182.475 ha (chiếm khoảng 51,8% diện tích toàn tỉnh). Độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 200-500 m. Đây là tiểu vùng có lợi thế về phát triển các loại cây công nghiệp, cây lâm nghiệp, chăn nuôi gia súc, khai thác khoáng sản. Tuy nhiên, giao thông trong khu vực còn gặp nhiều khó khăn nên việc khai thác lợi thế tiềm năng cho phát triển công nghiệp còn ở mức thấp [17].

- *Tiểu vùng trung du đồng bằng*: Gồm thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ và các huyện Lâm Thao, Phù Ninh, Thanh Thủy, Tam Nông, Đoan Hùng và phần còn lại của huyện Cẩm Khê, Hạ Hòa. Diện tích tự nhiên 169.489 ha [17], có độ cao trung bình so với mực nước biển từ 50-200m. Vùng có nhiều thuận lợi về điều kiện giao thông vận tải và đất đai phù hợp cho phát triển KCN và đô thị.

Đây đang là tiểu vùng tương đối thuận lợi cho phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả, sản xuất lương thực, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản. Khu vực cũng là nơi sản xuất nhiều hàng hóa nông sản như: chè, đậu tương, lạc... là nguồn nguyên liệu cho phát triển ngành chế biến nông sản, thực phẩm.

#### ***Khí hậu, thời tiết***

Phú Thọ nằm trong vùng khí hậu nhiệt đới gió mùa, trong năm chia làm 02 mùa rõ rệt là mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), khí hậu thường khô

hanh vào cuối năm, ẩm ướt sương mù và đầu năm và mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau), khí hậu nóng ẩm, hay gây ra hiện tượng lũ lụt. Nhiệt độ trung bình hàng năm là 23<sup>0</sup>C, lượng mưa trung bình từ 1.600-1.800mm, độ ẩm trung bình năm khoảng 85-87% [17].

Khí hậu của tỉnh khá phù hợp cho sự phát triển và đa dạng hóa các loại cây nông nghiệp, lâm nghiệp và chăn nuôi gia súc. Tuy nhiên, mùa hè lượng mưa tập trung nhiều hình thành lũ ở những vùng đất dốc gây khó khăn cho canh tác và đời sống dân cư trong vùng. Vùng miền núi phía Tây thường xuất hiện sương muối vào mùa đông ảnh hưởng đến sinh trưởng của cây trồng, vật nuôi và đời sống dân cư.

#### *Tiềm năng về đất*

Diện tích đất tự nhiên của tỉnh có trên 353.455 ha, trong đó: Đất sản xuất nông nghiệp là lớn nhất với diện tích trên 297.318 ha, chiếm 84,12% diện tích đất toàn tỉnh.

Hiện quỹ đất quy hoạch dành cho phát triển khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh có khoảng 3.415 ha, chiếm ~0,97% diện tích toàn tỉnh.

Diện tích đất bằng chưa sử dụng của tỉnh có giá trị thấp, còn khoảng 2.663 ha, chiếm 0,75% tổng diện tích đất tự nhiên [17].

#### *Tài nguyên khoáng sản*

Theo thống kê của Sở Công thương Phú Thọ, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ có hơn 300 mỏ và điểm khoáng sản các loại gồm: uranium - thori, asbest, than nâu, sắt, chì - kẽm, vàng, caolan, felspat, barit, talc, quarzit, mica, graphit, pyrit, puzolan, serpentin, vermiculit, silic, photphorit, đá vôi xi măng, sét xi măng, dolomit, đá ốp lát, đá quý và bán quý, đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường, cát kết, than bùn, đá ong, cuội sỏi, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá bazan, nước khoáng nóng. Các khoáng sản đáng chú ý gồm:

*Caolan - Felsapt:* Trên địa bàn của tỉnh có 35 vùng mỏ, mỏ và điểm cao lanh - felsapt, phân bố tại các địa phương: huyện Thanh Sơn (08), huyện

Cẩm Khê (03), huyện Thanh Thủy (05), huyện Đoan Hùng (06), huyện Hạ Hòa (04), thị xã Phú Thọ (05), huyện Thanh Ba (03) và huyện Lâm Thao (01). Tổng tài nguyên - trữ lượng cao lanh đạt 18,776 triệu tấn; tài nguyên - trữ lượng fenspat đạt 39,480 triệu tấn.

*Quặng sắt:* Hiện có 39 mỏ và điểm quặng sắt, được phân bố tại các địa phương: huyện Thanh Sơn (17 mỏ và điểm quặng), huyện Tân Sơn (08 mỏ và điểm quặng), huyện Cẩm Khê (05 mỏ và điểm quặng), huyện Thanh Thủy (02 mỏ và điểm quặng), huyện Yên Lập (05 mỏ và điểm quặng) và huyện Hạ Hòa (02 điểm mỏ). Tổng tài nguyên - trữ lượng: 44,218 triệu tấn.

*Quặng vàng:* Đã phát hiện được 08 điểm quặng vàng được phân bố tại các địa phương: huyện Thanh Sơn (có 03 điểm), huyện Thanh Thủy (02 điểm), huyện Yên Lập (01 điểm) và huyện Đoan Hùng (02 điểm). Tổng tài nguyên dự báo là 23.375 kg vàng, 180.000kg bạc.

*Quarzit:* Có 06 mỏ và điểm quarzit, được phân bố tại các địa phương: huyện Cẩm Khê (02 điểm mỏ), huyện Hạ Hòa (01 điểm mỏ) và huyện Thanh Sơn (03 mỏ và điểm quặng). Tổng tài nguyên- trữ lượng: 51,394 triệu tấn.

*Dolomit:* có 04 mỏ và điểm dolomit tại các huyện: Hạ Hòa (01 mỏ) và huyện Yên Lập (03 mỏ và điểm mỏ). Tổng tài nguyên - trữ lượng: 44,367 triệu tấn.

*Sét gạch, ngói:* Đã xác định được 17 mỏ, phân bố tại các địa phương: Hạ Hòa (01), Cẩm Khê (04), Thanh Ba (02), thị xã Phú Thọ (01), Lâm Thao (01), Đoan Hùng (01), Phù Ninh (03), thành phố Việt Trì (03) và Thanh Sơn (01). Tài nguyên - trữ lượng: 46,790 triệu m<sup>3</sup>.

*Cát xây dựng:* Cát phân bố tập trung ở sông Lô, sông Chảy, sông Hồng, sông Đà, sông Búra và ngòi Giành. Trong đó cát sông Lô, sông Chảy, sông Hồng, sông Đà có tiềm năng lớn. Tài nguyên - trữ lượng cát sông Lô là 128,432 triệu m<sup>3</sup> (đến cao trình +0m); sông Hồng 57,777 triệu m<sup>3</sup> (trong các bãi bồi nổi cao); sông Đà 36,517 triệu m<sup>3</sup>.

*Cuội sỏi:* có 03 mỏ và điểm cuội sỏi gồm: huyện Tam Nông (01 mỏ), huyện Thanh Ba (01 mỏ) và huyện Phù Ninh (01 mỏ). Tổng tài nguyên - trữ lượng: 28,620 triệu m<sup>3</sup>.

*Than bùn:* có 10 mỏ và điểm than bùn, gồm: huyện Thanh Sơn (01 điểm mỏ), thành phố Việt Trì (03 mỏ và điểm mỏ), huyện Thanh Thủy (02 mỏ và điểm mỏ), huyện Tam Nông (01 điểm mỏ), huyện Hạ Hòa (01 điểm mỏ), thị xã Phú Thọ (01 điểm mỏ) và huyện Phù Ninh (01 điểm mỏ). Tổng tài nguyên - trữ lượng: 1,6 triệu tấn.

Các loại khoáng sản khác đã phát hiện bao gồm: Urani - thori (06 điểm); Asbest (10 mỏ và điểm quặng, tài nguyên - trữ lượng: 2.887 tấn); Quặng chì - kẽm (08 điểm); Talc (17 mỏ và điểm quặng, tài nguyên - trữ lượng: 4,742 triệu tấn); Serpentin: (01 mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 799.200 tấn); Thạch anh (01 mỏ); Mica (07 mỏ và điểm mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 799.200 tấn); Thạch anh (01 mỏ); Mica (07 mỏ và điểm mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 463.500 tấn); Barit (03 mỏ và điểm quặng); Puzolan (12 mỏ và điểm mỏ); Pyrit (06 mỏ và điểm mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 3,146 triệu tấn); Graphit (25 điểm, tài nguyên - trữ lượng: 1,770 triệu tấn); Silimanit (4 điểm mỏ); Vermiculit (04 điểm mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 10 ngàn tấn); Silic (1 điểm mỏ, tài nguyên - trữ lượng: 600 ngàn m<sup>3</sup>); Photphorit (02 điểm, tài nguyên - trữ lượng: 3.700 tấn); Disten (04 điểm mỏ); Granat (01 điểm, tài nguyên - trữ lượng: 1044kg); Berin (01 điểm mỏ); Corindon-spinel (01 điểm, tài nguyên - trữ lượng: 5.413,4 kg corindon và 149kg spinel); Đá vôi xi măng (tài nguyên - trữ lượng: 26,8 triệu tấn); sét xi măng, Đá ốp lát, Đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường (tài nguyên - trữ lượng: 86,34 triệu m<sup>3</sup>); Đá ong (02 điểm, tài nguyên - trữ lượng: 240 m<sup>3</sup>).

#### *Dân số và lao động*

Dân số của tỉnh năm 2015 có trên 1.370,6 ngàn người, chiếm 1,13% dân số cả nước và 12,6% dân số vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Bình



quân hàng năm trong giai đoạn 2011-2015 dân số của tỉnh tăng thêm khoảng 9.600 người.

Mật độ dân số toàn tỉnh năm 2015 đạt khoảng 388 người/km<sup>2</sup>, thuộc loại trung bình so với các địa phương trong cả nước. Dân cư phân bố không đều giữa các địa phương và tập trung đông ở thành phố và thị xã (thành phố Việt Trì: 1.770 người/km<sup>2</sup>, thị xã Phú Thọ: 1.089 người/km<sup>2</sup>, huyện Lâm Thao 1.051 người/km<sup>2</sup>)... thấp nhất là huyện Tân Sơn với 116 người/km<sup>2</sup>.

Năm 2015 toàn tỉnh có khoảng 743.800 người đang làm việc trong các ngành kinh tế (chiếm 54,3% dân số). Phần lớn lao động của tỉnh làm việc trong các ngành nông, lâm, thủy sản và đang có xu hướng giảm từ 63,5% năm 2010, xuống khoảng 57,2% năm 2015.

Lao động trong ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2015 có xu hướng tăng nhanh, từ tỷ trọng 14,3% năm 2010, đến năm 2015 tăng lên chiếm 16,3% trong tổng lao động đang làm việc trên địa bàn tỉnh [17].

#### *Tài nguyên du lịch, nhân văn*

Phú Thọ là tỉnh có bề dày lịch sử, văn hóa và truyền thống, là đất tổ cội nguồn của dân tộc, là nơi ra đời nhà nước Văn Lang của người Lạc Việt... cùng với những địa danh gắn liền với những tên tuổi của các anh hùng hào kiệt. Phú Thọ có 02 di sản văn hóa phi vật thể và rất nhiều di tích lịch sử, tâm linh đã được Nhà nước xếp hạng và đang được trùng tu, tôn tạo... là những tài nguyên du lịch văn hóa, tâm linh và tìm về cội nguồn rất hấp dẫn đối với khách du lịch, nhất là các du khách quốc tế. Tại một số địa phương trên địa bàn tỉnh là nơi cư trú của các dân tộc thiểu số vẫn còn lưu giữ các giá trị văn hóa của dân tộc đó là nguồn tài nguyên phi vật thể quý giá để phát triển du lịch văn hóa và cộng đồng, đặc biệt Việt Trì đang được xây dựng để trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam. Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh còn có nguồn tài nguyên nước khoáng nóng có thể phục vụ cho phát triển du lịch nghỉ dưỡng, chữa bệnh.

### **3.1.2. Tình hình kinh tế - xã hội của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015**

#### **3.1.2.1. Tổng GRDP, VA và diễn biến tăng trưởng kinh tế**

Đến năm 2015, tổng GRDP của tỉnh đạt khoảng 30.594 tỷ đồng, đưa nền kinh tế toàn tỉnh trong giai đoạn 05 năm 2011-2015 đạt tốc độ tăng trưởng 6,86%/năm, cao hơn tăng trưởng kinh tế của cả nước trong cùng thời kỳ (đạt 5,91%/năm) Trong đó riêng ngành công nghiệp - xây dựng có mức tăng trưởng 8,6%/năm, tăng cao hơn mức tăng trưởng chung của nền kinh tế toàn tỉnh.

Đến năm 2015, bình quân GRDP/người của tỉnh đạt gần 30,0 triệu đồng/người, gấp hơn 1,8 lần so với năm 2010 (đạt 16,6 triệu đồng/người) và tương đương 112%.

**Bảng 3.1. Tăng trưởng bình quân GRDP của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2011-2015 (giá so sánh năm 2010)**

*Đơn vị: Tỷ đồng*

Ngành kinh tế	2010	2013	2015	Tăng trưởng bình quân 5 năm (%)
<b>Tổng GRDP</b>	<b>21.955</b>	<b>25.908</b>	<b>30.595</b>	<b>6,86</b>
<b>a) Tổng VA</b>	<b>20.910</b>	<b>24.579</b>	<b>29.063</b>	<b>6,81</b>
1. CN-XD	7.263	8.26	11.626	9,86
2. Dịch vụ	8.279	9.414	10.538	4,94
3. Nông lâm thủy sản	5.368	6.439	6.899	5,15
<b>b) Thuế sản phẩm</b>	<b>1.045</b>	<b>1.328</b>	<b>1.532</b>	<b>7,95</b>

*Nguồn: [17].*

#### **3.1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Đến 2015, cơ cấu kinh tế theo VA của tỉnh là công nghiệp - xây dựng; dịch vụ và nông, lâm, thủy sản (tương ứng là 37,95 - 36,47 - 25,58 %). Trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng kinh tế của tỉnh gắn liền với sự gia tăng và xu thế chuyển dịch tỷ trọng ngành công nghiệp - xây dựng. Riêng 02 ngành dịch vụ và nông, lâm, thủy sản có mức tăng giảm không ổn định về cơ cấu.

**Bảng 3.2. Cơ cấu kinh tế theo VA của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015**  
(theo giá hiện hành)

Đơn vị: %

Ngành kinh tế	2010	2013	2015
<b>Tổng VA</b>	100	100	100
- Công nghiệp - xây dựng	34,74	35,58	38,84
- Dịch vụ	39,59	37,61	36,67
- Nông, lâm, thủy sản	25,67	26,81	24,49

Nguồn: [17]

Tỷ trọng nhóm ngành dịch vụ của tỉnh trong giai đoạn phát triển có xu hướng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2013; sang giai đoạn 2013-2015 có xu hướng tăng nhẹ. Cụ thể năm 2010, tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ chiếm 39,59%, đến năm 2013 giảm còn 37,61% và đến năm 2015 tăng lên đạt 36,67%.

Ngược lại, tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản trong giai đoạn phát triển có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2013 từ 25,67% tăng lên 26,81% và đến năm 2015, lại giảm xuống mức 24,49%, thấp hơn mức năm 2010.

Do có mức tăng trưởng cao hơn mức tăng trưởng của nền kinh tế nên nhóm ngành công nghiệp - xây dựng đã có mức tăng ổn định về tỷ trọng theo các năm trong cơ cấu kinh tế của tỉnh. Ngành công nghiệp - xây dựng đã tăng từ 34,7% năm 2010 lên 38,84% năm 2015.

### 3.1.2.3. Kim ngạch xuất, nhập khẩu

Kim ngạch xuất khẩu của tỉnh tăng trưởng khá mạnh trong giai đoạn 2011-2015 đạt mức tăng bình quân 23,1%/năm. Giá trị xuất khẩu năm 2015 của tỉnh đạt khoảng 963 triệu USD, gấp hơn 2,8 lần so với năm 2010.

Chiếm tỷ trọng lớn trong kim ngạch xuất khẩu là từ khu vực kinh tế FDI với các sản phẩm như vải, sợi, hàng may mặc...

**Bảng 3.3. Kim ngạch xuất, nhập khẩu của tỉnh Phú Thọ  
giai đoạn 2010-2015**

*Đơn vị: triệu USD*

<b>TT</b>	<b>Chỉ tiêu</b>	<b>2010</b>	<b>2014</b>	<b>2015</b>
1	Xuất khẩu	341	735	934
2	Nhập khẩu	385	698	887

*Nguồn: [17]*

Theo Bảng 3.3, kim ngạch nhập khẩu hàng năm của tỉnh cũng tăng dần theo các năm để phục vụ việc phát triển sản xuất của doanh nghiệp. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là: Vải, hóa chất, phụ liệu may mặc, tơ sợi, sợi dệt... (chủ yếu nhập từ Trung Quốc). Ngoài ra, còn nhập khẩu một số nguyên, vật liệu như: Bột giấy, sắt thép, đá thạch cao, nhôm thỏi... phục vụ nhu cầu sản xuất và tiêu thụ trên địa bàn.

#### *3.1.2.4. Thu, chi ngân sách trên địa bàn*

Đến năm 2015, thu ngân sách trên địa bàn đạt trên 5.294 tỷ đồng, gấp gần 2 lần so với năm 2010. Tổng thu trong giai đoạn 05 năm 2011-2015 đạt 22.451,9 tỷ đồng, đạt mức tăng trưởng bình quân 14,7%/năm. Nguồn trợ cấp từ trung ương hàng năm vẫn chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngân sách của tỉnh và luôn duy trì ở mức khoảng 70% tổng thu ngân sách của tỉnh.

Nguồn thu từ kinh tế địa phương năm 2015 chiếm khoảng 29,4% tổng số thu trên địa bàn, các khoản thuế và lệ phí bao gồm thuế nhà đất, thuế thu nhập cá nhân và thuế xuất nhập khẩu chiếm khoảng 29,5%, các khoản thu khác chiếm khoảng 29%. Ngoài ra mức thu được từ các khu vực có vốn FDI cũng có mức tăng dần theo các năm và chiếm khoảng 2,5% trong cơ cấu thu ngân sách năm 2015.

Năm 2015, chi ngân sách toàn tỉnh 11.735,2 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2011-2015 ở mức là 10,93%/năm. Tổng chi ngân sách trong 05 năm (2011-2015) là 47.936,9 tỷ đồng, trong đó, chi đầu tư phát triển

khoảng 15.853,9 tỷ đồng (chiếm 33,1%); chi thường xuyên khoảng 28.658 tỷ đồng (chiếm khoảng 59,9% trong cơ cấu chi ngân sách của tỉnh).

**Bảng 3.4. Thu, chi ngân sách của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015**

Đơn vị: Tỷ đồng

Các chỉ tiêu	2010	2011	2013	2014	2015
<b>1. Thu trên địa bàn</b>	<b>2.669,2</b>	<b>3.068,2</b>	<b>5.083,9</b>	<b>5.391,5</b>	<b>5.389,2</b>
Kinh tế Trung ương	325,7	376,7	497,9	527,5	536,8
Kinh tế địa phương	617,9	912,2	1.393,9	1.372,4	1.597,6
FDI	57,3	50,7	97,1	152,3	132,8
Thuế và lệ phí	1.034,1	974,7	1.135,6	1.333,1	1.232,7
Thu khác	634,2	753,7	1.959,7	2.036,2	1.889,3
<b>2. Ngân sách Trung ương trợ cấp</b>	<b>3.321,6</b>	<b>4.166,8</b>	<b>11.020,5</b>	<b>12.345,7</b>	<b>13.977,0</b>
<b>3. Tổng chi ngân sách</b>	<b>6.986,9</b>	<b>8.698,7</b>	<b>10.154,6</b>	<b>10.361,4</b>	<b>11.735,3</b>

Nguồn: [17]

### 3.1.2.5. Hiện trạng cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội

#### Giao thông

**Đường bộ:** Tổng chiều dài hệ thống đường bộ của tỉnh đạt 12.459 km, bao gồm: 62 km đường cao tốc Hà Nội - Lào Cai; 58 km đường Hồ Chí Minh, 06 tuyến quốc lộ đi qua trên địa bàn tỉnh (QL2, QL32, QL 32B, QL 32C, QL 70, QL70B) có tổng chiều dài là 405,35 km; 43 tuyến tỉnh lộ với tổng chiều dài 736 km và 07 cầu lớn kết nối giao thông đối ngoại của tỉnh là Kim Xuyên, Hùng Lô, Ngọc Thập, Hoàng Cương, Hạc Trì, Đoan Hùng và Đồng Quang và đang triển khai thi công xây dựng dự án cầu Việt Trì - Ba Vì.

**Đường sắt:** Tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh dài 89,5 km, nối liền Hà Nội - Yên Bái - Lào Cai - Côn Minh và đã được nâng cấp. Ngoài ra, còn có các tuyến đường nhánh đến và đi qua các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn của tỉnh như: Công ty cổ phần Supe phốt phát và hóa chất Lâm Thao; Tổng công ty Giấy Việt Nam. Đây là điều kiện thuận lợi và đóng vai trò quan trọng trong việc phát triển KTXH của tỉnh.

*Đường thủy và cảng sông:* Phú Thọ có 03 sông lớn chảy qua bao gồm sông Hồng, sông Đà và sông Lô với tổng chiều dài 226,5 km (trong đó sông Hồng dài 109,5 km, sông Lô dài 73,5 km và sông Đà dài 41,5 km) khá thuận lợi cho việc giao lưu, phát triển KTXH của tỉnh và các tỉnh khác trong khu vực.

Ngoài ra, tỉnh còn có một số sông nhánh khác như: sông Chảy, sông Bứa... tạo thành một mạng lưới vận tải đường thủy rất thuận lợi. Tổng chiều dài đường thủy đã phân cấp ở Phú Thọ là 248 km; cảng Việt Trì là cửa ngõ trung chuyển hàng hóa cho 07 tỉnh biên giới phía Bắc. Trên địa bàn tỉnh còn có các cảng chuyên dụng khác, như cảng An Đạo là nơi tiếp nhận vận chuyển giấy và nguyên liệu giấy của nhà máy giấy Bãi Bằng; cảng Dữu Lâu (sông Lô) phục vụ vận chuyển vật liệu xây dựng... cùng một số cảng khác dọc sông Hồng và sông Đà (cảng Yên Mao, cảng Thạch Đồng, cảng Sóc Đăng (đang xây dựng)) góp phần đáp ứng nhu cầu phục vụ phát triển KTXH của tỉnh [17].

#### *Hệ thống cấp điện*

Theo thống kê của Sở Công thương, hệ thống điện tỉnh Phú Thọ nằm trong hệ thống điện lưới điện miền Bắc, các nguồn cung cấp điện cho Phú Thọ khá đa dạng. Phú Thọ có đường điện quốc gia 500KV, 220KV, 110KV đi qua tỉnh (từ các nguồn điện Sơn La, Hòa Bình, Yên Bái và thủy điện Thác Bà). Phụ tải của tỉnh được cấp điện từ 02 nguồn đó là nguồn điện nhập khẩu từ Trung Quốc và nguồn điện trong nước từ các đường dây 220KV Sơn La - Việt Trì, Hòa Bình - Việt Trì, Yên Bái - Việt Trì và nguồn điện 110KV từ nhà máy thủy điện Thác Bà. Hệ thống lưới điện trên địa bàn hiện có 2.922,14km đường dây trung áp; 4.652,44 km đường dây hạ áp; 2.528 trạm biến áp (TBA) với tổng dung lượng 994.982 KVA.

#### *Hệ thống cấp nước sạch*

Tổng công suất của các nhà máy nước của tỉnh hiện đạt khoảng 150.000m<sup>3</sup>/ngày-đêm [17], đảm bảo nhu cầu sử dụng nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn tỉnh. Phú Thọ cũng đang đầu tư mở rộng mạng lưới cấp

nước tới các thị trấn, thị tứ; các vùng sâu, xa của huyện Cẩm Khê, Lâm Thao, Thanh Thủy, Tam Nông, Phù Ninh... Các dự án nước sạch nông thôn cũng được triển khai trên địa bàn các vùng nông thôn qua đó tăng số người được sử dụng nước sạch, góp phần xây dựng và phát triển nông thôn mới.

#### *Hệ thống viễn thông, internet*

Mạng lưới bưu điện của tỉnh hiện có 63 bưu cục phục vụ trong đó có 28 công ty và bưu điện huyện, 35 bưu cục khu vực. Số điểm bưu điện xã đạt 241 điểm trong đó đã có 277 xã có hệ thống điện thoại cố định, với tỷ lệ 42 máy/100 dân, số thuê bao di động đạt 1.944 ngàn thuê bao, đạt tỷ lệ 1,4 thuê bao/người.

Đến nay, hệ thống viễn thông của tỉnh đã phát triển rộng khắp đến các địa bàn nông thôn, vùng sâu, vùng xa. Hệ thống tổng đài điện thoại có 162 trạm với tổng dung lượng 460.000 số, mạng internet tốc độ cao ADSL đã có tại các trung tâm huyện, số thuê bao internet đạt 130.640 thuê bao, 100% huyện, thành phố được phủ sóng các mạng điện thoại di động, các KCN và một số xã, phường gần trung tâm,... và nhiều dịch vụ viễn thông hiện đại khác [17].

### **3.2. Thực trạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ**

#### ***3.2.1. Những nhân tố ảnh hưởng tới việc thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010 - 2015***

##### *3.2.1.1. Tác động ảnh hưởng của thế giới, khu vực và hội nhập*

Ngoài các yếu tố liên quan đến nội lực phát triển của tỉnh, sự phát triển, nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn một tỉnh còn chịu sự chi phối của nhiều yếu tố trong và ngoài nước. Nhìn chung, những yếu tố trong nước và quốc tế ảnh hưởng đến nền kinh tế Việt Nam cũng sẽ là những yếu tố tác động đến sự phát triển KTXH của tỉnh Phú Thọ. Cụ thể:

Sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học kỹ thuật đã tạo cho Phú Thọ có những doanh nghiệp chăn nuôi qui mô lớn, tự động hóa như: các

cơ sở chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà đẻ trứng hoàn toàn chiếm ưu thế cạnh tranh so với chăn nuôi lợn, chăn nuôi gà truyền thống qui mô hộ gia đình trước đây.

Sự tự do hóa, đa cực hóa, toàn cầu hóa đã làm cho nhiều cơ sở sản xuất trên địa bàn tỉnh phải cạnh tranh gay gắt với các sản phẩm cùng loại của nước ngoài như: giấy, phân bón hóa học, hoa quả, thịt gà, thịt bò,...

Trên địa bàn tỉnh hình thức mua bán qua mạng, ăn uống ngoài gia đình,... có xu hướng ngày càng gia tăng trong những năm gần đây.

Giai đoạn 2008-2015, khi nền kinh tế thế giới và khu vực khủng hoảng, suy thoái đã tác động tiêu cực tới cả nước nói chung và tới tỉnh Phú Thọ nói riêng. Tuy tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân của tỉnh Phú Thọ giai đoạn 2010-2015 đạt 6,86%/năm, cao hơn cả nước (tốc độ tăng GDP bình quân của cả nước giai đoạn này đạt 5,91%/năm) nhưng cũng chỉ cao hơn một nửa kế hoạch mà tỉnh đã đề ra (kế hoạch phấn đấu GRDP tăng bình quân trên 12,5%/năm) do trong giai đoạn này có một số dự án phải dừng đầu tư (như: nhà máy cán thép Cửu Long, nhà máy giấy Bãi Bằng, công ty cổ phần giấy Phong Châu, nhà máy xi măng Yên Mao); một số nhà máy phải ngừng sản xuất hoặc giảm công suất (như: nhà máy cán thép Sông Hồng, nhà máy bia Sài Gòn - Phú Thọ, nhà máy xi măng Sông Thao).

### *3.2.1.2. Tác động của các nhân tố trong nước*

(i) Định hướng phát triển KTXH của cả nước giai đoạn 2010 - 2015

*Mục tiêu tổng quát đến năm 2015:* Phát triển nền kinh tế với tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững trên cơ sở tiếp tục chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế, nâng cao chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh và chủ động hội nhập quốc tế; tạo nền tảng để đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; tăng nhanh hàm lượng KHCN cao trong sản phẩm; cải thiện và nâng cao rõ rệt chất lượng giáo dục, đào tạo, phát triển nguồn nhân lực. Nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân, nhất là đối với người nghèo, dân tộc thiểu số, vùng miền núi, vùng sâu, vùng xa; tăng



cường công tác bảo vệ tài nguyên môi trường và chủ động ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu. Giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm quốc phòng an ninh và trật tự an toàn xã hội.

***Chỉ tiêu cụ thể:***

*Về kinh tế:* GDP bình quân 5 năm 2011-2015 tăng 6,5%-7%/năm; Cơ cấu đến năm 2015: nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 19%, công nghiệp và xây dựng khoảng 40,7%, dịch vụ 40,3%; Tốc độ tăng tổng kinh ngạch xuất khẩu bình quân: 12,2%/năm; Tỷ trọng vốn đầu tư phát triển 5 năm 2011-2015 khoảng 41,1- 41,5% GDP; Bội chi ngân sách nhà nước 2015: 4,5%.

*Về xã hội:* Tỷ lệ lao động qua đào tạo đến 2015 đạt 55%; Quy mô dân số năm 2015 đạt dưới 92 triệu người; Tuổi thọ dân cư đến cuối năm 2015 đạt 74 tuổi; Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới: 2-3%; Tỷ lệ thất nghiệp thành thị năm 2015 khoảng 4%.

*Về môi trường:* Tỷ lệ che phủ rừng năm 2015 đạt 42,5%; Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước hợp vệ sinh: 96%; Dân cư thành thị được cung cấp nước sạch: 98%.

Định hướng và hệ chỉ tiêu cụ thể của cả nước nêu trên đã tác động tới việc xây dựng kế hoạch và kết quả phát triển KTXH của Phú Thọ. Về xây dựng kế hoạch, ngay từ năm 2010, Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh đã đề ra mục tiêu phấn đấu xây dựng tỉnh đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp. Để đạt được mục tiêu đó, tỉnh đã đề ra chỉ tiêu phấn đấu tốc độ tăng GRDP bình quân 5 năm đạt 12 -13%/năm. Tuy nhiên, do gặp nhiều khó khăn và không lường hết được những tác động từ quốc tế và trong nước cho nên thực tế tốc độ tăng GRDP bình quân 5 năm giai đoạn 2010- 2015 của tỉnh chỉ đạt 6,86%/năm, đạt trên một nửa kế hoạch đã đề ra (12-13%/năm).

(ii) Tác động của vùng kinh tế

Giai đoạn 2010-2015, tỉnh Phú Thọ thuộc vùng trung du và miền núi Bắc Bộ- là vùng nghèo, hạ tầng kỹ thuật thiếu thốn, dân trí thấp, đời sống, kinh tế chậm phát triển nhất trong các vùng của cả nước, cụ thể đến năm 2015:

- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng đạt 17,0% (cả nước đạt 19,9%);
- Thu nhập bình quân đầu người một tháng của vùng đạt 2,0 triệu đồng/người (của cả nước đạt 3,0 triệu đồng/người);
- Tỷ lệ hộ dùng điện sinh hoạt của vùng đạt 93,0% (cả nước đạt 98,3%);
- Diện tích nhà ở bình quân đầu người của vùng đạt 19,3 m<sup>2</sup> (cả nước đạt 21,4 m<sup>2</sup>).

Trong điều kiện đó, cũng như các tỉnh khác trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, giai đoạn 2010 - 2015 Phú Thọ đã gặp nhiều khó khăn trong nâng cao trình độ CNH, HĐH, có một số chỉ tiêu KTXH chủ yếu không đạt mục tiêu do Nghị quyết Đại hội lần thứ XVII của Đảng bộ tỉnh đã đề ra cho giai đoạn này (như: tốc độ tăng bình quân GRDP; GRDP bình quân đầu người; tốc độ tăng giá trị tăng thêm của ba nhóm ngành; cơ cấu giá trị tăng thêm theo ba nhóm ngành kinh tế, độ che phủ rừng; tỷ tăng dân số; số huyện, số xã đạt chuẩn nông thôn mới; tỷ lệ đô thị hóa; tỷ lệ thu gom và xử lý rác thải).

(iii) Các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên và cơ chế, chính sách

Giai đoạn 2010 - 2015, các kết cấu hạ tầng kỹ thuật quan trọng về giao thông, thủy lợi, cầu cảng, hạ tầng điện, nước và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ CNH, HĐH của Phú Thọ còn rất hạn chế và không đồng bộ. Đặc biệt hạ tầng kỹ thuật trong các khu, cụm công nghiệp không đủ hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và ngoài tỉnh. Chỉ đến năm 2015 tỉnh mới thu hút được một số dự án quy mô khá lớn vào đầu tư tại KCN Thụy Vân như: Namuga - Việt Nam, Tasa.

Về tài nguyên khoáng sản: Phú Thọ là tỉnh không có nguồn tài nguyên khoáng sản dồi dào, trữ lượng lớn do đó không có điều kiện để khai thác, sử dụng phục vụ yêu cầu CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh.

Về cơ chế, chính sách: Phú Thọ chưa nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách riêng để đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH.

### 3.2.2. Thực trạng trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ

#### 3.2.2.1. Đánh giá theo phương pháp trực tiếp

**Bảng 3.5. Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 3 (Ti)	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm Bộ tiêu chí (Di xTi)
A	1	2	3	4	5=2x4
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	≥ 5.000	0,20	845	16,9	3,38
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (V <sub>ANN</sub> ) (%)	< 20	0,10	25,67	92,91	9,29
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,10	18,2	45,5	4,55
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (%)	>50	0,10	0	0	0
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	< 40	0,07	63,45	60,93	4,26
6. Chỉ số phát triển con người (0<HDI<1)	> 0,82	0,07	0,701	85,49	5,98
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,05	16,4	27,33	1,37
8. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	< 5	0,03	20,34	83,88	2,52
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (Bác sĩ)	> 10	0,03	6,61	66,10	1,98
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp (%)	100	0,15	51,37	51,37	7,70
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,05	64,1	64,10	3,20
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS (%)	100	0,05	87,75	87,75	4,39
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>48,62</b>

Nguồn: [17] và thu thập, tính toán của tác giả

Theo Phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH Trực tiếp, đến năm 2010 Phú Thọ mới chỉ đạt được gần một nửa (48,62%) chuẩn tỉnh CNHD, trong đó có một số chỉ tiêu đạt rất thấp so với chuẩn cần đạt như: Chưa có xã nào đạt chuẩn xã nông thôn mới, GRDP bình quân đầu người mới đạt 16,9%,

tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 27,33%, tỷ lệ đô thị hóa đạt 45,5%, tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng đạt 51,37%.

**Bảng 3.6. Trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 3 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm Bộ tiêu chí (Di xTi)
A	1	2	3	4	5=2x4
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	$\geq 5.000$	0,20	1.392,6	27,85	5,57
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> ) (%)	< 20	0,10	23,27	95,91	9,59
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,10	18,62	46,66	4,66
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới (%)	>50	0,10	7,69	15,38	1,54
5. Tỷ trọng lao động nông lâm thủy sản (%)	< 40	0,07	57,25	71,26	4,99
6. Chỉ số phát triển con người (0<HDI<1)	> 0,82	0,07	0,727	88,66	6,21
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,05	20,30	33,83	1,69
8. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	< 5	0,03	8,00	96,88	2,91
9. Số bác sĩ/1 vạn dân (Bác sĩ)	> 10	0,03	10,0	100,00	3,00
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với tổng diện tích đất lâm nghiệp (%)	100	0,15	73,6	73,6	11,03
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,05	81,6	81,60	4,08
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100	0,05	92,0	92,00	4,60
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>59,87</b>

*Nguồn: [17] và thu thập, tính toán của tác giả*

Theo Bảng 3.6, đến năm 2015 trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đã được nâng lên (tăng 11,25 điểm so với năm 2010), đạt trên một nửa chuẩn tỉnh CNHD, trong đó có một số tiêu chí đạt khá cao so với chuẩn cần đạt như: Số bác sĩ trên một vạn dân đã đạt chuẩn, tỷ lệ hộ nghèo đạt 96,88%, tỷ trọng GTTT nông nghiệp đạt 95,91%, tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước

hợp vệ sinh đạt 92,0%, tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 81,6%, chỉ số phát triển con người (HDI) đạt 88,66%. Tuy nhiên bên cạnh đó có một số tiêu chí đạt thấp so với chuẩn, nhất là các tiêu chí về kinh tế như: GRDP bình quân đầu người đạt 27,85%, tỷ lệ đô thị hóa đạt 46,66%, tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới đạt 15,38%, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 33,83%.

### 3.2.2.2. Đánh giá theo phương pháp gián tiếp

\* *Trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2010*

**Bảng 3.7. Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Phú Thọ đến cuối năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (T <sub>j</sub> )	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (D <sub>j</sub> )	Điểm nhóm (D <sub>j</sub> x T <sub>j</sub> )
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	≥ 5.000	0,40	845	16,9	6,76
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> ) (%)	< 20	0,20	25,67	92,91	18,58
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,20	18,2	45,5	9,10
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (%)	>50	0,20	0	0	0
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>34,44</b>

*Nguồn: [17] và thu thập, tính toán của tác giả*

**Bảng 3.8. Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Phú Thọ đến cuối năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (T <sub>k</sub> )	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (D <sub>k</sub> )	Điểm nhóm (D <sub>k</sub> x T <sub>k</sub> )
1. Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	< 40	0,28	63,45	60,93	17,06
2. Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,82	0,28	0,701	85,49	23,94
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,20	16,4	27,33	5,47
4. Tỷ lệ hộ nghèo	< 5	0,12	20,34	83,88	10,06
5. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (bác sĩ)	> 10	0,12	6,61	66,10	7,93
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>64,46</b>

*Nguồn: [17] và tính toán của tác giả*

**Bảng 3.9. Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Phú Thọ đến cuối năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
1. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với diện tích đất lâm nghiệp (%)	100	0,60	51,37	51,37	30,82
2. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,20	64,1	64,10	12,82
3. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100	0,20	87,75	87,75	17,55
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>61,19</b>

Nguồn: [17] và tính toán của tác giả

Điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ năm 2010:

$$D = (0,5 \times 34,44) + (0,25 \times 64,46) + (0,25 \times 61,19) = 48,62 \text{ điểm.}$$

\* Trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ đến cuối năm 2015

**Bảng 3.10. Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Phú Thọ đến cuối năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	$\geq 5.000$	0,40	1.392,6	27,85	11,14
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> ) (%)	< 20	0,20	23,27	95,91	19,18
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,20	18,62	46,66	9,33
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (%)	> 50	0,20	7,69	15,38	3,08
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>42,73</b>

Nguồn: [17] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.11. Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Phú Thọ đến cuối năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	< 40	0,28	57,25	71,26	19,95
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,82	0,28	0,727	88,66	24,82
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,20	20,30	33,83	6,77
8. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	< 5	0,12	8,00	96,88	11,62
9. Số bác sĩ/ 1 vạn dân (bác sĩ)	> 10	0,12	10,0	100,00	12,00
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>75,16</b>

Nguồn: [17] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.12. Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Phú Thọ đến 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với diện tích đất lâm nghiệp (%)	100	0,60	73,6	73,6	44,16
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,20	81,6	81,60	16,32
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100	0,20	92,0	92,00	18,40
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>78,88</b>

Nguồn: [17] và tính toán của tác giả

Điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ năm 2015:

$$D=(0,5 \times 42,73)+(0,25 \times 75,16)+(0,25 \times 78,88) = 59,87 \text{ điểm.}$$

Kết quả tính toán đánh giá trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ theo Phương pháp gián tiếp (từ Bảng 3.7 đến Bảng 3.12) cho thấy trong giai đoạn 2010 - 2015 trình độ về môi trường (chuẩn cần đạt 25,0 điểm) tăng cao nhất, từ 15,29 điểm năm 2010 tăng lên 19,72 điểm năm 2015 (tương ứng từ 61,16% lên 78,88%, tăng 17,72%), tiếp đến là trình độ về xã hội (chuẩn cần đạt 25 điểm) từ 16,11 lên 18,79 điểm (tương ứng từ 66,44% lên 75,16%, tăng 8,72%), và

tăng chậm nhất là trình độ về kinh tế (chuẩn cần đạt 50,0 điểm) từ 17,22 điểm lên 21,36 điểm (tương ứng từ 34,44% lên 42,72%, tăng 8,28%).

*3.2.2.3. So sánh trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ với tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ*

(i) So sánh trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ với tỉnh Vĩnh Phúc

***Đánh giá trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc***

Áp dụng hai phương pháp tính điểm trực tiếp và gián tiếp, căn cứ số liệu từ Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc tính được điểm số phản ánh trình độ CNH, HDH đến cuối năm 2010 và cuối năm 2015 của tỉnh Vĩnh Phúc như sau:

*Theo Phương pháp trực tiếp*

***Bảng 3.13. Trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010***

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 3 (T <sub>i</sub> )	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (D <sub>i</sub> )	Điểm bộ tiêu chí (D <sub>i</sub> x T <sub>i</sub> )
A	1	2	3	4	5
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	≥ 5.000	0,20	974	19,48	3,90
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> ) (%)	< 20	0,10	11,23	100,00	10,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,10	22,95	57,37	5,74
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (%)	>50	0,10	0	0	0
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	< 40%	0,07	55,87	73,56	5,15
6. Chỉ số phát triển con người (0<HDI<1)	> 0,82	0,07	0,762	92,93	6,50
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,05	14,50	24,17	1,21
8. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	< 5	0,03	11,05	93,66	2,81
9. Số bác sĩ/ 1 vạn dân (bác sĩ)	> 10	0,03	6,75	67,50	2,02
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp (%)	100	0,15	56,31	56,31	8,45
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,05	70,00	70,00	3,50
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	100	0,05	76,00	76,00	3,80
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>53,08</b>

*Nguồn: [21] và tính toán của tác giả*



**Bảng 3.14. Trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 3 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm Bộ tiêu chí (Di xTi)
A	1	2	3	4	5
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	≥ 5.000	0,20	2.100	42,00	8,4
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> ) (%)	< 20	0,10	9,76	100,00	10,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa (%)	> 40	0,10	23,30	58,25	5,82
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới (%)	>50	0,10	28,57	57,14	5,71
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp (%)	< 40	0,07	36,80	100,00	7,00
6. Chỉ số phát triển con người (0<HDI<1)	> 0,82	0,07	0,788	96,10	6,73
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên (%)	> 60	0,05	22,50	37,50	1,87
8. Tỷ lệ hộ nghèo (%)	< 5	0,03	2,50	100,00	3,00
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân (Bác sĩ)	> 10	0,03	10,16	100,00	3,00
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp (%)	100	0,15	76,97	76,97	11,55
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch (%)	100	0,05	65,00	65,00	3,25
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS (%)	100	0,05	85,00	85,00	4,25
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>70,58</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

Theo Phương pháp gián tiếp

**Trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc Năm 2010**

**Bảng 3.15. Điểm của nhóm tiêu chí về kinh tế của Vĩnh Phúc năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 3 (Ti)	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm Bộ tiêu chí (Di xTi)
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	≥ 5.000	0,40	974	19,48	7,79
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp (VA <sub>NN</sub> )	< 20%	0,20	11,23	100,00	20,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa	> 40%	0,20	22,95	57,37	11,47
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	>50%	0,20	0	0	0
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>39,26</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.16. Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Vĩnh Phúc năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	< 40%	0,28	55,87	73,56	20,60
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,82	0,28	0,762	92,93	26,02
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đã có chứng chỉ trở lên)	> 60%	0,20	14,50	24,17	4,83
8. Tỷ lệ hộ nghèo	< 5%	0,12	11,05	93,66	11,24
9. Số bác sĩ/ 1 vạn dân (Bác sĩ)	> 10	0,12	6,75	67,50	8,10
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>70,79</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.17. Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Vĩnh Phúc năm 2010**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2010	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp	100%	0,60	56,31	56,31	33,79
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	100%	0,20	70,00	70,00	14,00
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	100%	0,20	76,00	76,00	15,20
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>62,99</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

Tổng hợp trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2010:

$$D = (0,5 \times 39,26) + (0,25 \times 70,79) + (0,25 \times 62,99) = 53,08 \text{ điểm}$$

**Trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2015**

**Bảng 3.18. Điểm số nhóm tiêu chí về kinh tế của Vĩnh Phúc năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	$\geq 5.000$	0,40	2.100	42,00	16,80
2. Tỷ trọng GTT nông nghiệp (VAN)	< 20%	0,20	9,76	100,00	20,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa	> 40%	0,20	23,30	58,25	11,65
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	> 50%	0,20	28,57	57,14	11,43
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>59,88</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.19. Điểm số nhóm tiêu chí về xã hội của Vĩnh Phúc năm 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	< 40%	0,28	36,80	100,00	28,00
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	> 0,82	0,28	0,788	96,10	26,90
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (đã có chứng chỉ trở lên)	> 60%	0,20	22,50	37,50	7,50
8. Tỷ lệ hộ nghèo	< 5%	0,12	2,50	100,00	12,00
9. Số bác sĩ/ 1 vạn dân (Bác sĩ)	> 10	0,12	10,16	100,00	12,00
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>86,40</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

**Bảng 3.20. Điểm số nhóm tiêu chí về môi trường của Vĩnh Phúc 2015**

Chỉ tiêu	Chuẩn của tỉnh CNHD	Trọng số cấp 2 (Ti)	Thực hiện 2015	Điểm tiêu chí (Di)	Điểm nhóm (Di x Ti)
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp	100%	0,60	76,97	76,97	46,18
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	100%	0,20	65,00	65,00	13,00
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	100%	0,20	85,00	85,00	17,00
<b>Tổng số</b>		<b>1,00</b>			<b>76,18</b>

Nguồn: [21] và tính toán của tác giả

Số điểm phản ánh tổng hợp trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc năm 2015:

$$D = (0,5 \times 59,88) + (0,25 \times 86,40) + (0,25 \times 76,18) = 70,58 \text{ điểm.}$$

Tổng hợp các kết quả tính toán trên đây của hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc đến cuối năm 2010 và 2015 thu được Bảng 3.21 sau đây:

**Bảng 3.1. Trình độ CNH, HĐH đến cuối năm 2010 và cuối năm 2015  
của hai tỉnh Phú Thọ và Vĩnh Phúc**

Đơn vị tính: Điểm

Chỉ tiêu	Đến cuối 2010		Đến cuối 2015	
	Phú Thọ	Vĩnh Phúc	Phú Thọ	Vĩnh Phúc
<b>A</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>
<b>I. Phương pháp Trực tiếp</b>	<b>48,62</b>	<b>53,08</b>	<b>59,87</b>	<b>70,28</b>
1. GRDP bình quân đầu người (USD theo tỷ giá hối đoái)	3,38	3,90	5,57	8,4
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp	9,29	10,00	9,59	10,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa	4,55	5,74	4,66	5,82
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	0	0	1,54	5,71
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	4,26	5,15	4,99	7,00
6. Chỉ số phát triển con người	5,98	6,50	6,21	6,73
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên	1,37	1,21	1,69	1,87
8. Tỷ lệ hộ nghèo	2,52	2,81	2,91	3,00
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	1,98	2,02	3,00	3,00
10. Tỷ lệ diện tích đất có rừng so với DT đất lâm nghiệp	7,70	8,45	11,03	11,55
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	3,20	3,50	4,08	3,25
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (HVS)	4,39	3,80	4,60	4,25
<b>II. Phương pháp gián tiếp</b>	<b>48,62</b>	<b>53,08</b>	<b>59,87</b>	<b>70,58</b>
a) Về kinh tế	17,22	19,63	21,36	29,94
b) Về xã hội	16,11	17,70	18,79	21,60
c) Về môi trường	15,29	15,75	19,72	19,04

Nguồn: Tổng hợp các kết quả tính toán của tác giả

Theo số liệu Bảng 3.21 cho thấy giai đoạn 2010 - 2015 trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ ngày càng tụt xa hơn so với tỉnh Vĩnh Phúc: Năm

2010 trình độ CNH, HDH của tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn của Phú Thọ 4,46 điểm, đến năm 2015, khoảng cách này là 10,41 điểm.

Trong đó:

- Tụt hậu nhất là trình độ CNH, HDH về kinh tế: năm 2010 tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn tỉnh Phú Thọ 2,41 điểm, đến năm 2015 tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn tỉnh Phú Thọ 8,58 điểm;

- Trình độ CNH, HDH về xã hội: năm 2010 tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn tỉnh Phú Thọ 1,59 điểm, năm 2015 tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn tỉnh Phú Thọ 2,81 điểm;

- Về môi trường: năm 2010 tỉnh Vĩnh Phúc cao hơn tỉnh Phú Thọ 0,46 điểm, năm 2015 Vĩnh Phúc thấp hơn Phú Thọ 0,68 điểm.

Như vậy, sau 5 năm, giai đoạn từ năm 2010 - 2015, so với tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc đã có những đột phá nâng cao trình độ CNH, HDH về kinh tế nhờ lợi thế vị trí vừa nằm trong vùng Thủ đô vừa nằm trong vùng đồng bằng Bắc Bộ là hai vùng phát triển của cả nước, hệ thống cơ sở hạ tầng của Vĩnh Phúc trong giai đoạn này đã phát triển và đồng bộ hơn Phú Thọ.

Tuy nhiên, Bảng 3.21 cũng cho thấy Vĩnh Phúc chưa chú ý phát triển bền vững vì trình độ về xã hội và môi trường chưa được nâng cao tương xứng với trình độ về kinh tế, đặc biệt về môi trường sau 5 năm Vĩnh Phúc từ chỗ năm 2010 đạt cao hơn Phú Thọ 0,46 điểm, nhưng đến năm 2015 đã tụt xuống thấp hơn Phú Thọ 0,68 điểm; Tiêu chí tỉ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch của Phú Thọ đạt cao hơn Vĩnh Phúc 0,83 điểm, Tỉ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh của Phú Thọ đạt cao hơn Vĩnh Phúc 0,35 điểm.

(ii) Trình độ CNH, HDH của tỉnh Phú Thọ và các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ

**Bảng 3.22. Trình độ CNH, HDH đến năm 2015 của các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ theo phương pháp tính điểm trực tiếp**

Đơn vị tính: Điểm

Chi tiêu	Bắc Giang	Thái Nguyên	Lào Cai	Phú Thọ	Lạng Sơn	Hòa Bình	Yên Bái
A	1	2	3	4	5	6	7
1. GRDP bình quân đầu người	6,08	8,33	7,53	5,57	5,78	6,00	4,70
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp	9,68	10,42	10,38	9,59	9,29	9,75	9,37
3. Tỷ lệ đô thị hóa	2,83	8,53	5,74	4,66	5,00	3,63	5,10
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	3,33	5,71	2,80	1,54	1,26	2,76	0,76
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	5,29	5,72	3,60	4,99	3,84	4,01	6,79
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	6,20	6,74	5,90	6,21	6,21	6,27	5,71
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên	1,34	2,12	1,31	1,69	1,34	1,38	1,41
8. Tỷ lệ hộ nghèo	2,91	2,87	2,48	2,91	2,65	2,66	2,54
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	2,79	3,00	2,60	3,00	2,61	2,32	2,51
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	12,27	14,96	14,59	11,03	12,26	10,76	9,30
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	3,88	4,00	4,60	4,08	4,85	4,94	3,75
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	3,74	4,26	4,25	4,60	4,25	4,25	4,25
<b>Tổng số</b>	<b>60,33</b>	<b>76,65</b>	<b>65,79</b>	<b>59,87</b>	<b>59,34</b>	<b>58,73</b>	<b>56,19</b>

(Tiếp theo Bảng 3.22)

Chi tiêu	Tuyên Quang	Hà Giang	Bắc Cạn	Cao Bằng	Lai Châu	Điện Biên	Sơn La
A	8	9	10	11	12	13	14
1. GRDP bình quân đầu người	4,92	3,41	4,59	3,58	3,33	3,82	4,99
2. Tỷ trọng GTTT nông nghiệp	8,77	8,54	8,22	8,82	10,00	9,34	8,76
3. Tỷ lệ đô thị hóa	3,38	3,73	4,69	6,23	4,32	3,78	3,43
4. Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới	1,55	1,13	0,00	0,23	3,13	0,15	0,29
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	6,79	6,79	3,05	2,60	2,80	3,98	3,07
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	6,10	5,06	5,92	5,67	4,89	5,28	5,67
7. Tỷ lệ lao động qua đào tạo đã có chứng chỉ trở lên	1,70	0,77	1,30	1,59	1,03	1,49	1,01
8. Tỷ lệ hộ nghèo	2,69	2,39	2,62	2,39	2,16	2,24	2,45
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	2,25	3,00	3,00	3,00	2,42	3,00	1,76
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	9,00	11,36	11,96	9,69	8,15	6,38	6,35
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	4,90	4,50	5,00	4,20	4,90	4,90	4,70
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước HVS	3,75	3,54	3,81	4,25	1,28	2,96	4,10
<b>Tổng số</b>	<b>55,81</b>	<b>54,21</b>	<b>54,17</b>	<b>52,24</b>	<b>48,40</b>	<b>47,34</b>	<b>46,56</b>

Chú thích: Chi tiết các bước tính toán xem các Phụ lục 4, 5 và 6.

Nguồn: [7], [8], [10], [11], [12], [13], [14], [15], [16], [17], [18], [19], [20], [22] và tính toán của tác giả

Áp dụng Phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH theo Phương pháp Trực tiếp tính toán được các số liệu ở Bảng 3.22 cho thấy đến năm 2015 Phú Thọ đứng thứ tư trong 14 tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, tuy nhiên nếu không đẩy mạnh nâng cao trình độ CNH, HĐH trong các năm tới thì Phú Thọ có thể sẽ bị tụt hạng, bởi vì giữa Phú Thọ và tỉnh đứng thứ năm là Lạng Sơn chỉ chênh lệch 0,53 điểm, và chỉ cao hơn tỉnh đứng thứ sáu là Yên Bái 3,68 điểm.

### **3.3. Kết quả, hạn chế và nguyên nhân trong việc nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2015**

Áp dụng bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ đến năm 2030, phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH trực tiếp và gián tiếp nêu ở Chương 2 tính toán được các số liệu từ Bảng 3.5 đến bảng 3.22, trong đó có so sánh với tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đã phản ánh rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ cả về kết quả cũng như những hạn chế.

#### **3.3.1. Kết quả**

Sau gần 20 năm tái lập tỉnh và đặc biệt trong giai đoạn 5 năm 2010 - 2015, nhìn chung Phú Thọ đã đạt được những kết quả tích cực về cả kinh tế, xã hội và môi trường, nhất là về xã hội và môi trường đã có bước phát triển cao hơn trung bình cả nước. Đến năm 2015 tỉnh Phú Thọ đứng thứ 4 về trình độ CNH, HĐH trong 14 tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Tiêu chí đạt kết quả thấp nhất xếp thứ 11 của vùng, một số tiêu chí tỉnh đạt thứ hạng cao của vùng, cụ thể như sau:

- Tiêu chí 9 (số bác sĩ trên một vạn dân): Đã hoàn thành;
- Tiêu chí 8 (tỷ lệ hộ nghèo): xếp thứ nhất vùng;
- Tiêu chí 12 (tỷ lệ dân cư nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh): xếp thứ nhất vùng;
- Tiêu chí 6 (chỉ số phát triển con người HDI): xếp thứ 3 vùng;
- Tiêu chí 7 (tỷ lệ lao động đã qua đào tạo): xếp thứ 3 vùng;

- Tiêu chí 1 (GRDP bình quân đầu người): xếp thứ 6 vùng;
- Tiêu chí 2 (tỷ trọng VA nông nghiệp): xếp thứ 6 vùng;
- Tiêu chí 5 (tỷ trọng lao động nông nghiệp): xếp thứ 6 vùng;
- Tiêu chí 3 (tỷ lệ đô thị hóa): xếp thứ 7 vùng;
- Tiêu chí 4 (tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới): xếp thứ 7 vùng;
- Tiêu chí 10 (tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng): xếp thứ 7 vùng;
- Tiêu chí 11 (tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch): xếp thứ 11 vùng.

### **3.3.2. Hạn chế**

1) So với chuẩn tỉnh CNHĐ đến năm 2030 do luận án đề xuất, Phú Thọ còn cách khá xa. Đến hết năm 2010, tỉnh mới đi được 48,62% chặng đường CNH, HĐH; đến hết năm 2015 tỉnh cũng chỉ mới đi được 59,87%, trên 1/2 chặng đường. Trong đó: Lĩnh vực xã hội đạt 18,79/25,00 điểm (75,16%); lĩnh vực môi trường đạt 19,72/25,00 điểm (78,88%); lĩnh vực kinh tế mới đạt 21,36/50,00 điểm (42,72%).

Các chỉ tiêu sau đạt kết quả còn rất thấp so với chuẩn tỉnh CNHĐ:

- Về kinh tế: chỉ tiêu "Xây dựng nông thôn mới" mới chỉ đạt 7,7%, chỉ tiêu "Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người" mới chỉ đạt 27,8%, chỉ tiêu "Tỷ lệ đô thị hóa" mới chỉ đạt 46,5%.

- Về xã hội: chỉ tiêu "Lao động đã qua đào tạo" mới chỉ đạt 33,8%.

2) Trên con đường CNH, HĐH, Phú Thọ đang có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn so với Vĩnh Phúc: năm 2010 khoảng cách là 4,46 điểm, nhưng đến hết năm 2015, khoảng cách đã là 10,41 điểm. Trong đó: lĩnh vực kinh tế Vĩnh Phúc cao hơn 8,58 điểm; lĩnh vực xã hội Vĩnh Phúc cao hơn 2,81 điểm.

So với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, đến hết năm 2015 Phú Thọ nằm trong 4 tỉnh đứng đầu của vùng này về trình độ CNH, HĐH, nhưng vẫn còn cách xa tỉnh đứng thứ hai (Lào Cai) 5,92 điểm, và cách



xa tỉnh đứng thứ nhất (Thái Nguyên) tới 16,78 điểm, và chỉ cao hơn tỉnh đứng thứ 5 (Lạng Sơn) 0,53 điểm, tỉnh đứng thứ 6 (Yên Bái) 3,68 điểm.

### **3.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế giai đoạn 2010 - 2015**

#### **3.3.3.1. Nguyên nhân khách quan**

- Trong giai đoạn này, cũng như cả nước Phú Thọ chịu tác động, ảnh hưởng tiêu cực do nền kinh tế thế giới và khu vực gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng chậm. Từ năm 2010 - 2015, tình hình thế giới diễn biến phức tạp, khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu đã tác động mạnh đến việc đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH của cả nước, trong đó có Phú Thọ do lạm phát cao, hoạt động sản xuất kinh doanh và đầu tư gặp nhiều khó khăn, Chính phủ phải thực hiện chính sách giảm đầu tư công, thắt chặt chi tiêu ngân sách, tăng lãi suất tín dụng để kiềm chế lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô, tình hình đó đã ảnh hưởng đến việc thực hiện nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh.

- Giai đoạn 2010-2015 Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ là một trong những vùng nghèo, KTXH chậm phát triển nhất so với các vùng trong cả nước, do đó đã ảnh hưởng tới sự phát triển, cũng như thực hiện nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ. Theo Niên giám thống kê năm 2016 của Tổng cục Thống kê: Từ năm 2010 - 2015, Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ luôn có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp hơn trung bình cả nước (năm 2010 thấp hơn 1,3%, năm 2015 thấp hơn 2,9%); thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ luôn thấp nhất cả nước (năm 2008 đạt 0,9 triệu đồng, cả nước đạt gần 1,4 triệu đồng; năm 2014 đạt 1,6 triệu đồng, cả nước đạt 2,6 triệu đồng); tỷ lệ hộ nghèo của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ luôn cao nhất và gấp khoảng hai lần tỷ lệ hộ nghèo của cả nước (năm 2010 đạt 29,4%, cả nước đạt 14,2%; năm 2015 đạt 16,0%, cả nước đạt 7,0%).

- Giai đoạn 2010 - 2015, về cơ bản Phú Thọ là tỉnh miền núi nghèo, còn có nhiều khó khăn, địa hình bị chia cắt; hạ tầng cơ sở cho phát triển, nâng

cao trình độ CNH, HĐH chưa đồng bộ; địa kinh tế của tỉnh còn kém lợi thế so với các tỉnh thuộc vùng động lực, trọng điểm phát triển kinh tế của cả nước.

Hơn nữa, Phú Thọ vốn là tỉnh không có nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú, trữ lượng lớn.

### 3.3.3.2. Nguyên nhân chủ quan

- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ mới chỉ đề ra mục tiêu xây dựng tỉnh đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại, và là một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Đến nay tỉnh chưa đề ra chủ trương, chính sách, giải pháp cụ thể về đẩy mạnh thực hiện, nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh; Công tác nghiên cứu, xây dựng quy hoạch và dự báo tình hình giai đoạn 2010-2015 của tỉnh chưa lường hết được những khó khăn, chưa sát với thực tế, chưa kịp thời giải quyết những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong phát triển KTXH, đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH;

- Cải cách hành chính, nhất là cải cách thủ tục hành chính đạt kết quả chưa cao, chưa có trung tâm hành chính công, năng lực cạnh tranh (chỉ số PCI) của tỉnh không ổn định, chưa tạo điều kiện thuận lợi, môi trường thông thoáng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đẩy mạnh phát triển sản xuất kinh doanh, dịch vụ góp phần nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh;

- Hạ tầng các khu, cụm công nghiệp giai đoạn này còn chưa được đầu tư xây dựng đồng bộ; hạ tầng lưới điện còn những bất cập, hệ thống cung cấp nước cho sản xuất còn khó khăn; hạ tầng giao thông chưa đồng bộ;

- Tỉnh chưa có quy hoạch xây dựng các khu công nghệ cao;

- Thiếu quỹ đất sạch, có lợi thế để hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư nước ngoài và tỉnh ngoài vào đầu tư góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế;

- Nguồn lao động chất lượng cao như kỹ sư, công nhân có trình độ tay nghề cao còn rất thiếu, không đủ để cung cấp cho các doanh nghiệp;

- Chưa động viên được các nguồn lực ngoài tỉnh, ngoài nước, nhất là nguồn lực của người dân cho đầu tư phát triển nâng cao trình độ CNH, HĐH

nói chung, cho nâng cao trình độ CNH, HĐH về kinh tế nói riêng như: Chưa thu hút được các dự án qui mô lớn, có công nghệ hiện đại, có kinh nghiệm quản lý, có khả năng tạo sự đột phá, lan tỏa trong phát triển kinh tế; chưa quan tâm đầu tư nâng cấp, mở rộng các đô thị (tỉ lệ đô thị hóa đứng thứ 7 vùng trung du và miền núi Bắc Bộ); tiến độ xây dựng nông thôn mới cũng rất chậm (cũng đứng thứ 7 vùng trung du và miền núi Bắc Bộ);

- Tốc độ đổi mới công nghệ, chuyển giao công nghệ còn hạn chế, chưa gắn nghiên cứu khoa học với ứng dụng vào sản xuất kinh doanh và quản lý.

### **Tiểu kết Chương 3**

Áp dụng bộ tiêu chí tỉnh CNHĐ và phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh đối với các tỉnh Phú Thọ, Vĩnh Phúc và các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ cho thấy đến năm 2015, bên cạnh các kết quả, thành tựu đã đạt được, trên con đường CNH, HĐH, Phú Thọ đang có nguy cơ tụt hậu ngày càng xa hơn so với Vĩnh Phúc: năm 2010 khoảng cách là 4,46 điểm, nhưng đến hết năm 2015, khoảng cách đã là 10,41 điểm. Trong đó: lĩnh vực kinh tế Vĩnh Phúc cao hơn 8,58 điểm; lĩnh vực xã hội Vĩnh Phúc cao hơn 2,81 điểm.

So với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, đến hết năm 2015 Phú Thọ nằm trong 4 tỉnh đứng đầu của vùng về trình độ CNH, HĐH, nhưng vẫn còn cách xa tỉnh đứng thứ hai (Lào Cai) 5,92 điểm, và cách xa tỉnh đứng thứ nhất (Thái Nguyên) tới 16,78 điểm.

Muốn sớm trở thành tỉnh CNHĐ, Phú Thọ phải căn cứ thực trạng nêu trên, từ đó có những giải pháp, quyết sách phù hợp trong các năm tiếp theo.

## **Chương 4**

### **MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH PHÚ THỌ ĐẾN NĂM 2030**

#### **4.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời gian tới**

Cũng như các tỉnh khác, trong tiến trình thực hiện, nâng cao trình độ CNH, HĐH, đến năm 2030 xây dựng tỉnh thành tỉnh CNHĐ, Phú Thọ cũng chịu những tác động chung của bối cảnh thế giới và trong nước, đồng thời còn chịu những tác động riêng do địa kinh tế, chính trị, vị trí địa lý, cơ sở hạ tầng và cơ chế, chính sách riêng có của Phú Thọ.

##### ***4.1.1. Tình hình thế giới***

###### ***4.1.1.1. Tình hình cung cầu và cạnh tranh trên thế giới và khu vực***

Thế giới hiện đã và đang bước vào giai đoạn phát triển mới - cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, trong đó hai xu hướng phát triển khách quan đã có tác động mạnh nhất đến định hướng và giải pháp phát triển của các quốc gia là sự phát triển vượt bậc của cách mạng khoa học kỹ thuật và sự tự do hóa, đa cực hóa, toàn cầu hóa.

Cùng với việc tạo ra những công nghệ mới, xu hướng ngày càng ứng dụng rộng rãi trí tuệ nhân tạo trong sản xuất, đời sống và quản lý KTXH, đang xuất hiện những điều kiện kinh doanh và cơ cấu tiêu dùng mới. Thế giới ngày càng trở thành mạng lưới dày đặc và nhạy bén hơn các quan hệ giao tiếp và tương tác lẫn nhau, làm tăng các cơ hội cho tự do cá nhân, làm xói mòn các lợi thế cũ và tạo ra những sức mạnh, cùng những lợi thế mới...

*Đối với sản phẩm:* Đang và sẽ có sự cải thiện căn bản về danh mục, chủng loại, chất lượng, hình dáng, công dụng và giá cả của hàng loạt sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ theo hướng đa dạng hơn, gọn nhỏ hơn, nhiều chức năng, tiết kiệm năng lượng và rẻ hơn, do đó phổ cập rộng rãi hơn. Sẽ xuất

hiện hàng loạt sản phẩm và dịch vụ hoàn toàn mới với vòng đời sản phẩm sẽ ngắn đi.

*Đối với các doanh nghiệp - lực lượng quan trọng trong quá trình thực hiện, nâng cao trình độ CNH, HĐH của cả nước, cũng như của tỉnh:* Sẽ có thể có hai xu hướng song song diễn ra. Một mặt, nền kinh tế cả nước và thế giới càng phát triển lớn hơn và mở rộng hơn thì xu hướng các doanh nghiệp trung bình và nhỏ sẽ càng có điều kiện hình thành, phát triển hơn. Các doanh nghiệp sẽ được tổ chức theo quy mô nhỏ, phi tập trung hóa, giảm bớt các khâu trung gian, cơ cấu thành nhiều đơn vị độc lập, có quyền tự chủ cao, được chuyên môn hóa cao và đặc biệt là hoạt động mang tính toàn cầu. Mặt khác, sự hợp nhất để trở thành lớn hơn, mạnh hơn, giảm chi phí và có sức cạnh tranh hơn, đáp ứng những nhu cầu to lớn của nền kinh tế trong tương lai sẽ trở thành xu hướng vận động của tổ hợp kinh doanh dịch vụ, tài chính, ngân hàng và thông tin. Sẽ ngày càng có nhiều tập đoàn xuyên quốc gia, có giá trị tài sản lớn hơn GDP của một nước, thậm chí của nhiều nước. Thực tế đến nay, các công ty xuyên quốc gia đang kiểm soát 2/3 chu chuyển ngoại thương và đầu tư quốc tế và sẽ không mất đi vai trò to lớn của chúng, trong việc tạo động lực cho tăng trưởng và cấu trúc lại nền kinh tế toàn cầu.

*Đối với các nền kinh tế quốc gia và quốc tế:* Các cấu trúc ngành nghề sẽ chuyển dịch theo hướng:

- Thu hẹp và mất dần các ngành khai thác, chế biến nguyên liệu truyền thống. Các ngành sản xuất truyền thống được chuyển thành những ngành sản xuất kỹ thuật cao, tự động hóa, ứng dụng trí tuệ nhân tạo ngày càng gia tăng và sẽ xuất hiện hàng loạt ngành sản xuất kinh doanh mới.

- Các ngành dịch vụ và sản phẩm có hàm lượng trí tuệ cao sẽ chiếm tỷ trọng lớn nhất và đem lại nguồn lợi nhuận cao nhất cho nền kinh tế quốc gia và quốc tế.

- Xu hướng phát triển của ngành dịch vụ phân phối trên thế giới có những đặc trưng như: nhất thể hóa sản xuất - bán buôn - bán lẻ để tạo mạng

lưới phân phối rộng rãi, xuất hiện các doanh nghiệp thương mại lớn hoặc các hệ thống siêu thị, đại siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại.

Hình thành hệ thống kinh doanh chuỗi hoặc nhượng quyền của các công ty lớn hướng tới các phân đoạn chuyên biệt hơn trên thị trường. Vai trò của bán buôn truyền thống suy giảm, ngược lại, vai trò của các nhà bán buôn hiện đại tăng lên, nhất là đối với việc cung cấp trọn gói hàng tiêu dùng có giá trị cao, hàng vật liệu có số lượng lớn. Phương thức quản lý phát triển theo hướng tự động hóa quá trình quản lý và xây dựng thương hiệu cho doanh nghiệp và sản phẩm. Phương thức kinh doanh mới như thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, sàn giao dịch hàng hóa sẽ giữ vai trò chủ đạo trong thời kỳ tới.

*4.1.1.2. Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đối với sự phát triển ngành công nghiệp - ngành kinh tế quan trọng của tỉnh Phú Thọ*

Hội nhập kinh tế thế giới để phát triển là một xu thế tất yếu. Sự giao lưu kinh tế đã liên kết các quốc gia có chế độ chính trị khác nhau thành một thị trường thống nhất. Đến nay trên thế giới đã hình thành 25 tam giác kinh tế, 130 tổ chức thương mại quốc tế mà Việt Nam đã trở thành thành viên chính thức của ASEAN năm 1995, APEC năm 1998, WTO năm 2006,... Ngoài ra, Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) cũng đã được thành lập vào cuối năm 2015 và đang được coi là một bước ngoặt đánh dấu sự hòa nhập toàn diện của nền kinh tế Đông Nam Á.

Đến nay, Việt Nam đã tham gia thiết lập FTA với các nước trong khuôn khổ của 6 FTA khu vực (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJFTA, AANZJTA, AIFTA), với phạm vi lĩnh vực tự do hóa khác nhau (thương mại hàng hóa, dịch vụ, đầu tư...) và độ sâu hội nhập khác nhau. Tiến trình tham gia FTA của nước ta là một phần trong hiện thực hóa chủ trương mở cửa, hội nhập sâu hơn vào kinh tế khu vực và thế giới của Đảng và Nhà nước ta.

Khi Việt Nam hội nhập vào nền kinh tế thế giới, mỗi khi có sự biến động và ảnh hưởng của xu thế toàn cầu hóa, của việc hội nhập kinh tế của một

nền kinh tế lớn hay khu vực trên thế giới tất yếu ít, nhiều cũng ảnh hưởng đến sự phát triển của nền kinh tế cả nước nói chung và kinh tế trên địa bàn tỉnh Phú Thọ nói riêng.

Một mặt, trong quá trình hội nhập, các nước trong khu vực cũng cần phải hợp tác với Việt Nam để khai thác các tiềm năng có thể bổ sung cho nền kinh tế của chính họ. Riêng với tỉnh Phú Thọ và không gian các tỉnh lân cận là một vùng có nhiều tiềm năng và cơ hội nhất định để phát triển.

Xu thế chuyển dịch công nghệ và các nguồn vốn đầu tư đang diễn ra trên thế giới sẽ giúp các quốc gia đang phát triển, nhất là các quốc gia đi sau như Việt Nam có điều kiện tiếp cận và phát huy có hiệu quả nếu như biết nắm bắt những cơ hội này. Đó là các nguồn vốn đầu tư nước ngoài (FDI), vốn hỗ trợ phát triển (ODA), vốn đầu tư gián tiếp (DPI) thông qua hệ thống ngân hàng, trái phiếu, thị trường chứng khoán, vốn kiều hối... Ngoài ra, hiện đang có xu thế chuyển dịch dòng vốn đầu tư vào Việt Nam thay vì chọn các quốc gia láng giềng như Trung Quốc, Thái Lan... nhằm hạn chế rủi ro.

Sự dịch chuyển kinh tế dẫn đến sự dịch chuyển các nguồn vốn:

Dòng vốn nước ngoài chuyển vào Việt Nam theo các hình thức: Tài trợ phát triển chính thức (ODF), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tín dụng từ các Ngân hàng Thương mại (ODA), nguồn vốn từ các tổ chức phi chính phủ (NGO). Trong đó quan trọng hơn cả là dòng vốn FDI. Khi Việt Nam tham gia một loạt hiệp định thương mại tự do (FTA) mới với mức độ cam kết mở rộng thị trường toàn diện hơn, như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), FTA Việt Nam - Liên minh châu Âu (EVFTA), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)... cùng với đó, sẽ có một lượng lớn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam trong thời gian tới để tận dụng cơ hội mở cửa thị trường...

Những chuyển biến kinh tế từ khi Việt Nam gia nhập WTO và các hiệp định thương mại quốc tế, đã đẩy làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào Việt Nam lên cao. Theo các số liệu tổng hợp của Cục Đầu tư nước

ngoài (FIA) cho thấy, FDI năm 2015 đạt trên 22,7 tỷ USD (trong đó, vốn FDI tập trung chủ yếu vào ngành công nghiệp chế biến và chế tạo với 955 dự án đăng ký mới và 517 lượt dự án tăng vốn; tỷ trọng vốn chiếm tới 67,0% tổng vốn đăng ký). Từ những chuyển động này, nhiều nhà kinh tế đã dự đoán Việt Nam đang vươn mình và sẽ thu hút dòng vốn FDI lớn trong thời gian tới.

Môi trường đầu tư của Việt Nam mặc dù vẫn còn nhiều mặt yếu so với các quốc gia trong vùng, song làn sóng đầu tư trực tiếp nước ngoài những năm gần đây từ: Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc... vào Việt Nam, ngay cả trong bối cảnh khủng hoảng tài chính quốc tế hiện nay, tiếp tục gia tăng và có xu hướng phát triển cả ở mảng dịch vụ.

Theo điều tra của JETRO (Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản), các nhà đầu tư Nhật Bản hiện đánh giá, ngoài những lợi thế chính về chi phí sản xuất thấp và ổn định xã hội, Việt Nam "đang được xem là vùng đệm nhằm giảm thiểu sự lệ thuộc quá mức đối với Trung Quốc và đồng thời cân bằng những rủi ro trên toàn khu vực" nên đã nghĩ đến chính sách "Trung Quốc cộng một".

Ngoài ra, trong những năm gần đây, đồng nhân dân tệ tăng giá, đất đai được hạn chế cho thuê với giá rẻ, lương tối thiểu tăng lên, tỉ lệ xuất khẩu bị điều chỉnh thấp xuống... là những lí do khiến giá thành sản phẩm ở Trung Quốc tăng cao, do đó một số ngành nghề và phương thức sản xuất không còn có thể sinh lợi được nữa.

Ứng cử viên của "cộng một" là Việt Nam, Indônêxia, Thái Lan... nhưng Việt Nam nhờ gần Trung Quốc về địa lí, được xem là ít có rủi ro về chính trị và tôn giáo, chế độ kinh doanh lại giống với Trung Quốc nên Việt Nam là vùng được quan tâm nhiều nhất trong việc phân tán đầu tư từ Trung Quốc. Do đó, Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội trở thành điểm đến khi các công ty Nhật Bản cần mở rộng hoặc di dời công xưởng, hoặc cần nơi sản xuất phụ phẩm cho công ty ở Trung Quốc.



Đối với những công ty này, việc tìm ra nơi để di dời là việc hết sức cấp thiết và Việt Nam chắc chắn sẽ là một điểm nhắm quan trọng. Trong vài năm tới, việc di dời công xưởng đến Việt Nam chắc chắn sẽ tiếp tục tăng.

Do vậy, trong thời gian tới Phú Thọ sẽ có cơ hội trong việc thu hút mạnh các nguồn đầu tư từ nước ngoài, tỉnh ngoài để phát triển ngành công nghiệp - ngành quan trọng nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh.

#### **4.1.2. Tình hình trong nước**

##### **4.1.2.1. Định hướng phát triển kinh tế - xã hội và công nghiệp cả nước**

- Định hướng phát triển KTXH cả nước giai đoạn 2016-2020

Đến năm 2020 phấn đấu nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại

Phấn đấu tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân 05 năm đạt 6,5-7%/năm. Đến 2020, GDP bình quân đầu người khoảng 3.200 - 3.500 USD; tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ trong GDP trên 85%; tổng vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm bằng 32-34% GDP. Tỷ lệ đô thị hóa đến năm 2020 đạt 38-40% [35].

Xây dựng nền công nghiệp và thương hiệu công nghiệp quốc gia với tầm nhìn trung, dài hạn, có lộ trình cho từng giai đoạn phát triển.

Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí, điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng, an ninh. Chú trọng phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn; năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và sản xuất vật liệu mới; từng bước phát triển công nghệ sinh học, công nghiệp môi trường và công nghiệp văn hóa. Tiếp tục phát triển hợp lý một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Phân bố công nghiệp hợp lý hơn trên toàn lãnh thổ; nâng cao hiệu quả các khu kinh tế, khu công nghiệp; sớm đưa một số KCN công nghệ cao vào hoạt động [35].

Định hướng phát triển nêu trên của cả nước sẽ có tác động tích cực thúc đẩy phát triển KTXH và công nghiệp của Phú Thọ trong những năm tới, nhất là những ngành công nghiệp mà Phú Thọ có lợi thế như: điện tử, hóa chất, công nghiệp xây dựng, xây lắp, công nghiệp quốc phòng.

#### *4.1.2.2. Tác động của vùng kinh tế*

Đến nay Phú Thọ là địa phương nằm trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và theo quy hoạch điều chỉnh vùng Thủ đô mới đây thì Phú Thọ cũng là một tỉnh thuộc vùng Thủ đô. Với các cam kết của vùng Thủ đô, 10 tỉnh, thành phố trong quy hoạch vùng Thủ đô sẽ tạo thành chuỗi liên kết bền chắc với những đặc trưng và lợi thế riêng, chia sẻ chức năng, hỗ trợ phát triển để khai thác tối đa và hiệu quả các tiềm năng, động lực của địa phương trong quá trình phát triển kinh tế, xã hội. Với vị trí là cửa ngõ chuyển tiếp giữa vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô, Phú Thọ có lợi thế để phát triển mạnh các ngành kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng, trong đó phát huy vai trò cầu nối để luân chuyển và cung cấp các loại hàng hóa, dịch vụ mà từng vùng cần, mặt khác với các thế mạnh nói riêng của mình và cách Hà Nội không quá xa, Phú Thọ có thể phát triển mạnh các lĩnh vực hỗ trợ và cung ứng cho Hà Nội các sản phẩm về nông, lâm nghiệp, phát triển các dịch vụ về y tế, giáo dục, đào tạo, đón nhận sự chuyển dịch phát triển công nghiệp từ Hà Nội và các tỉnh trong vùng và tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất, nhất là với các sản phẩm công nghiệp có giá trị gia tăng và hàm lượng công nghệ cao như điện tử, cơ khí... và kết nối các giá trị về di sản văn hóa, tâm linh... giữa hai vùng để phát triển các sản phẩm du lịch, nghỉ dưỡng, lễ hội...

Theo "*Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng trung du miền núi Bắc Bộ*" (được phê duyệt tại Quyết định số 1064/QĐ-TTg ngày 08/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ), mục tiêu phát triển chung là duy trì tốc độ phát triển kinh tế cao hơn nhịp độ phát triển chung của cả nước; cải thiện rõ rệt và đồng bộ hệ thống hạ tầng KTXH đáp ứng ngày càng tốt hơn yêu cầu

phát triển kinh tế; khai thác hợp lý và hiệu quả các tiềm năng thế mạnh về phát triển nông, lâm nghiệp, thủy điện, khoáng sản, du lịch và kinh tế cửa khẩu để phát triển kinh tế, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với mức bình quân chung của cả nước.

*Phát triển công nghiệp vùng:*

- Tập trung phát triển các ngành công nghiệp như: Chế biến thực phẩm; công nghiệp khai thác và chế biến sâu khoáng sản; công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng có sức cạnh tranh, thu hút nhiều lao động. Chú trọng phát triển công nghiệp phụ trợ gắn với phát triển các KCN, khu kinh tế cửa khẩu.

- Huy động mọi nguồn lực đầu tư hoàn thiện hạ tầng các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn vùng nhằm thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển.

- Khôi phục và phát triển các làng nghề sản xuất các sản phẩm truyền thống phù hợp với bản sắc văn hóa của từng địa phương, nhằm tạo công ăn việc làm và tăng thu nhập cho nhân dân.

*Phát triển mạng lưới đô thị vùng:*

Các đô thị trung tâm của vùng được hình thành và phát triển trên cơ sở các đô thị trung tâm hiện có. Trong đó: thành phố trung tâm cấp vùng trung du và miền núi Bắc Bộ gồm 02 thành phố (Việt Trì và Thái Nguyên); thành phố trung tâm vùng liên tỉnh gồm 04 thành phố (Lào Cai, Lạng Sơn, Điện Biên và Sơn La); các thành phố, thị xã cấp tỉnh gồm: Bắc Cạn, Cao Bằng, Lai Châu, Hà Giang, Yên Bái, Tuyên Quang, Bắc Giang, Hòa Bình và các thị xã, thị trấn huyện lỵ, trung tâm chuyên ngành của tỉnh, trung tâm các cụm khu dân cư nông thôn.

Định hướng phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ nêu trên tạo nhiều cơ hội để Phú Thọ đẩy mạnh nâng cao trình độ CNH, HĐH trong những năm tới.

*4.1.2.3. Các điều kiện hạ tầng kỹ thuật, cơ chế, chính sách của tỉnh*

Phú Thọ có vị trí địa lý nằm ở ngã ba sông, là trung tâm của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, là cửa ngõ phía Tây của Hà Nội, nằm trên tuyến

hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Hiện nay Phú Thọ đã có đường Hồ Chí Minh và đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai chạy qua. Trên địa bàn tỉnh có nhiều tuyến giao thông huyết mạch của vùng tạo cơ hội cho thu hút đầu tư, giao lưu, thông thương để phát triển kinh tế.

Tỉnh Phú Thọ được bổ sung vào quy hoạch vùng Thủ đô nên có điều kiện, cơ hội mới để tăng cường hợp tác, liên kết phát triển; một số dự án lớn về đầu tư kết cấu hạ tầng, đầu tư về sản xuất được triển khai và đưa vào hoạt động góp phần cải thiện vị trí địa kinh tế và môi trường đầu tư của tỉnh.

Việc đến nay đã hoàn thành xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng về giao thông, thủy lợi, cầu cảng, hạ tầng điện, nước và các hạ tầng kỹ thuật phục vụ khu, cụm công nghiệp... là những nhân tố quan trọng tạo bước đột phá nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới.

Nguồn lực về tài nguyên đất, nguồn nước, lao động, năng suất cây trồng, vật nuôi... còn nhiều tiềm năng phát triển... là những điều kiện thuận lợi và là động lực để Phú Thọ phát triển công nghiệp và thương mại, từ đó nâng cao trình độ CNH, HĐH trong thời gian tới.

Cơ chế, chính sách đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH: Đến nay Phú Thọ vẫn chưa có cơ chế, chính sách riêng để đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh, các cơ chế, chính sách đã ban hành đều là những cơ chế, chính sách, giải pháp nhằm phát triển KTXH nói chung.

## **4.2. Quan điểm, mục tiêu và một số giải pháp chủ yếu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030**

### **4.2.1. Quan điểm, mục tiêu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030**

#### ***Quan điểm:***

*Một là*, nâng cao trình độ CNH, HĐH phải được coi là nhiệm vụ trung tâm, quan trọng nhất của các cấp, các ngành, các tầng lớp nhân dân, đặc biệt

là các doanh nhân, doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, UBND tỉnh sớm nghiên cứu, ban hành chính sách, cơ chế, giải pháp tập trung nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh trên cơ sở Bộ tiêu chí tỉnh CNHD, kết quả đạt được đến năm 2015 của tỉnh theo nghiên cứu, đánh giá của luận án này.

*Hai là*, nâng cao trình độ CNH, HĐH trong thời gian tới phải luôn chú ý gắn liền với phát triển nghiên cứu ứng dụng KHCN và phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, phát triển bền vững. Chỉ có như vậy mới có thể "rút ngắn" quá trình nâng cao trình độ CNH, HĐH, tránh nguy cơ tụt hậu ngày càng xa so với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, và các tỉnh trong toàn quốc.

*Ba là*, khai thác tối đa các nguồn lực trong tỉnh, đồng thời phải có chính sách thu hút có hiệu quả các nguồn lực từ tỉnh ngoài, nước ngoài cho công cuộc nâng cao trình độ CNH, HĐH.

*Bốn là*, lấy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Nhanh chóng xây dựng, thu hút nguồn nhân lực đã được đào tạo phù hợp với định hướng phát triển các ngành kinh tế trên địa bàn tỉnh, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng KHCN.

*Năm là*, lấy hiệu quả KTXH và đảm bảo về môi trường làm tiêu chuẩn cơ bản để lựa chọn các dự án đầu tư, công nghệ nâng cao trình độ CNH, HĐH.

*Sáu là*, thực hiện nâng cao trình độ CNH, HĐH đồng thời phải bảo đảm giữ vững an ninh chính trị và trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

#### ***Mục tiêu:***

- Mục tiêu đến năm 2020: Phú Thọ nằm trong nhóm ba tỉnh có trình độ CNH, HĐH hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Mục tiêu đến năm 2025: Phú Thọ nằm trong hai tỉnh có trình độ CNH, HĐH hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Mục tiêu đến năm 2030: Phú Thọ đạt chuẩn của tỉnh CNHD.

## ***4.2.2. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện, nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030 và kiến nghị***

### ***4.2.2.1. Nhóm giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa về kinh tế***

Đến năm 2015 nhóm các tiêu chí về kinh tế của tỉnh Phú Thọ là nhóm đạt kết quả còn thấp nhất so với chuẩn tỉnh CNHD, cụ thể: GRDP bình quân đầu người mới đạt 27,85%; tỷ lệ đô thị hóa mới đạt 46,5%; tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới mới đạt 15,4%; tỷ trọng lao động nông nghiệp đạt 71,3%. Để nâng cao trình độ CNH, HĐH, sớm đạt các tiêu chí về kinh tế, trong thời gian tới đề nghị tỉnh ủy, UBND tỉnh tập trung thực hiện các giải pháp chính sau đây:

1) Tiến hành rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch KTXH, quy hoạch các ngành của tỉnh đồng bộ, thống nhất, phù hợp với quy hoạch phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng Thủ đô và quy hoạch của cả nước; trong đó cần ưu tiên tập trung sớm hoàn thành xây dựng và tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách riêng của tỉnh về đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh, trọng tâm là các cơ chế, chính sách để đẩy mạnh, tạo đột phá thực hiện đạt các tiêu chí về kinh tế của tỉnh CNHD.

2) Thực hiện đột phá về cải cách hành chính, trong đó tập trung vào cải cách thủ tục hành chính và đổi mới phương pháp lề lối làm việc, nâng cao trình độ chuyên môn, đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm trong công việc của đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nâng cao trình độ CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh về lĩnh vực quản lý KTXH. Thường xuyên rà soát, sửa đổi, bổ sung các thủ tục hành chính đã được công bố theo hướng đơn giản hóa quy trình, hồ sơ; mỗi thủ tục hành chính yêu cầu rút ngắn tối đa thời gian giải quyết, nhằm thuận tiện cho người dân, doanh nghiệp, tạo môi trường thuận lợi, bình đẳng cho thu hút đầu tư, sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế. Xây dựng, nâng cao chất lượng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ

công chức, viên chức; xử lý nghiêm các hành vi tiêu cực, những nhiễu, vi phạm pháp luật trong thực thi công vụ.

Nâng cao trách nhiệm, năng lực trong công tác chỉ đạo, điều hành của bộ máy quản lý nhà nước; rà soát, sắp xếp lại tổ chức bộ máy đảm bảo tinh gọn, có hiệu quả, theo hướng quản lý đa ngành, đa lĩnh vực; khắc phục sự chồng chéo trong thực hiện chức năng, nhiệm vụ; xây dựng nền công vụ chuyên nghiệp, trách nhiệm, năng động, minh bạch và hiệu quả. Đổi mới cơ chế, phương thức tuyển dụng, đánh giá, bổ nhiệm cán bộ, công chức. Tích cực phối hợp với các trường đại học để triển khai ứng dụng đào tạo theo khung năng lực chuẩn quốc gia và hướng tới chuẩn quốc tế, trong công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ lãnh đạo quản lý. Tiến hành rà soát, ban hành cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để phát triển toàn diện trên các lĩnh vực. Có các giải pháp tiếp tục duy trì xếp thứ hạng cao về chỉ số cải cách hành chính, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI). Sớm thành lập, xây dựng và đưa vào hoạt động trung tâm dịch vụ hành chính công của tỉnh.

3) Triển khai thực hiện hiệu quả khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, đặc biệt chú trọng tiếp tục ưu tiên xây dựng hạ tầng khu, cụm công nghiệp và các địa bàn trọng điểm, cùng với các chính sách có sức hấp dẫn, thu hút các nhà đầu tư, các doanh nhân, nhanh chóng lấp đầy các khu, cụm công nghiệp, làm cho tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm và GRDP bình quân đầu người (chỉ tiêu kinh tế thứ 1 của chuẩn tỉnh CNHĐ) liên tục tăng cao hơn bình quân chung của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, bình quân chung của cả nước. Huy động tối đa và quản lý sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, trong đó chú trọng nâng cao tỷ trọng vốn đầu tư của khu vực kinh tế ngoài nhà nước; khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển hạ tầng KTXH theo hình thức đối tác công tư; tăng cường thu hút vốn FDI cho đầu tư hạ tầng thương mại, dịch vụ và khu, cụm công nghiệp; thu hút vốn đầu tư hạ tầng y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề, văn hóa, thể thao, môi trường theo cơ

chế xã hội hóa; khuyến khích phát triển nhanh hạ tầng thông tin truyền thông cùng với các dịch vụ tiện ích, tín dụng, ngân hàng. Thực hiện tốt cơ chế đấu giá đất ở, đất thương mại ở những nơi có điều kiện để tạo nguồn vốn cho xây dựng kết cấu hạ tầng các tiểu vùng trọng điểm, vùng động lực của tỉnh.

Tập trung huy động nguồn lực đầu tư đồng bộ, hiện đại hạ tầng các KCN Phú Hà, Cẩm Khê, Phù Ninh, Trung Hà, cùng với triển khai thu hút đầu tư hạ tầng KCN Hạ Hòa. Phát triển giao thông vận tải đường bộ để kết nối các trung tâm kinh tế của tỉnh với mạng lưới giao thông quốc gia: đường Hồ Chí Minh, đường Âu Cơ, đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai, quốc lộ 32, quốc lộ 70B, cầu Văn Lang; nâng cấp các tuyến tỉnh lộ, mở mới các tuyến trục vào các KCN, đô thị, du lịch, các vùng sản xuất tập trung. Tranh thủ sự quan tâm đầu tư của Trung ương sớm xây dựng hoàn thành các dự án: cầu Văn Lang, đường Hồ Chí Minh giai đoạn 2; các tuyến quốc lộ, tỉnh lộ, đường sắt, các cầu theo quy hoạch chưa được nâng cấp. Đầu tư kết cấu hạ tầng thành phố Việt Trì cơ bản trở thành thành phố lễ hội về với cội nguồn dân tộc Việt Nam, trung tâm đô thị động lực, hạt nhân phát triển của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ;

Đầu tư nâng cấp các xã, thị tứ lên thị trấn để nâng tỷ lệ đô thị hóa lên đạt chuẩn tỉnh CNHD (chỉ tiêu kinh tế thứ 3 của chuẩn tỉnh CNHD).

Tiếp tục phát huy lợi thế so sánh của từng tiểu vùng trong tỉnh, tăng cường liên kết, phối hợp giữa các tiểu vùng để đẩy mạnh phát triển KTXH; đẩy mạnh phát triển tiểu vùng kinh tế động lực và các tiểu vùng tả ngạn, hữu ngạn sông Hồng.

Khẩn trương xây dựng quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng các khu công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Có cơ chế, chính sách nhằm tạo môi trường pháp lý để tháo gỡ khó khăn, ách tắc, thu hút và phát huy các nguồn lực xã hội, khai thác và phát huy tốt hơn những lợi thế so sánh của địa phương về cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh; nhất là chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, tạo



mặt bằng sạch cho các dự án đầu tư; thu hút các dự án lớn, nhất là dự án tạo sự đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, dự án phát triển sản xuất công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao.

4) Phát triển công nghiệp có trọng điểm, chú trọng thu hút và phát triển các ngành có thế mạnh, sản phẩm mới có hàm lượng khoa học, giá trị gia tăng cao, công nghệ thân thiện với môi trường trong các khu, cụm công nghiệp, như: cơ khí, điện tử, công nghiệp phụ trợ, chế biến nông lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp,... Chú trọng đầu tư đổi mới công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm và nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh các sản phẩm công nghiệp truyền thống, có lợi thế về vùng nguyên liệu và thị trường, như: phân bón, hóa chất, giấy, vật liệu xây dựng, chế biến chè, cồn, rượu, bia, dệt may... Kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho các dự án mới, dự án đầu tư mở rộng; chú trọng thu hút các dự án lớn để đón luồng đầu tư, trong quá trình dịch chuyển đầu tư của nước ngoài vào Việt Nam. Thực hiện chuyển công nghiệp sử dụng nhiều lao động về địa bàn nông thôn, miền núi; tạo điều kiện hỗ trợ, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; đẩy mạnh hoạt động khuyến công; phát triển tiểu thủ công nghiệp, khôi phục, phát huy các làng nghề truyền thống, gắn với CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp để phát huy lợi thế các tiểu vùng trong tỉnh; thực hiện xanh hóa các hoạt động sản xuất với công nghệ, thiết bị đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường. Nâng cao hiệu quả sử dụng đất trong các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

5) Đẩy mạnh xây dựng nông thôn mới: Phát huy, động viên, khuyến khích người dân và các doanh nghiệp tập trung xây dựng các thôn đạt chuẩn nông thôn mới, tạo cơ sở để đẩy mạnh xây dựng xã đạt chuẩn nông thôn mới.

6) Phát triển nông nghiệp theo hướng ứng dụng khoa học và công nghệ cao, phát triển nông nghiệp xanh, sạch, tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn; sắp xếp, bố trí lại ngành nông nghiệp, nâng cao giá trị sản

phẩm trên đơn vị diện tích đất sản xuất nông nghiệp, phân công lại lao động theo hướng giảm dần tỷ trọng lao động nông nghiệp. Tập trung xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản đến năm 2025; thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nội bộ ngành nông lâm thủy sản, tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực có tiềm năng và khả năng cạnh tranh, như: lúa chất lượng cao, chè, nguyên liệu giấy, rau quả sạch, chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, thủy sản theo hướng thâm canh, phương pháp công nghiệp quy mô lớn. Huy động nguồn lực, thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; chú trọng xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất trọng điểm, nhất là vùng sản xuất hàng hóa chủ lực; đẩy mạnh việc thay đổi tư duy về phương thức sản xuất nhằm tăng quy mô, chất lượng sản phẩm hàng hóa bền vững theo chuỗi liên kết. Tăng cường liên kết, phối hợp với các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ và vùng Thủ đô để định hướng sản xuất, tạo một số sản phẩm hàng hóa nông lâm thủy sản mang thương hiệu riêng của tỉnh. Tập trung chỉ đạo dồn đổi, tích tụ ruộng đất tạo vùng sản xuất hàng hóa tập trung quy mô lớn, gắn với chế biến sâu, giải quyết thị trường đầu ra cho nông sản; khắc phục tình trạng nông dân bỏ hoang hóa đất ruộng. Phát triển giao thông nội đồng, thủy lợi vùng đồi, nông nghiệp cận đô thị. Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng; bảo vệ và duy trì diện tích rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, kết hợp với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng.

7) Đẩy mạnh phát triển các ngành dịch vụ; nâng cao hiệu quả hoạt động tài chính, tín dụng. Đổi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động xúc tiến đầu tư, thương mại; chú trọng phát triển thị trường nông thôn; đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, nhập khẩu. Tiếp tục phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống phân phối bán buôn, bán lẻ; xây dựng các trung tâm thương mại chất lượng cao tại thành phố Việt Trì, thị xã Phú Thọ, trung tâm thương mại ở các thị trấn. Mở rộng và nâng cao chất lượng các ngành dịch vụ truyền thống; huy động nguồn lực đầu tư phát triển các dịch vụ giao thông, vận tải, bến bãi, dịch

vụ hỗ trợ vận tải; dành quỹ đất để phát triển các bãi đỗ xe; khuyến khích phát triển vận tải công cộng, đặc biệt là vận tải hành khách bằng xe buýt trên các tuyến đường bộ quan trọng trong tỉnh, gắn với vận tải của vùng và cả nước.

Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, thông tin truyền thông, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, giáo dục, đào tạo, y tế... Thu hút các ngân hàng lớn phát triển chi nhánh mới, phấn đấu trở thành trung tâm dịch vụ tín dụng của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Mở rộng và phát triển các dịch vụ tiện ích trong thanh toán, nhất là ở các đô thị, khu du lịch trọng điểm của tỉnh. Tích cực huy động các nguồn vốn, đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn cho sản xuất kinh doanh và dịch vụ, trọng tâm là các chương trình KTXH trọng điểm của tỉnh.

8) Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về phát triển du lịch, trong đó tập trung thu hút đầu tư hạ tầng dịch vụ, du lịch; tăng cường liên kết phát triển tua, tuyến du lịch và phát triển sản phẩm du lịch đặc trưng, có lợi thế của tỉnh (du lịch tâm linh hướng về cội nguồn, du lịch sinh thái - nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí). Đẩy mạnh tuyên truyền quảng bá tiềm năng, thế mạnh nguồn tài nguyên du lịch; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và phục vụ tại các điểm du lịch, gắn kết với tuyên truyền, giáo dục văn hóa bản địa, lịch sử truyền thống địa phương. Đẩy mạnh xã hội hóa, huy động, khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư, kinh doanh du lịch. Phấn đấu sớm có cơ sở vật chất kỹ thuật cơ bản đồng bộ, đảm bảo nhu cầu phát triển của ngành du lịch, từng bước trở thành một trong những địa bàn trọng điểm du lịch của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Xúc tiến đầu tư các dự án có sức hấp dẫn, giữ chân được nhiều khách đến khu di tích lịch sử Đền Hùng hàng năm.

9) Phát triển và nâng cao hiệu quả nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ vào hoạt động sản xuất, đời sống và quản lý. Thực hiện đồng bộ việc nâng cao năng lực, đổi mới cơ chế quản lý, đẩy mạnh ứng dụng, hướng trọng tâm hoạt động KH-CN vào phục vụ sản xuất và đời sống, đáp ứng yêu

câu CNH, HĐH, phát triển theo chiều sâu. Phát huy sức mạnh sáng tạo của đội ngũ trí thức trong phát triển KTXH, nghiên cứu, ứng dụng KHCN và thực hiện tốt các hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội. Tăng cường đầu tư, phát triển tiềm lực nghiên cứu, ứng dụng KHCN; triển khai các hoạt động hợp tác trong và ngoài tỉnh, ngoài nước; xây dựng và phát triển thị trường; đẩy mạnh quá trình hình thành và phát triển doanh nghiệp KHCN. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư đổi mới, HĐH, ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến, công nghệ mới để sản xuất các sản phẩm có hàm lượng công nghệ và giá trị gia tăng cao; góp phần nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Tăng cường thẩm định công nghệ đối với các dự án đầu tư, ngăn chặn kịp thời việc nhập công nghệ lạc hậu, công nghệ gây nguy hại đến sức khỏe con người, vật nuôi, tài nguyên và môi trường. Khẩn trương quy hoạch xây dựng và sớm hình thành khu công nghệ cao trên cơ sở các KCN đang xây dựng như Phú Hà, Cẩm Khê, Hạ Hòa.

#### *4.2.2.2. Nhóm giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa về xã hội*

Đến năm 2015, về xã hội tuy tỉnh đã đạt được kết quả cao hơn so với trình độ phát triển kinh tế, song so với chuẩn trình độ CNH, HĐH về xã hội cũng mới đạt 75,2%, trong đó tiêu chí 5 (tỷ trọng lao động nông nghiệp dưới 40%) mới đạt 71,3%; tiêu chí 6 (chỉ số phát triển con người trên 0,82) đạt 92,8%; tiêu chí 7 (tỷ lệ lao động qua đào tạo trên 60%) mới đạt 33,8%; tiêu chí 8 (tỷ lệ hộ nghèo dưới 5%) đạt 93,7%. Để đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH về xã hội, nhất là về nâng cao chất lượng lao động (tiêu chí 7), phân công lại lao động theo hướng giảm lao động nông nghiệp (tiêu chí 5), trong thời gian tới đề nghị tỉnh ủy, UBND tỉnh Phú Thọ tập trung thực hiện các giải pháp chính sau:

1) Tập trung thực hiện có hiệu quả khâu đột phá về phát triển nguồn nhân lực, chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức; thu hút,

trọng dụng và đãi ngộ nhân tài; đào tạo lao động có trình độ kỹ thuật cao, có kỹ năng nghề nghiệp, nâng cao tỷ lệ lao động đã qua đào tạo theo yêu cầu CNH, HĐH, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 45%, đến năm 2030 đạt 60%.

Đổi mới toàn diện, tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục và đào tạo. Duy trì, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện và chất lượng học sinh giỏi; chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh, sinh viên. Chăm lo đầu tư, đảm bảo cơ cấu và chuẩn hóa về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục; gắn với tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Duy trì, củng cố kết quả phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở; đẩy mạnh phân luồng học sinh sau trung học cơ sở; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông. Chú trọng công tác khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập. Khuyến khích xã hội hóa để đầu tư, xây dựng, phát triển các trường chất lượng cao ở các cấp học và trình độ đào tạo.

Củng cố, nâng cao chất lượng, tạo dựng thương hiệu Trường Đại học Hùng Vương; quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục đào tạo nghề gắn với các quy hoạch về phát triển KTXH và nguồn nhân lực; tăng cường cơ sở vật chất phục vụ giáo dục, đào tạo, dạy nghề theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa; gắn đào tạo nghề với nhu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp, của các cơ sở kinh tế trên địa bàn tỉnh.

2) Đẩy mạnh xây dựng và phát triển văn hóa, con người Phú Thọ đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH, phát triển bền vững. Chú trọng bảo tồn, phát huy giá trị lịch sử và các di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, phục vụ giáo dục truyền thống và gắn với phát triển kinh tế, du lịch. Đẩy mạnh hoạt động văn hóa, thông tin, thể thao hướng về cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân chủ động tổ chức các hoạt động văn hóa cộng đồng, gắn với xây dựng nông thôn mới, đô

thị văn minh. Xây dựng gia đình no ấm, tiến bộ, hạnh phúc; thực hiện nếp sống văn minh trong việc cưới, việc tang, lễ hội. Chăm lo xây dựng văn hóa trong các cơ quan, đơn vị, tổ chức; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, an toàn ở khu dân cư, nơi công cộng.

3) Giải quyết tốt các vấn đề lao động, việc làm, giảm nghèo và bảo đảm an sinh xã hội. Chú trọng tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động, kiên trì thực hiện phương châm "Ly nông bất ly hương" bằng các cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp ngay tại địa bàn nông thôn, phấn đấu đến năm 2025 tỷ lệ lao động nông nghiệp giảm còn 45%, đến năm 2030 còn dưới 40%.

Thực hiện tốt chính sách bảo hiểm thất nghiệp, giảm tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị, tăng tỷ lệ sử dụng quỹ thời gian lao động ở nông thôn; nâng cao tỷ lệ người lao động tham gia các hình thức bảo hiểm tự nguyện. Thực hiện tốt các chính sách xã hội; quan tâm đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn, nhất là lao động vùng chuyên canh, vùng chuyển đổi cơ cấu kinh tế; hỗ trợ tạo việc làm cho con em gia đình chính sách, nhóm lao động yếu thế. Tiếp tục thực hiện hiệu quả chương trình mục tiêu quốc gia về giảm nghèo bền vững; hỗ trợ, tạo cơ hội cho hộ nghèo tiếp cận các dịch vụ về trợ giúp pháp lý, đất đai, tín dụng, dạy nghề, khuyến công, khuyến nông lâm ngư nghiệp, tiêu thụ sản phẩm... Phấn đấu sớm đạt và duy trì tỷ lệ hộ nghèo mức dưới 5,0% (tiêu chí 8 của chuẩn tỉnh CNHD).

4) Triển khai các giải pháp đồng bộ nâng cao chất lượng khám chữa bệnh; thực hiện tốt Chương trình dân số và phát triển. Xây dựng hệ thống y tế đảm bảo công bằng, hiệu quả và phát triển; tiếp tục củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở; nâng cao năng lực của bệnh viện tuyến huyện, tuyến tỉnh; đảm bảo sự hài hòa giữa khám chữa bệnh bình thường và khám chữa bệnh theo yêu cầu. Nâng cao trình độ chuyên môn, tinh thần trách nhiệm phục vụ người bệnh, y đức của đội ngũ cán bộ y tế; phát huy hiệu quả cơ sở vật

chất và trang thiết bị y tế hiện đại; phấn đấu xây dựng Phú Thọ thành trung tâm dịch vụ y tế của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Duy trì chỉ tiêu bình quân có trên 10 bác sĩ/01 vạn dân đã đạt được.

#### *4.2.2.3. Nhóm giải pháp về tăng cường bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái*

Đến năm 2015, so với chuẩn tỉnh CNHĐ, nhóm các tiêu chí về môi trường của tỉnh Phú Thọ tuy là nhóm đạt kết quả cao nhất (đạt 78,8%), tuy nhiên vẫn còn thấp hơn so với chuẩn tỉnh CNHĐ (21,2%). Để tăng cường bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái, sớm đạt chuẩn tỉnh CNHĐ về môi trường, trong thời gian tới đề nghị tỉnh ủy, UBND tỉnh quan tâm chỉ đạo thực hiện các giải pháp sau:

1) Tăng cường quản lý, bảo vệ, giữ gìn, sử dụng có hiệu quả tài nguyên đất, tài nguyên nước, tài nguyên rừng, tài nguyên khoáng sản. Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai, khoáng sản, cát sỏi, tài nguyên nước; thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và tăng nguồn thu cho ngân sách; quản lý chặt chẽ diện tích đất lúa theo quy hoạch; xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai; làm tốt công tác thẩm định đánh giá tác động môi trường của các dự án đầu tư xây dựng. Kiểm soát chất lượng nước ở lưu vực các sông; phòng ngừa, kiểm soát và giải quyết kịp thời các "điểm nóng" về ô nhiễm môi trường, khai thác khoáng sản, cháy rừng. Sử dụng tiết kiệm tài nguyên, thực hiện xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường; phấn đấu 100% KCN có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiêu chuẩn môi trường; có biện pháp thu gom, xử lý rác thải ở nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới.

2) Rà soát, kiểm kê, sớm giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp quyền sử dụng đất lâm nghiệp giữa doanh nghiệp với các hộ dân cư; thu hồi đất lâm nghiệp của các tổ chức được giao quyền sử dụng nhưng hiệu quả nhiều năm đạt thấp để giao cho các tổ chức khác nhằm sớm đạt tỷ lệ 100% diện tích đất lâm nghiệp có rừng (tiêu chí 10 của chuẩn tỉnh CNHĐ),

3) Có cơ chế, chính sách, đẩy mạnh xã hội hóa để thu hút vốn đầu tư xây dựng các công trình cung cấp nước sạch cho các đô thị, cung cấp nước hợp vệ sinh cho các vùng nông thôn. Phân đầu sớm đạt tỷ lệ 100% dân số thành thị được sử dụng nước sạch (tiêu chí 11 của chuẩn tỉnh CNHĐ) và 100% dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh (tiêu chí 12 của chuẩn tỉnh CNHĐ).

4) Đẩy mạnh tuyên truyền, nâng cao nhận thức, đổi mới tư duy, hình thành ý thức chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu cho người dân, nhất là những tiểu vùng có nguy cơ cao; có phương án, kế hoạch phòng chống sạt, lở đất, lũ quét, lũ ống do thời tiết thay đổi bất ngờ, không theo quy luật, trong đó tập trung chỉ đạo xây dựng kế hoạch, phương án và tổ chức thực hiện cho những địa bàn thuộc vùng núi có độ dốc cao, vùng thoát lũ đảm bảo an toàn sản xuất và đời sống của nhân dân, không bị bất ngờ khi xảy ra tình huống.

#### *4.2.2.4. Kiến nghị*

1) Đề nghị cấp ủy, chính quyền các địa phương nói chung, tỉnh Phú Thọ nói riêng, nghiên cứu, tham khảo, áp dụng kết quả nghiên cứu của luận án (kết quả đánh giá thực trạng, quan điểm, mục tiêu và các giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh) để lãnh đạo, điều hành các cấp, các ngành trong tỉnh đẩy mạnh thực hiện mục tiêu xây dựng tỉnh Phú Thọ trở thành tỉnh CNHĐ và trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ do Đại hội lần thứ XVII và lần thứ XVIII của Đảng bộ tỉnh Phú Thọ đã đề ra.

2) Đề nghị cơ quan nhà nước, cấp có thẩm quyền xem xét, cho phép áp dụng bộ chỉ tiêu cơ bản của tỉnh CNHĐ đến năm 2030 và phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh do luận án đề xuất để thu thập thông tin, tính toán, công bố trình độ CNH, HĐH (phát triển KTXH) của các tỉnh hằng năm.



#### **Tiểu kết Chương 4**

Trên cơ sở phân tích làm rõ tồn tại, hạn chế, nguyên nhân của tỉnh Phú Thọ trong việc nâng cao trình độ CNH, HĐH. Trong bối cảnh quốc tế, trong nước được luận án dự báo, để sớm đạt chuẩn tỉnh CNHĐ trong thời gian tới tỉnh Phú Thọ cần phải quán triệt sáu quan điểm và tập trung đồng thời thực hiện cả ba nhóm giải pháp: Nhóm các giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH về kinh tế; nhóm giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH về xã hội; nhóm giải pháp về tăng cường bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH trên địa bàn tỉnh, trong đó tập trung ưu tiên thực hiện các giải pháp về nâng cao trình độ CNH, HĐH về kinh tế, phấn đấu đến năm 2030 Phú Thọ sẽ trở thành tỉnh CNHĐ và là một trong ba tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

## KẾT LUẬN

Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII (2010 - 2015) đã đề ra mục tiêu xây dựng Phú Thọ "*đến năm 2020 cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp*". Đến đại hội lần thứ XVIII (nhiệm kỳ 2015-2020), Đảng bộ tỉnh Phú Thọ tiếp tục đề ra mục tiêu "*phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Thọ trở thành một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ*". Vậy thế nào là tỉnh/nước CNHĐ? Chuẩn của tỉnh CNHĐ gồm những chỉ tiêu cơ bản nào? Sử dụng phương pháp nào để đánh giá, so sánh biết được trình độ CNH, HĐH (trình độ phát triển) của một tỉnh so với các tỉnh khác tại cùng thời điểm? Biết được trình độ CNH, HĐH của một tỉnh tại những thời điểm khác nhau? Trình độ CNH, HĐH của một tỉnh được hiểu như thế nào? Quan niệm về nâng cao trình độ CNH, HĐH? Luận án "*Thực trạng và giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên địa bàn tỉnh Phú Thọ đến năm 2030*" tập trung nghiên cứu làm rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến đánh giá làm rõ thực trạng trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ những năm gần đây, trên cơ sở đó đề xuất quan điểm, mục tiêu, giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ để đến năm 2030 để Phú Thọ trở thành tỉnh CNHĐ và là một trong những tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ. Đây là khoảng trống, cần thiết phải nghiên cứu, làm rõ, kết quả nghiên cứu này không những có ý nghĩa, tác dụng đối với tỉnh Phú Thọ, mà còn có giá trị để các tỉnh khác nghiên cứu, tham khảo trong quá trình đẩy mạnh, nâng cao trình độ CNH, HĐH, xây dựng tỉnh trở thành tỉnh CNHĐ. Luận án đã đạt được một số kết quả, hoàn thành mục tiêu nghiên cứu, cụ thể như sau:

*Thứ nhất*, đã tổng quan lại những nghiên cứu có liên quan đến nước công nghiệp, tỉnh công nghiệp, CNH, HĐH, trình độ CNH, HĐH do các tác giả ngoài nước và trong nước đã công bố, từ đó xác định những vấn đề lý luận và thực tiễn đối với việc đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh.

Luận án đã rút ra được các vấn đề nghiên cứu sau:

(i) Luận giải những vấn đề lý luận và thực tiễn: về tỉnh/nước CNHĐ, nhất là về tỉnh CNHĐ là mục tiêu mà nhiều tỉnh ở nước ta, trong đó có tỉnh Phú Thọ đã và đang hướng tới; về CNH, HĐH; về trình độ CNH, HĐH của một tỉnh; về chuẩn tỉnh CNHĐ; về phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh;

(ii) Phân tích các yếu tố tác động đến việc nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ trong thời gian tới bao gồm điều kiện tự nhiên, tình hình KTXH, bối cảnh quốc tế, trong nước, cơ sở hạ tầng kỹ thuật, tài nguyên khoáng sản;

(iii) Đề xuất quan điểm, mục tiêu, giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

*Thứ hai*, hệ thống hóa những vấn đề lý luận, thực tiễn liên quan đến nước CNHĐ, tỉnh CNHĐ; CNH, HĐH; trình độ CNH, HĐH; nâng cao trình độ CNH, HĐH. Từ thực tiễn của một số địa phương trong nước (Thành phố Hồ Chí Minh, thành phố Hà Nội, tỉnh Bắc Ninh, tỉnh Long An) luận án đã rút ra những kinh nghiệm cần thiết cho việc nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ đến năm 2030.

*Thứ ba*, kết quả nghiên cứu của luận án đã có những đóng góp mới đó là:

a) Đóng góp mới về lý luận:

(i) Đã nêu ba khái niệm:

- *Khái niệm Tỉnh/nước công nghiệp hiện đại là tỉnh/nước đã sử dụng phổ biến sức lao động kết hợp với công nghệ, phương pháp tiên tiến, hiện đại trong các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý KTXH; có cơ cấu GRDP/GDP và cơ cấu lao động hợp lý; năng suất lao động xã hội cao; xã hội tiến bộ và công bằng; môi trường sinh thái được bảo vệ; người dân có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc.*

- *Khái niệm Trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước là mức độ đạt được tính đến một mốc thời gian nhất định so với chuẩn tỉnh/nước công nghiệp hiện đại mà tỉnh/nước đó hướng tới cả về KTXH và môi trường.*

- *Khái niệm Nâng cao trình độ CNH, HĐH của một tỉnh/nước bao gồm các hoạt động, các quá trình làm cho trình độ CNH, HĐH của tỉnh/nước đó tăng lên một lượng điểm số nhất định sau một khoảng thời gian nhất định (1 năm, 3 năm,...).*

(ii) Đã đề xuất bộ tiêu chí (chuẩn) tỉnh CNHĐ gồm ba nhóm và 12 tiêu chí chính (bắt buộc áp dụng): (1) GRDP bình quân đầu người theo tỷ giá hối đoái: đạt 5.000 USD trở lên; (2) Tỷ trọng giá trị tăng thêm của nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong tổng giá trị tăng thêm được tạo ra trên địa bàn tỉnh: đạt trên 80%; (3) Tỷ lệ đô thị hóa: đạt từ 40% trở lên; (4) Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn xã nông thôn mới: đạt từ 50% trở lên; (5) Tỷ trọng lao động đang làm việc trong nhóm ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ: đạt trên 60%; (6) Tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo: đạt từ 60,0% trở lên; (7) Chỉ số phát triển con người (HDI): đạt 0,82 trở lên; (8) Tỷ lệ hộ không nghèo: đạt trên 95%; (9) Số bác sĩ trên 1 vạn dân: đạt từ 10 bác sĩ trở lên; (10) Tỷ lệ đất lâm nghiệp có rừng đạt 100% diện tích đất lâm nghiệp của tỉnh; (11) Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch đạt 100%; (12) Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh đều đạt 100%.

(iii) Đã nghiên cứu xây dựng được phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh gồm hai phương pháp cụ thể.

- *Phương pháp Trực tiếp (một bước);*

- *Phương pháp Gián tiếp (hai bước).*

b) Đóng góp về thực tiễn:

\* Đã áp dụng phương pháp đánh giá trình độ CNH, HĐH của một tỉnh nêu trên để tiến hành tính toán, biên soạn các bảng số liệu phản ánh trình độ CNH, HĐH đến năm 2015 của tỉnh Phú Thọ, tỉnh Vĩnh Phúc và các tỉnh trong vùng trung du và miền núi Bắc Bộ theo chuẩn tỉnh CNHĐ đến năm 2030 đã đề xuất. Cụ thể: đến năm 2015 Phú Thọ đạt 59,87/100 điểm; trong đó: về kinh tế đạt 21,36/50 điểm, về xã hội đạt 18,79/25 điểm, về môi trường đạt 19,72/25 điểm.

Các tỉnh: Vĩnh Phúc đạt 70,58 điểm, Thái Nguyên đạt 76,65 điểm, Lào Cai đạt 65,79 điểm, Bắc Giang đạt 60,33 điểm, Lạng Sơn đạt 59,34 điểm, Hòa Bình đạt 58,73 điểm, Yên Bái đạt 56,19 điểm, Tuyên Quang đạt 55,81 điểm, Hà Giang đạt 54,21 điểm, Bắc Cạn đạt 54,17 điểm, Lai Châu đạt 48,40 điểm, Điện Biên đạt 47,34 điểm, và Sơn La đạt 46,56 điểm,...

\* Đã nghiên cứu đề xuất 6 xuất quan điểm, 3 mục tiêu, ba nhóm gồm 17 giải pháp nâng cao trình độ CNH, HĐH của tỉnh Phú Thọ, phấn đấu đến năm 2030 Phú Thọ đạt chuẩn tỉnh CNHĐ và là một trong ba tỉnh phát triển hàng đầu của vùng trung du và miền núi Bắc Bộ.

*Bên cạnh các kết quả, luận án cũng còn một số hạn chế, đó là:*

- Chưa áp dụng được phương pháp gián tiếp để đánh giá trình độ CNH, HĐH của các tỉnh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ do thiếu nguồn thông tin và khối lượng tính toán quá lớn.

- Chưa nghiên cứu, quan sát, phản ánh được trình độ CNH, HĐH của toàn bộ nền kinh tế để so sánh biết được Phú Thọ đang ở mức độ nào so với cả nước.

*Hướng phát triển nghiên cứu tiếp theo của luận án:* Có thể tiếp tục nghiên cứu áp dụng kết quả của luận án cho cấp quốc gia và cấp huyện.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH KHOA HỌC ĐÃ CÔNG BỐ  
CỦA TÁC GIẢ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Huy Lương (2017), "Bộ chỉ tiêu tỉnh công nghiệp hiện đại và phương pháp xác định trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của một tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương", *Tạp chí Con số & sự kiện*, (3), tr. 46-49.
2. Nguyễn Huy Lương (2017), "Trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các tỉnh Vùng Trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2015", *Tạp chí Con số & sự kiện*, (7), tr. 37-39.

**DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. Đinh Văn Ân (2007), *Tiêu chí một nước công nghiệp của Việt Nam vào năm 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Chu Văn Cấp (2006), "Tìm hiểu vấn đề "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức" trong văn kiện lần thứ X của Đảng", *Tạp chí Thông tin công tác tư tưởng lý luận*, (8).
3. Triệu Khải Chính, Thiệu Dục Đồng (2010), *Kỳ tích phố Đông*, Nxb Tổng hợp, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. Nguyễn Trọng Chuẩn (2011), "Công nghiệp hóa theo hướng hiện đại và sự phát triển bền vững", *Tạp chí Cộng sản*, (827), tr. 49.
5. Nguyễn Trọng Chuẩn, Nguyễn Thế Nghĩa - Đặng Hữu Toàn (2002), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
6. Trần Thị Chúc (2007), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam thực trạng và giải pháp*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp bộ.
7. Cục Thống kê tỉnh Bắc Giang (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Bắc Giang 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
8. Cục Thống kê tỉnh Bắc Kạn (2016), *Niên giám thống kê tỉnh 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
9. Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh (2016), *Bắc Ninh 20 năm xây dựng và phát triển 1997 - 2016*.
10. Cục Thống kê tỉnh Cao Bằng (2016), *Niên giám thống kê tỉnh 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
11. Cục Thống kê tỉnh Điện Biên (2016), *Niên giám thống kê tỉnh 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
12. Cục Thống kê tỉnh Hà Giang (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Hà Giang 2015*, Công ty Cổ phần in Hà Giang, Hà Giang.
13. Cục Thống kê tỉnh Hòa Bình (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Hòa Bình 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.

14. Cục Thống kê tỉnh Lai Châu (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Lai Châu 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
15. Cục Thống kê tỉnh Lạng Sơn (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Lạng Sơn 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
16. Cục Thống kê tỉnh Lào Cai (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Lào Cai 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
17. Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Phú Thọ 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
18. Cục Thống kê tỉnh Sơn La (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Sơn La 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
19. Cục Thống kê tỉnh Thái Nguyên (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên 2015*, Công ty cổ phần In Thái Nguyên.
20. Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Tuyên Quang 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
21. Cục Thống kê tỉnh Vĩnh Phúc (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Vĩnh Phúc 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
22. Cục Thống kê tỉnh Yên Bái (2016), *Niên giám thống kê tỉnh Yên Bái 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
23. Phan Xuân Dũng (2008), *Công nghệ tiên tiến và công nghệ cao với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
24. Phạm Ngọc Dũng (2011), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn từ lý luận đến thực tiễn ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
25. Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2010), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVII*, Phú Thọ.
26. Đảng bộ tỉnh Phú Thọ (2015), *Văn kiện Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Thọ lần thứ XVIII*, Phú Thọ.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.



28. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (1994), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
33. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
34. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
35. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
36. Nguyễn Bích Đạt (2007), "Đẩy mạnh ứng dụng khoa học và công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế", *Tạp chí Kinh tế và dự báo*, (1), tr. 15.
37. Nguyễn Văn Đăng (2007), *Phấn đấu đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
38. Đỗ Đức Định (1999), *Một số vấn đề về chiến lược công nghiệp hóa và lý thuyết phát triển*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
39. Trương Văn Đoàn (2007), *Về tiêu chuẩn một nước công nghiệp Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
40. Vũ Văn Hà (2014), "Các điều kiện công nghiệp hóa rút ngắn trong quá trình đi lên chủ nghĩa xã hội, bỏ qua chủ nghĩa tư bản ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Cộng sản*.

41. Võ Thanh Hải (2010), "Sự chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế của Hàn Quốc, những gợi ý và liên hệ với Việt Nam", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*.
42. Dương Phú Hiệp, Ngô Xuân Bình (1999), *Hàn Quốc trước thế kỷ XXI*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
43. Vương Phương Hoa (2014), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở thành phố Đà Nẵng*, luận án tiến sĩ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
44. Hội đồng Lý luận Trung ương (2010), *Các lý thuyết kinh tế chính và vận dụng vào điều kiện Việt Nam*, Tài liệu hội thảo quốc gia, Hà Nội.
45. Hội đồng Lý luận Trung ương và Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2009), *Mô hình kinh tế tổng quát trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội.
46. Hội đồng Lý luận Trung ương và Trường Đại học Kinh tế quốc dân (đồng tổ chức), *Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*, Tài liệu hội thảo khoa học, Hà Nội.
47. Đặng Hữu (2004), *Kinh tế tri thức thời cơ và thách thức đối với sự phát triển của Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
48. Phạm Khiêm Ích - Nguyễn Đình Phan (1995), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam và các nước trong khu vực*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
49. Kazushi Ohkawa - Hirohisa Kohama (2004), *Kinh nghiệm công nghiệp hóa của Nhật Bản và sự thích dụng của nó đối với các nền kinh tế đang phát triển*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
50. Ngô Thắng Lợi (2012), *Giáo trình Kinh tế phát triển*, Nxb Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
51. Ngô Thắng Lợi, Nguyễn Quỳnh Hoa (2014), Bàn về chủ đề "Đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trở thành nước công nghiệp", *Tạp chí Kinh tế & Phát triển* (201).

52. Trần Hồng Lưu (2011), *Vai trò của tri thức khoa học trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
53. C. Mác - Ph. Ăngghen (2004), *Toàn tập*, Tập 23, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
54. Trần Quang Minh (2010), *Nông nghiệp Hàn Quốc trên con đường phát triển*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
55. Naibitt J (1988), *Tám xu hướng phát triển của Châu Á đang làm thay đổi thế giới*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
56. Đỗ Hoài Nam (1996), *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành và phát triển các ngành trọng điểm, mũi nhọn ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
57. Đỗ Hoài Nam (2003), *Một số vấn đề về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
58. Đỗ Hoài Nam (2010), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa - Con đường và bước đi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
59. Nguyễn Trọng Nghĩa (2004), *Tác động của quá trình công nghiệp hóa đến sự phát triển kinh tế của Đài Loan trong thời kỳ (1949 - 2000) thực trạng và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
60. Perkins D.H, Dapice D.D, Haughton JH (chủ biên), (1994), *Việt Nam cải cách kinh tế theo hướng rồng bay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
61. Nguyễn Đình Phan (2006), "Chuyển dịch cơ cấu ngành của công nghiệp trong thời kỳ đổi mới", *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, (114).
62. Hoàng Phê (1995), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
63. Đinh Thế Phong (2011), "Công nghệ con đường duy nhất để công nghiệp hóa ở thế kỷ 21", *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (11+12).
64. Vũ Văn Phúc (2012), "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa với phát triển nhanh, bền vững ở nước ta hiện nay", *Tạp chí Nghiên cứu kinh tế*, (406).

65. Prtersen J.L (2000), *Con đường đi đến năm 2015. Hồ sơ của tương lai*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Cao Huy Quân, Lý Thành (1992), *40 năm kinh nghiệm Đà Loan*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
67. Phạm Thái Quốc (2001), *Trung Quốc quá trình công nghiệp hóa trong 20 năm cuối thế kỷ XX*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
68. Phạm Thái Quốc - Hoàng Văn Hiến (2008), *Quá trình phát triển kinh tế xã hội của Hàn Quốc (1961 - 1993) và kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
69. Đỗ Quốc Sam (2009), "Thế nào là một nước công nghiệp", *Tạp chí Cộng sản*, (9).
70. Trương Tấn Sang (2015), "Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức trong một thế giới thay đổi nhanh, tiếp tục đổi mới toàn diện và đồng bộ, phát triển sáng tạo, sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại", *Báo Sài Gòn Giải phóng*, ngày 29/7/2015.
71. Cao Việt Sinh (2014), *Báo cáo chuyên đề Tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại*.
72. Nguyễn Hồng Sơn, Trần Quang Tuyên (2014), "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam - Tiêu chí và mức độ hoàn thành", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, 5(217).
73. Trương Văn Tân (2010), *Khoa học và công nghệ nano*, Nxb Tri thức, Hà Nội.
74. Lê Bàn Thạch, Trần Thị Tri (2000), *Công nghiệp hóa ở NIEs Đông Á và bài học kinh nghiệm đối với Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
75. Ngô Đăng Thành, Trần Quang Tuyên, Mai Thị Thanh Xuân (2009), *Các mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
76. Nguyễn Kim Thân, Hồ Hải Thụy và Nguyễn Đức Dương (2005), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Văn hóa Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh.

77. Bùi Tất Thắng (2013), "Bàn thêm về tiêu chí nước công nghiệp", *Tạp chí Quản lý kinh tế*, (51).
78. Đào Xuân Thê (2008), *Nghiên cứu xây dựng hệ thống chỉ tiêu chủ yếu đánh giá kết quả thực hiện mục tiêu xây dựng Hải Dương trở thành tỉnh công nghiệp*, Đề tài khoa học cấp tỉnh.
79. Trần Đình Thiên (2002), *Công nghiệp hóa ở Việt Nam - phác thảo và lộ trình*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
80. Nguyễn Quang Thuấn, Nguyễn Xuân Trung (2012), "Kinh tế xanh trong đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam", *Tạp chí Những vấn đề kinh tế và chính trị thế giới*, (3).
81. Nguyễn Đình Thúc (2009), *Xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê chủ yếu phản ánh một nước công nghiệp theo quan điểm của Đảng*, Đề tài khoa học cấp bộ.
82. Tổng cục Thống kê (2016), *Động thái và thực trạng kinh tế - xã hội Việt Nam 5 năm 2011 - 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
83. Tổng cục Thống kê (2016), *Niên giám thống kê 2015*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
84. Tổng cục Thống kê (2017), *Niên giám thống kê 2016*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
85. Nguyễn Kế Tuấn (2004), *Phát triển kinh tế tri thức đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
86. Nguyễn Kế Tuấn (2006), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Việt Nam con đường và bước đi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
87. Nguyễn Kế Tuấn (2015), *Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
88. Phạm Ngọc Tuấn (2011), "Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức ở Việt Nam", *Tạp chí Sinh hoạt lý luận*, (2).

89. Ủy ban Kinh tế Quốc hội và Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2011), *Chất lượng tăng trưởng kinh tế Việt Nam - Mười năm nhìn lại và định hướng tương lai*, Kỷ yếu hội thảo khoa học quốc gia, Hà Nội.
90. Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh (2012), *Quyết định số 925/QĐ-UBND ngày 25/4/2012 phê duyệt Đề án "Nghiên cứu, xây dựng hệ thống tiêu chí tỉnh Quảng Ninh cơ bản trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2015"*, Quảng Ninh.
91. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2013), *Quyết định số 2993/QĐ-UBND ngày 31/12/2013 ban hành Đề án Hệ thống tiêu chí tỉnh Thái Nguyên thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại trước năm 2020*, Thái Nguyên.
92. Viện Khoa học giáo dục Việt Nam (2008), *Kinh nghiệm cho một số nước về phát triển giáo dục - đào tạo và khoa học công nghệ gắn với xây dựng đội ngũ trí thức*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
93. Viện Khoa học xã hội Việt Nam (2010), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa*, Báo cáo tổng hợp các đề tài thuộc Chương trình khoa học xã hội giai đoạn 2006 - 2010, Mã số KX.02, Hà Nội.
94. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2001), *Kinh tế tri thức vấn đề và giải pháp kinh nghiệm các nước phát triển và đang phát triển*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
95. Hồ Đức Việt - Đỗ Trung Tá (2006), *Công nghệ thông tin và truyền thông phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Nxb Bưu điện, Hà Nội.
96. Ngô Doãn Vịnh (2011), *Nguồn lực và động lực cho phát triển nhanh và bền vững nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
97. Mai Thị Thanh Xuân (2011), *Một số mô hình công nghiệp hóa trên thế giới và Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

98. Mai Thị Thanh Xuân, Ngô Đăng Thành (2008) "Một số kinh nghiệm rút ra từ mô hình công nghiệp hóa của các nước Đông Á", *Tạp chí Nghiên cứu Đông Bắc Á*, 8(90).
99. Cao Quang Xứng (2008), *Tác động của kinh tế tri thức đến quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế quốc dân ở Việt Nam*, Luận án tiến sĩ Kinh tế, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
100. WB (2012), *Báo cáo phát triển Việt Nam 2012: Kinh tế thị trường khi Việt Nam trở thành quốc gia có thu nhập trung bình*, The World Bank.

### **Trang web**

101. <http://tuyengiaoangiang.vn/index.php/dai-hoi/2129-tai-lieu-hoc-tap-nghi-nuyet-dai-hoi-dang-bo-tinh-lan-thu-x> [Truy cập: 01/12/2016].
102. [http://sovhttdl.bariavungtau.gov.vn/c/document\\_library/get\\_file?uuid=cd555fe0-8630-42b1-bfbc-8b860eb2bb09&groupId=27432](http://sovhttdl.bariavungtau.gov.vn/c/document_library/get_file?uuid=cd555fe0-8630-42b1-bfbc-8b860eb2bb09&groupId=27432) [Truy cập: 1/12/2016].
103. <http://www.bacgiang.gov.vn/tong-quan-bac-giang/16935/Nghi-quyet-Dai-hoi-dai-bieu-Dang-bo-tinh-Bac-Giang-lan-thu-XVIII.html> [Truy cập: 01/12/2016].
104. <http://backan.gov.vn/Pages/huong-toi-dai-hoi-dang-bo-tinh-bac-kan-lan-thu-xi-nhiem-ky-2015-2020-336/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-c-f86cd54c351da4b8.aspx> [Truy cập: 01/12/2016].
105. <http://www.baclieu.gov.vn/chinhtri/default.aspx?Source=%2Fchinhtri&Category=Ch%C3%A0o+m%E1%BB%ABng+%C4%90%E1%BA%A1i+h%E1%BB%99i+%C4%90%E1%BA%A3ng+b%E1%BB%99+t%E1%BB%89nh+B%E1%BA%A1c+Li%C3%AAu+l%E1%BA%A7n+th%E1%BB%A9+XV%2C+nhi%E1%BB%87m+k%E1%BB%B3+2015++2020&ItemID=338&Mode=1>. [Truy cập: 01/12/2016].
106. <http://tapchiconsan.org.vn/Home/huong-toi-Dai-hoi-XII-cua-Dang-Cong-san-Viet-Nam/2015/35362/Dai-hoi-dai-bieu-Dang-bo-tinh-Bac-Ninh-lan-thu-XIX.aspx> [Truy cập: 01/12/2016].

107. [http://baobacninh.com.vn/news\\_detail/96330/bac-ninh-quyet-tam-day-manh-phat-trien-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-theo-huong-cong-nghiep-cong-nghe-cao-hieu-qua-than-thien.html](http://baobacninh.com.vn/news_detail/96330/bac-ninh-quyet-tam-day-manh-phat-trien-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-theo-huong-cong-nghiep-cong-nghe-cao-hieu-qua-than-thien.html) [Truy cập: 24/7/2017]
108. <http://www.bentre.gov.vn/Pages/TinTucSuKien.aspx?ID=19489&CategoryId=Ho%E1%BA%A1t%20%C4%91%E1%BB%99ng%20c%E1%BB%A7a%20L%C3%A3nh%20%C4%91%E1%BA%A1o&InitialTabId=Ribbon.Read> [Truy cập: 01/12/2016].
109. <http://www.baobinhding.com.vn/viewer.aspx?macm=1&macmp=2&macb=48568>. [Truy cập: 01/12/2016].
110. <http://tuoitrebinhduong.vn/News/lc/5020/ket-qua-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-binh-duong-lan-thu-x-nhiem-ky-2015-2020> [Truy cập: 01/12/2016].
111. <http://baobinhphuoc.com.vn/Content/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-binh-phuoc-lan-thu-x-nhiem-ky-2015---2020-50337>. [Truy cập: 01/12/2016].
112. <http://www.binhthuanpcv.org.vn/Index.aspx?ID=13599&CatID=157>. [Truy cập: 01/12/2016].
113. <http://baocamau.com.vn/chinh-tri/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-lan-thu-xv-dang-bo-tinh-ca-mau-nhiem-ky-2015-2020-37904.html> [Truy cập: 02/12/2016].
114. <http://sv1.cdct.edu.vn/lichcongtaacbnv/18-cao-dang-can-tho/tieng-viet/tin-tuc-su-kien/310-trien-khai-hoc-tap-quan-triet-ngghi-quyet-ngghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-thanh-pho-can-tho-lan-thu-xiii-nhiem-ky-2015-2020> [Truy cập: 05/12/2016].
115. <http://khcncaobang.gov.vn/index.php?language=vi&nv=news&op=Chinh-tri-KT-VH-XH/Dai-hoi-dai-bieu-Dang-bo-tinh-lan-thu-XVIII-nhiem-ky-2015-2020-thanh-cong-tot-dep-1197> [Truy cập: 02/12/2016].
116. <http://www.ChiaSiowYue.com> (2000), "Singapore: toward a knowledge - based economy", <http://www.nomurafoudation.or.jp>, cập nhật 27/01/2000.



117. <http://www.baodanang.vn/channel/5399/201510/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-da-nang-lan-thu-xxi-nhiem-ky-2015-2020-2447562/> [Truy cập: 01/12/2016].
118. [https://www.google.com.vn/?gws\\_rd=ssl#q=ngh%E1%BB%8B+quy%E1%BA%BFt+%C4%91%E1%BA%A1i+h%E1%BB%99i+%C4%91%E1%BA%A1i+bi%E1%BB%83u+%C4%91%E1%BA%A3ng+b%E1%BB%99+t%E1%BB%89nh+daklak](https://www.google.com.vn/?gws_rd=ssl#q=ngh%E1%BB%8B+quy%E1%BA%BFt+%C4%91%E1%BA%A1i+h%E1%BB%99i+%C4%91%E1%BA%A1i+bi%E1%BB%83u+%C4%91%E1%BA%A3ng+b%E1%BB%99+t%E1%BB%89nh+daklak) [Truy cập: 02/12/2016].
119. <http://www.baodaknong.org.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-dak-nong-lan-thu-xi-nhiem-ky-2015-2020-43187.html> [Truy cập: 02/12/2016].
120. <http://dienbientv.vn/tin-tuc-su-kien/chinh-tri/201603/tai-lieu-hoi-dap-nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-dien-bien-lan-thu-xiii-nhiem-ky-2015-2020-2426613/> [Truy cập: 02/12/2016].
121. <http://baodongnai.com.vn/chinhtri/201509/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-lan-thu-x-dang-bo-tinh-dong-nai-2630494/> [Truy cập: 02/12/2016].
122. <http://www.xaydungdang.org.vn/Home/thoisu/2015/8828/Dai-hoi-dai-bieu-Dang-bo-tinh-Dong-Thap-lan-thu-X.aspx> [Truy cập: 02/12/2016].
123. <http://gialaitv.vn/tin-tuc/tin-dia-phuong/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-lan-thu-xv-dang-bo-tinh-gia-lai-nhiem-ky-2015-2020/> [Truy cập: 02/12/2016].
124. <https://www.google.com.vn/?gwsrd=ssl#q=ngh%E1%BB%8B+quy%E1%BA%BFt+%C4%91%E1%BA%A1i+h%E1%BB%99i+%C4%91%E1%BA%A1i+bi%E1%BB%83u+%C4%91%E1%BA%A3ng+b%E1%BB%99+t%E1%BB%89nh+h%C3%A0+giang.> [Truy cập: 02/12/2016].
125. <http://hanoimoi.com.vn/Tin-tuc/Chinh-tri/813601/toan-van-nghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-tp-ha-noi-lan-thu-xvi> [Truy cập: 18/12/2016].
126. <http://hanamtv.vn/?modul=news&sub=view&lg=1&list=11&nid=6048> [Truy cập: 02/12/2016].
127. [http://hatinh.dcs.vn/vanban/index/index/loai\\_van\\_ban/1](http://hatinh.dcs.vn/vanban/index/index/loai_van_ban/1) [Truy cập: 01/12/2016].

128. <http://haiduong.gov.vn/ChinhQuyen/tthdcualdtinhvasobng/Pages/%C4%90%E1%BA%A1ih%E1%BB%99ith%C3%B4ngquac%C3%A1cch%E1%BB%89ti%C3%AAuc%E1%BB%A5th%E1%BB%83nh%E1%BB%87mk%E1%BB%B32015%E2%80%932020.aspx> [Truy cập: 02/12/2016].
129. <http://www.haiphong.gov.vn/Portal/Detail.aspx?Organization=TU&MenuID=10253&ContentID=78192> [Truy cập: 18/12/2016].
130. <http://www.haugiang.gov.vn/Portal/OtherNewsView.aspx?pageid=3059&ItemID=22396&mid=5217&pageindex=4&siteid=59> [Truy cập: 02/12/2016].
131. [http://www.baohoabinh.com.vn/11/94076/Nghi\\_quyet\\_Dai\\_hoi\\_dai\\_bieu\\_Dang\\_bo\\_tinh\\_Hoa\\_Binh\\_lan\\_thu\\_XVI\\_nhiem\\_ky\\_2015\\_\\_2020.htm](http://www.baohoabinh.com.vn/11/94076/Nghi_quyet_Dai_hoi_dai_bieu_Dang_bo_tinh_Hoa_Binh_lan_thu_XVI_nhiem_ky_2015__2020.htm) [Truy cập: 02/12/2016].
132. [http://tuyengiao.gts.edu.vn/ngghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-thanh-pho-ho-chi-minh-lan-thu-x-nhiem-ky-2015\\_2020-2.html](http://tuyengiao.gts.edu.vn/ngghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-thanh-pho-ho-chi-minh-lan-thu-x-nhiem-ky-2015_2020-2.html) [Truy cập: 18/12/2016].
133. <http://www.bacgiang.gov.vn/ves-portal/28353/Be-mac-Dai-hoi-Dang-bo-tinh-Hung-Yen-lan-thu-XVIII.html> [Truy cập: 01/12/2016].
134. <http://www.baokhanhhoa.com.vn/chinh-tri/201509/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-khanh-hoa-lan-thu-xvii-nhiem-ky-2015-2020-2408777/> [Truy cập: 01/12/2016].
135. [http://stttt.kiengiang.gov.vn/3cms/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-kien-giang-lan-thu-x-\(nhiem-ky-2015-2020\)-42531.htm](http://stttt.kiengiang.gov.vn/3cms/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-kien-giang-lan-thu-x-(nhiem-ky-2015-2020)-42531.htm) [Truy cập: 03/12/2016].
136. <http://kontum.gov.vn/tintuc/lists/posts/post.aspx?Source=%2Ftintuc&Category=V%C4%83n+ki%E1%BB%87n+%C4%90%E1%BA%A1ih%E1%BB%99i+XV+%C4%90%E1%BA%A3ng+b%E1%BB%99+t%E1%BB%89nh&ItemID=12149&Mode=1> [Truy cập: 03/12/2016].
137. <http://laichau.dcs.vn/solc/news/new7665/ngghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-lai-chau-lan-thu-xiii-nhiem-ky-2015-2020> [Truy cập: 03/12/2016].

138. <http://www.lamdong.gov.vn/viVN/a/tinhuy/donvi/bantuyengiao/theodong-sukien/Pages/NGH%E1%BB%8AQUY%E1%BA%BET%C4%90%E1%BA%A0IH%E1%BB%98I%C4%90%E1%BA%A0IBI%E1%BB%82U%C4%90%E1%BA%A2NGB%E1%BB%98T%E1%BB%88NHL%C3%82M%C4%90%E1%BB%92NGL%E1%BA%A6NTH%E1%BB%A8X,NHI%E1%BB%86MK%E1%BB%B22015-2020.aspx> [Truy cập: 03/12/2016].
139. <http://baocongthuong.com.vn/dai-hoi-dang-bo-tinh-lang-son-lan-thu-xv-nhiem-ky-2015-2020-tang-cuong-doan-ket-va-phat-huy-suc-manh-tong-hop-59798.html> [Truy cập: 03/12/2016].
140. <http://bnews.vn/long-an-huong-toi-tro-thanh-tinh-cong-nghiep-phat-trien-hien-dai/42299.html> [Truy cập 14h42 PM ngày 24/7/2017].
141. <http://batxat.laocai.gov.vn/huyenbatxat/1263/28655/40825/109955/Tuyen-truyen/NGHI-QUYET-DAI-HOI-DAI-BIEU-LAN-THU-XV--NHIEM-KY-2015-2020-DANG-BO-TINH-LAO-CAI.aspx>. [Truy cập: 03/12/2016].
142. <http://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Nghi-quyet-249-2015-NQ-HDND-phat-trien-kinh-te-xa-hoi-Long-An-5-nam-2016-2020-300379.aspx> [Truy cập: 03/12/2016].
143. <http://baonamdinh.com.vn/channel/5084/201509/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-nam-dinh-lan-thu-xix-2443932/> [Truy cập: 03/12/2016].
144. <http://dhktna.edu.vn/de-cuong-tuyen-truyen/nhung-noi-dung-co-ban-cua-nghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-tinh-nghe-an-lan-thu-xviii-1846.aspx> [Truy cập: 18/5/2017].
145. <http://baoninhbinh.org.vn/iai-hoi-dai-bieu-iang-bo-tinh-ninh-binh-lan-thu-xxi-nhiem-ky-20152020-thanh-cong-tot-dep-20150924061446104p12c16.htm> [Truy cập: 03/12/2016].
146. <http://www.ninhthuan.gov.vn/chinhquyen/dukccq/Pages/Tai-lieu-hoi-dap.aspx> [Truy cập: 03/12/2016].

147. [http://www.lienhiephoiphuyen.com.vn/index/?menu=contents&gro\\_key=mem&me1\\_id=25&me1\\_key=tct&me1\\_style=&act=view&stc\\_id=29&con\\_id=263](http://www.lienhiephoiphuyen.com.vn/index/?menu=contents&gro_key=mem&me1_id=25&me1_key=tct&me1_style=&act=view&stc_id=29&con_id=263).
148. <http://baoquangbinh.vn/chinh-tri/201601/ngghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-tinh-quang-binh-lan-thu-xvi-nhiem-ky-2015-2020-2131755/> [Truy cập: 03/12/2016].
149. <http://trungtamcndvtamky.gov.vn/vi/Quang-Nam-phan-dau-dat-2023-tieu-chi-tinh-cong-nghiep> [Truy cập: 03/12/2016].
150. <http://www.quangngai.gov.vn/Pages/qnp-hoctap-quantrietngghi-quyet-qnpnd-34459-qnpnc-93-qnp-site-1.html>. [Truy cập: 04/12/2016].
151. <http://baoquangninh.com.vn/chinh-tri/dai-hoi-dang/201510/ngghi-quyet-dai-hoi-dang-bo-tinh-quang-ninh-lan-thu-xiv-nhiem-ky-2015-2020-2286451/> [Truy cập: 04/12/2016].
152. <http://congdoan.quangtri.gov.vn/index.php/vi/news/Tin-tuc-hoat-dong-26/Dai-hoi-Dang-bo-tinh-lan-thu-XVI-nhiem-ky-2015-2020-thanh-cong-tot-dep-641/> [Truy cập: 04/12/2016].
153. <http://www.vietnamplus.vn/be-mac-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-soc-trang-lan-thu-xiii/352297.vnp> [Truy cập: 04/12/2016].
154. <https://susta.vn/bai-viet-Nghi-quyet-di-hoi-i-bieu-dng-bo-tinh-Son-La-lan-thu-XIV-830.html> [Truy cập: 04/12/2016].
155. [http://daihoi12.dangcongsan.vn/Modules/News/NewsDetail.aspx?co\\_id=28340715&cn\\_id=401812](http://daihoi12.dangcongsan.vn/Modules/News/NewsDetail.aspx?co_id=28340715&cn_id=401812) [Truy cập: 04/12/2016].
156. [http://sokhdt.thaibinh.gov.vn/Lists/ThongBao/View\\_Detail.aspx?ItemID=86](http://sokhdt.thaibinh.gov.vn/Lists/ThongBao/View_Detail.aspx?ItemID=86) [Truy cập: 04/12/2016].
157. <http://baothainguyen.org.vn/tin-tuc/chinh-tri/thong-bao-nhanh-cua-ban-tuyen-giao-tinh-uy-ve-ket-qua-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-thai-nguyen-lan-thu-xix-nhiem-ky-2015-2020-231677-97.html>. [Truy cập: 04/12/2016].

158. [http://thanhhoacity.gov.vn/vn/TinTuc/ChinhTri/Pages/Ngh%E1%BB%8B-quy%E1%BA%BFt-%C4%90%E1%BA%A1i-h%E1%BB%99i-%C4%90%E1%BA%A1i-bi%E1%BB%83u-%C4%90%E1%BA%A3ng-b%E1%BB%99-th%C3%A0nh-ph%E1%BB%91-Thanh-H%C3%B3a-l%E1%BA%A7n-th%E1%BB%A9-XX-\(Nhi%E1%BB%87m-k%E1%BB%B3-2015-2020\).aspx](http://thanhhoacity.gov.vn/vn/TinTuc/ChinhTri/Pages/Ngh%E1%BB%8B-quy%E1%BA%BFt-%C4%90%E1%BA%A1i-h%E1%BB%99i-%C4%90%E1%BA%A1i-bi%E1%BB%83u-%C4%90%E1%BA%A3ng-b%E1%BB%99-th%C3%A0nh-ph%E1%BB%91-Thanh-H%C3%B3a-l%E1%BA%A7n-th%E1%BB%A9-XX-(Nhi%E1%BB%87m-k%E1%BB%B3-2015-2020).aspx) [Truy cập: 04/12/2016].
159. <https://stc.thuathienhue.gov.vn/?gd=7&cn=436&tc=2483> [Truy cập: 04/12/2016].
160. <https://www.tapchiconsan.org.vn/home/thong-tin-ly-luan/2015/35751/p0han-dau-den-nam-2020-Tien-Giang-tro-thanh-tinh-phat-trien.aspx> [Truy cập: 01/12/2016].
161. [http://www.travinh.gov.vn/wps/portal/tuyengiao!/ut/p/c0/04\\_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDIws\\_QzcPIwOLMAMLA8fA4GDfEPdAA6MQM\\_2CbEdFAONXq0!/?WCM\\_GLOBAL\\_CONTEXT=/wps/wcm/connect/bantuyengiao/ban+tuyen+giao/du+thao+bao+cao+chinh+tri/nghi+quyet+dai+hoi+dai+bieu+dang+bo+ tinh+tra+vinh+lan+thu+x](http://www.travinh.gov.vn/wps/portal/tuyengiao!/ut/p/c0/04_SB8K8xLLM9MSSzPy8xBz9CP0os3gDIws_QzcPIwOLMAMLA8fA4GDfEPdAA6MQM_2CbEdFAONXq0!/?WCM_GLOBAL_CONTEXT=/wps/wcm/connect/bantuyengiao/ban+tuyen+giao/du+thao+bao+cao+chinh+tri/nghi+quyet+dai+hoi+dai+bieu+dang+bo+ tinh+tra+vinh+lan+thu+x) [Truy cập: 05/12/2016].
162. <http://www.baotuyenquang.com.vn/chinh-tri/dh-dang-bo-cac-cap/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-lan-thu-xvi-nhiem-ky-2015-2020!-58264.html> [Truy cập: 01/12/2016].
163. [http://www.baovinhlong.com.vn/thoi-su/201510/cac-chi-tieu-chu-yeu-nhiem-ky-2015-2020-2635462/#.WPArDZCg\\_IU](http://www.baovinhlong.com.vn/thoi-su/201510/cac-chi-tieu-chu-yeu-nhiem-ky-2015-2020-2635462/#.WPArDZCg_IU) [Truy cập: 05/12/2016].
164. <http://baovinhphuc.com.vn/thoi-su/24770/dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tinh-lan-thu-xvi-nhiem-ky-2015---2020-thanh-cong-tot-dep.html> [Truy cập: 05/12/2016].
165. [http://baoyenbai.com.vn/11/129197/Nghi\\_quyet\\_Dai\\_hoi\\_dai\\_bieu\\_Dang\\_bo\\_tinh\\_Yen\\_Bai\\_lan\\_thu\\_XVIII.htm](http://baoyenbai.com.vn/11/129197/Nghi_quyet_Dai_hoi_dai_bieu_Dang_bo_tinh_Yen_Bai_lan_thu_XVIII.htm) [Truy cập: 05/12/2016].

166. <http://www.nhandan.com.vn/chinhtri/item/29304302-nang-cao-hieu-qua-chuong-trinh-muc-tieu-quoc-gia-xay-dung-nong-thon-moi.html>. [Truy cập: 09/9/2017].
167. <http://www.bienphong.com.vn/85-dan-so-nong-thon-duoc-su-dung-nuoc-hop-ve-sinh/>. [Truy cập: 09/9/2017].
168. <http://vea.gov.vn/vn/quanlymt/suckhoemoitruong/Pages/20-dân-cư-thành-thị-dùng-nước--đượ-kiểm-.aspx.aspx>. [Truy cập: 09/9/2017].
169. <http://www.baovinhphuc.vn>. [Trực tuyến].
170. <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Thuong-mai/Quyết-dinh-851-QĐ-UBND-phát-trien-nong-nghiep-hang-hoa-tao-san-pham-co-thuong-hieu-Bac-Kan-2016-316178.aspx>. [Truy cập: 09/9/2017].
171. <http://www.baomoi.com/ha-noi-thuc-hien-hieu-qua-cong-tac-y-te-tren-dia-ban/c/20119047.epi>. [Truy cập: 09/9/2017].
172. <http://baocongthuong.com.vn/vinh-phuc-chuyen-minh-tu-chuong-trinh-nong-thon-moi.html>. [Truy cập: 09/9/2017].
173. <http://infonet.vn/141401-xa-cua-ha-noi-dat-chuan-nong-thon-moi-post186145.info>. [Truy cập: 09/9/2017].
174. <http://www.khucongnghep.com.vn>
175. <http://www.nhandan.com.vn>
176. <http://www.pcworld.com.vn/pcworld/printArticle>
177. <http://www.shtpvn.org>.

### **Tiếng Anh**

178. Dong Fureng (1992), *Industrialization and China's rural modernization*, Publisher Palgrave Macmillan.
179. K.S. Jomo (2001), *Southeast Asia's Industrialization*, Publisher Palgrave Macmillan.
180. Medhi Krongkaew (1995), *Thailand's Industrialization and its consequences*, Publisher Macmill St. Martin Press.

## **PHỤ LỤC**

## Phụ lục 1

### PHIẾU KHẢO SÁT

**Xin ý kiến để nghiên cứu đề xuất bộ tiêu chí cơ bản của tỉnh công nghiệp, hiện đại đến năm 2030 ở Việt Nam**

Để giúp cho việc nghiên cứu, xây dựng bộ tiêu chí cơ bản của tỉnh/thành phố công nghiệp, hiện đại đến năm 2030 ở nước ta, đề nghị quý Ông (Bà) cho biết ý kiến của mình vào phiếu khảo sát này và gửi lại đến địa chỉ email: [nhluong@gmail.com](mailto:nhluong@gmail.com)

Hoặc: Nguyễn Huy Lương. Địa chỉ: Cục Thống kê tỉnh Phú Thọ.

ĐTCC: 0210 2211 027; DD: 0912148131.

#### PHẦN I: Đề nghị Ông (Bà) cho biết một số thông tin định danh

Họ và tên:		Năm sinh:		Giới tính:	
Trình độ cao nhất hiện nay của ông(bà):					
Cơ quan công tác:					
Số điện thoại:		Email:			

**PHẦN II: xin Ông (Bà) cho biết ý kiến của mình về mức độ quan trọng của 12 tiêu chí tỉnh công nghiệp hiện đại dưới đây (quy ước "1" là quan trọng nhất và có thể có các tiêu chí có mức độ quan trọng như nhau tùy theo đánh giá của Ông/Bà)**

Các tiêu chí	Mức độ quan trọng của tiêu chí theo đánh giá của Ông (Bà)
- Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) bình quân đầu người	
- Tỷ trọng GTTT ngành nông nghiệp (hàm ý tỷ trọng GTTT do ngành nông nghiệp tạo ra càng thấp thì tỷ trọng GTTT do các ngành phi nông nghiệp tạo ra càng cao)	
- Tỷ lệ đô thị hóa	
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	
- Tỷ trọng lao động nông nghiệp (hàm ý tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp càng thấp thì tỷ trọng lao động làm việc trong các ngành phi nông nghiệp càng cao)	
- Chỉ số phát triển con người (HDI)	
- Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	
- Tỷ lệ hộ nghèo	
- Số bác sĩ trên một vạn dân	
- Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng trên tổng diện tích đất lâm nghiệp	
- Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	

*Trân trọng cảm ơn Quý Ông (Bà)*



## Phụ lục 2

### TỔNG HỢP SỐ Ý KIẾN CÁC CHUYÊN GIA VÀ CÁC NHÀ QUẢN LÝ VỀ MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ TRONG BỘ TIÊU CHÍ TỈNH CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2030

*Đơn vị tính: Ý kiến*

Mức độ quan trọng	Tiêu chí 1 GRDP b/q	Tiêu chí 2 Tỷ trọng VANN	Tiêu chí 3 Tỷ lệ Đô thị hóa	Tiêu chí 4 Tỷ lệ Xã NTM	Tiêu chí 5 Tỷ trọng LĐNN	Tiêu chí 6 Chỉ số HDI	Tiêu chí 7 TL LĐ qua đào tạo	Tiêu chí 8 Tỷ lệ hộ nghèo	Tiêu chí 9 Số BS/ Vạn dân	Tiêu chí 10 Tỷ lệ đất LN có rừng	Tiêu chí 11 TL Dân TT SDNS	Tiêu chí 12 TL SNT SDNHVS
Quan trọng nhất (thứ 1)	45	21	20	15	18	20	14	8	8	26	14	9
Quan trọng thứ 2	14	31	15	8	13	11	19	23	19	6	9	14
Quan trọng thứ 3	5	6	13	11	14	10	13	5	5	6	6	5
Quan trọng thứ 4	2	2	9	2	11	10	7	5	0	4	3	4
Quan trọng thứ 5	2	5	5	7	6	1	4	3	4	3	3	6
Quan trọng thứ 6	0	1	1	6	3	5	11	3	7	1	3	0
Quan trọng thứ 7	0	1	2	5	0	1	3	9	4	1	8	3
Quan trọng thứ 8	0	0	1	4	1	5	0	3	5	0	10	9
Quan trọng thứ 9	0	0	1	5	1	2	0	8	9	2	4	6
Quan trọng thứ 10	1	0	1	5	2	2	0	1	6	8	5	6
Quan trọng thứ 11	0	4	2	2	0	2	0	2	3	3	4	6
Quan trọng thứ 12	2	0	1	1	2	2	0	1	1	11	2	3

**Ghi chú:** Trong tổng số 100 phiếu gửi xin ý kiến, tác giả đã thu về được 71 phiếu của các chuyên gia và nhà quản lý, trong đó có 3 người có trình độ tiến sĩ, 27 người có trình độ thạc sĩ và 41 người có trình độ cử nhân.

- Là lãnh đạo cấp Tổng cục, Cục, Vụ, Viện của Tổng cục Thống kê: 23 người (chiếm 32,4%).

- Công tác tại các cơ quan trên địa bàn tỉnh Phú Thọ: 58 người. Trong đó: Lãnh đạo chủ chốt của Tỉnh ủy - HĐND - UBND tỉnh và Đoàn đại biểu Quốc hội 4 người; Lãnh đạo cấp sở và tương đương 17 người; Lãnh đạo Huyện ủy- HĐND - UBND huyện, thành, thị 09 người; Người làm chuyên môn công tác (các Thông kê viên và Thống kê viên chính) 28 người.

### Phụ lục 3

## TỔNG HỢP SỐ LƯỢT Ý KIẾN CÁC CHUYÊN GIA VÀ CÁC NHÀ QUẢN LÝ VỀ MỨC ĐỘ QUAN TRỌNG CỦA CÁC TIÊU CHÍ TRONG BỘ TIÊU CHÍ TỈNH CÔNG NGHIỆP HIỆN ĐẠI ĐẾN NĂM 2030

*Đơn vị tính: Lượt ý kiến đánh giá*

Mức độ quan trọng	Tiêu chí 1 GRDP b/q	Tiêu chí 2 Tỷ trọng VANN	Tiêu chí 3 Tỷ lệ Đô thị hóa	Tiêu chí 4 Tỷ lệ Xã NTM	Tiêu chí 5 Tỷ trọng LĐNN	Tiêu chí 6 Chỉ số HDI	Tiêu chí 7 TL LĐ qua đào tạo	Tiêu chí 8 Tỷ lệ hộ nghèo	Tiêu chí 9 Số BS/Vạn dân	Tiêu chí 10 Tỷ lệ đất LN có rừng	Tiêu chí 11 TL DSTT SDNS	Tiêu chí 12 TL DSNT SDNHVS
Số ý kiến cho là quan trọng nhất	45	21	20	15	18	20	14	8	8	26	14	9
Tổng số lượt ý kiến cho là quan trọng nhất	218	218	218	218	218	218	218	218	218	218	218	218
% lượt ý kiến đánh giá là "Quan trọng nhất"	20,64	9,63	9,17	6,88	8,26	9,17	6,42	3,67	3,67	11,93	6,42	4,14

## Phụ lục 4

### KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU CƠ BẢN TỈNH CNHĐ CỦA CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2015

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHĐ	Bắc Giang	Bắc Cạn	Cao Bằng	Điện Biên	Hà Giang	Hòa Bình	Lai Châu
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	1520,4	1147,5	894,0	955,0	852,0	1499,8	832,6
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	22,57	34,22	29,41	25,24	31,68	21,96	16,59
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	11,3	18,77	24,9	15,1	14,9	14,5	17,27
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	16,7	0,0	1,1	0,8	5,6	13,8	15,6
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	54,70	73,83	77,74	65,89	41,80	65,60	76,00
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	0,726	0,694	0,664	0,619	0,593	0,734	0,573
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (Niên giám thống kê 2015 (NGTK 2015), Trang 149)	%	>60	16,10	15,60	19,10	17,90	9,20	16,60	12,30
8. Tỷ lệ hộ nghèo (NGTK 2015, Tr. 789)	%	<5	7,9	17,1	24,4	29,1	24,2	15,7	31,5
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	9,3	12,7	10,0	10,9	10,0	7,73	8,1
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	81,8	79,7	64,6	42,6	75,7	71,7	54,3
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	77,5	100,0	84,0	98,1	90,0	98,7	98,0
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	74,8	76,1	85,0	59,2	70,7	85,0	25,7

## Tiếp theo Phụ lục 4

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHD	Lạng Sơn	Lào Cai	Sơn La	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	1445,6	1883,0	1248,5	2082,5	1231,0	1174,0	1392,6
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	25,66	16,94	29,92	16,67	29,82	25,04	23,27
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	19,99	22,97	13,7	34,11	13,51	20,4	18,62
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	6,3	14,0	1,5	28,6	7,8	3,8	7,7
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	67,10	69,13	73,70	51,00	41,80	41,80	57,23
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	0,728	0,691	0,664	0,79	0,714	0,669	0,728
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (Niên giám thống kê 2015-Trang 149)	%	>60	16,10	15,70	12,10	25,40	20,40	16,90	20,30
8. Tỷ lệ hộ nghèo (NGTK 2015, Tr. 789)	%	<5	16,2	21,4	22,6	9,1	14,7	19,7	8,0
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	8,7	8,7	5,9	12	7,5	8,4	10,0
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	81,7	97,3	42,3	99,7	60,0	62,0	73,6
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	97,0	92,0	94,0	80,0	98,0	75,0	81,6
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	85,0	85,0	82,0	85,2	75,0	85,0	92,0

*Nguồn:* Chỉ tiêu 6 do tác giả ước tính; chỉ tiêu 7 và 8 nguồn Tổng cục Thống kê; các chỉ tiêu còn lại do các Cục Thống kê tỉnh cung cấp.

## Phụ lục 5

### SỐ ĐIỂM THỰC HIỆN TỪNG CHỈ TIÊU CƠ BẢN TỈNH CNHĐ CỦA CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2015

*Đơn vị tính: Điểm*

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHĐ	Bắc Giang	Bắc Cạn	Cao Bằng	Điện Biên	Hà Giang	Hòa Bình	Lai Châu
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	30,41	22,95	17,88	19,1	17,04	30,00	16,65
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	96,79	82,22	88,24	93,45	85,40	97,55	100,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	28,3	46,9	62,3	37,8	37,3	36,3	43,2
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	33,3	0,0	2,3	1,5	11,3	27,6	31,3
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	75,52	43,63	37,11	56,86	97,02	57,34	40,01
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	88,54	84,63	80,98	75,49	72,32	89,51	69,88
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	>60	26,83	26,00	31,83	29,83	15,33	27,67	20,50
8. Tỷ lệ hộ nghèo	%	<5	96,98	87,29	79,61	74,66	79,82	88,77	72,13
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	93,00	100,00	100,00	100,00	100,00	77,30	80,80
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	81,8	79,7	64,6	42,6	75,7	71,7	54,3
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	77,5	100,0	84,0	98,1	90,0	98,7	98,0
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	74,8	76,1	85,0	59,2	70,7	85,0	25,7

## Tiếp theo Phụ lục 5

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHĐ	Lạng Sơn	Lào Cai	Sơn La	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	28,91	37,66	24,97	41,65	24,62	23,48	27,85
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	92,92	103,82	87,60	104,16	87,73	93,70	95,92
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	50,0	57,4	34,3	85,3	33,8	51,0	46,6
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	12,6	28,0	2,9	57,1	15,5	7,6	15,4
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	54,84	51,46	43,84	81,68	97,02	97,02	71,29
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	88,78	84,27	80,98	96,34	87,07	81,59	88,78
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	>60	26,83	26,17	20,17	42,33	34,00	28,17	33,83
8. Tỷ lệ hộ nghèo	%	<5	88,24	82,77	81,50	95,72	89,82	84,56	96,88
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	87,00	86,70	58,50	100,00	75,00	83,80	100,00
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	81,7	97,3	42,3	99,7	60,0	62,0	73,6
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	97,0	92,0	94,0	80,0	98,0	75,0	81,6
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	85,0	85,0	82,0	85,2	75,0	85,0	92,0

## Phụ lục 6

### TRÌNH ĐỘ CNH, HHĐ CỦA CÁC TỈNH VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ ĐẾN NĂM 2015

*Đơn vị tính: Điểm*

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHĐ	Bắc Giang	Bắc Cạn	Cao Bằng	Điện Biên	Hà Giang	Hòa Bình	Lai Châu
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	6,08	4,59	3,58	3,82	3,41	6,00	3,33
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	9,68	8,22	8,82	9,34	8,54	9,75	10,00
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	2,83	4,69	6,23	3,78	3,73	3,63	4,32
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	3,33	0,00	0,23	0,15	1,13	2,76	3,13
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	5,29	3,05	2,60	3,98	6,79	4,01	2,80
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	6,20	5,92	5,67	5,28	5,06	6,27	4,89
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	>60	1,34	1,30	1,59	1,49	0,77	1,38	1,03
8. Tỷ lệ hộ nghèo	%	<5	2,91	2,62	2,39	2,24	2,39	2,66	2,16
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	2,79	3,00	3,00	3,00	3,00	2,32	2,42
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	12,27	11,96	9,69	6,38	11,36	10,76	8,15
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	3,88	5,00	4,20	4,90	4,50	4,94	4,90
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	3,74	3,81	4,25	2,96	3,54	4,25	1,28
<b>Cộng</b>			60,33	54,17	52,24	47,34	54,21	58,73	48,40

## Tiếp theo Phụ lục 6

	Đơn vị tính	Chuẩn tỉnh CNHĐ	Lạng Sơn	Lào Cai	Sơn La	Thái Nguyên	Tuyên Quang	Yên Bái	Phú Thọ
1. GRDP theo giá HH bình quân đầu người	USD	≥5000	5,78	7,53	4,99	8,33	4,92	4,70	5,57
2. Tỷ trọng VA nông nghiệp	%	<20	9,29	10,38	8,76	10,42	8,77	9,37	9,59
3. Tỷ lệ đô thị hóa	%	>40	5,00	5,74	3,43	8,53	3,38	5,10	4,66
4. Tỷ lệ xã đạt chuẩn xã nông thôn mới	%	>50	1,26	2,80	0,29	5,71	1,55	0,76	1,54
5. Tỷ trọng lao động nông nghiệp	%	<40	3,84	3,60	3,07	5,72	6,79	6,79	4,99
6. Chỉ số phát triển con người (HDI)	0<HDI<1	>0,820	6,21	5,90	5,67	6,74	6,10	5,71	6,21
7. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	>60	1,34	1,31	1,01	2,12	1,70	1,41	1,69
8. Tỷ lệ hộ nghèo	%	<5	2,65	2,48	2,45	2,87	2,69	2,54	2,91
9. Số bác sĩ trên 1 vạn dân	Bác sĩ	>10	2,61	2,60	1,76	3,00	2,25	2,51	3,00
10. Tỷ lệ diện tích đất lâm nghiệp có rừng	%	100	12,26	14,59	6,35	14,96	9,00	9,30	11,03
11. Tỷ lệ dân số thành thị được sử dụng nước sạch	%	100	4,85	4,60	4,70	4,00	4,90	3,75	4,08
12. Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh	%	100	4,25	4,25	4,10	4,26	3,75	4,25	4,60
<b>Cộng</b>			59,34	65,79	46,56	76,65	55,81	56,19	59,87